

**BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6505/BTC-CST  
V/v xin ý kiến thẩm định về dự  
thảo Nghị định quy định chính  
sách giảm thuế giá trị gia tăng 2%

*Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2023*

Kính gửi: Bộ Tư pháp

Ngày 15/5/2023, Bộ trưởng Bộ Tài chính thừa ủy quyền Thủ tướng, thay mặt Chính phủ đã ký Tờ trình số 224/TTr-CP báo cáo Quốc hội về việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế giá trị gia tăng (GTGT) 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Chính sách giảm thuế GTGT 2% dự kiến sẽ được Quốc hội thông qua vào ngày 24/6/2023 tại Nghị quyết chung của kỳ họp thứ 5 và sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

Ngày 15/5/2023, Văn phòng Chính phủ có Công văn số 3417/VPCP-KTTH thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và cơ quan liên quan xây dựng dự thảo Nghị định hướng dẫn việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 (dự thảo Nghị định) theo quy trình, thủ tục rút gọn quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ, để đảm bảo Nghị định hướng dẫn về chính sách giảm thuế GTGT được ban hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2023 nếu chính sách giảm thuế được Quốc hội thông qua, Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định theo trình tự, thủ tục rút gọn được quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, gồm dự thảo Tờ trình Chính phủ, dự thảo Nghị định, Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo Nghị định; gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, địa phương, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và đăng dự thảo trên Công thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính để lấy ý kiến của tổ chức, cá nhân theo quy trình, thủ tục rút gọn (Công văn số 6051/BTC-CST ngày 14/6/2023).

Bộ Tài chính đã nghiên cứu tiếp thu và giải trình các ý kiến đóng góp, tham gia để hoàn thiện dự thảo.

Để kịp trình Chính phủ ban hành Nghị định trước ngày 01/7/2023, Bộ Tài chính đề nghị Bộ Tư pháp sớm có ý kiến thẩm định về Hồ sơ dự thảo Nghị định

hướng dẫn việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 (gửi kèm).

Bộ Tài chính trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý Bộ!./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Lê Minh Khái (đề báo cáo);
- Bộ trưởng (đề báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (đề phối hợp);
- TCT, TCHQ, Vụ PC;
- Lưu: VT, CST (P2). *88b/TC*

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG**



**Cao Anh Tuấn**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2023

**TỜ TRÌNH**

**Về dự thảo Nghị định quy định chính sách  
giảm thuế giá trị gia tăng 2% theo Nghị quyết số .../2023/QH15  
ngày ... tháng 6 năm 2023**

Kính gửi: Chính phủ.

Ngày .../6/2023, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số .../2023/QH15 về Kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa XV, tại Nghị quyết có quy định giải pháp giảm thuế giá trị gia tăng (GTGT) 2% (tương tự như giải pháp giảm thuế GTGT 2% nêu tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội).

Triển khai thực hiện Nghị quyết số .../2023/QH15 nêu trên và ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Minh Khái tại công văn số 3417/VP-CTTT ngày 15/5/2023 của Văn phòng Chính phủ về tiếp thu, hoàn chỉnh hồ sơ trình Quốc hội về việc giảm thuế GTGT, Bộ Tài chính đã triển khai nghiên cứu xây dựng dự thảo Nghị định quy định chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số .../2023/QH15 ngày .../6/2023. Dự thảo Nghị định đã được xin ý kiến các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức có liên quan theo quy trình, thủ tục rút gọn quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đăng trên trang thông tin điện tử Chính phủ, trang thông tin điện tử Bộ Tài chính để xin ý kiến rộng rãi của tổ chức, cá nhân.

Bộ Tài chính xin trình Chính phủ về dự thảo Nghị định như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH**

**1. Cơ sở pháp lý**

Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức; tăng trưởng kinh tế quý 1/2023 chưa đạt kịch bản đề ra; một số ngành công nghiệp chủ lực và nhiều địa phương công nghiệp trọng điểm suy giảm hoặc tăng trưởng thấp. Thời gian tới, dự báo tình hình kinh tế, chính trị, an ninh toàn cầu tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường: tăng trưởng kinh tế toàn cầu suy giảm; nguy cơ suy thoái, rủi ro trên các thị trường tài chính, tiền tệ, bất động sản thế giới gia tăng. Nước ta tiếp tục gặp khó khăn, thách thức rất lớn, nhất là do những tác động, ảnh hưởng lớn của các yếu tố bất lợi từ bên ngoài cũng như những hạn chế, bất cập nội tại của nền kinh tế.

Để góp phần giảm giá thành hàng hóa, dịch vụ, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và tạo công ăn việc làm cho người lao động, Chính phủ đã có Tờ trình số

224/TTr-CP ngày 15/5/2023 báo cáo Quốc hội tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

Ngày .../6/2023, Quốc hội khóa XV đã thông qua Nghị quyết số .../2023/QH15, trong đó có quy định chính sách giảm thuế GTGT 2% tương tự như nội dung quy định tại điểm a khoản 1.1 Điều 3 Nghị quyết số 43/2022/QH15.

Tại Nghị quyết số .../2023/QH15 đã giao Chính phủ hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện chính sách giảm thuế này.

**2. Đánh giá tình hình thực hiện giảm thuế GTGT theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 cho thấy:**

Việc thực hiện chính sách giảm thuế GTGT theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 đã hỗ trợ cho doanh nghiệp và người dân khoảng **43.948 tỷ đồng** (trong đó, tại khâu nội địa là khoảng 24.690 tỷ đồng, tại khâu nhập khẩu là khoảng 19.258 tỷ đồng).

Việc giảm thuế GTGT đã góp phần giảm giá thành hàng hóa, dịch vụ, từ đó thúc đẩy sản xuất kinh doanh và tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động. Thực tế cho thấy, các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân về thuế, phí và lệ phí nói chung và giảm thuế GTGT nói riêng được khẩn trương xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện được đánh giá là kịp thời, có tác động tích cực và được cộng đồng doanh nghiệp, người dân hưởng ứng, đánh giá cao, qua đó góp phần vào những kết quả tích cực trong phục hồi và phát triển của doanh nghiệp, người dân và nền kinh tế trong thời gian qua.

Tuy nhiên, việc thực hiện giải pháp giảm thuế suất thuế GTGT cũng gặp một số khó khăn, vướng mắc như: (1) Cách xác định hàng hóa, dịch vụ giảm thuế GTGT; (2) Thời điểm lập hóa đơn; (3) Lập hóa đơn riêng đối với hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế GTGT; (4) Mô tả hàng hóa tại Phụ lục kèm Nghị định số 15/2022/NĐ-CP dựa trên Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam hiện nay không tương ứng với mô tả hàng hóa tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam dẫn đến khó khăn khi xác định mã HS đối với hàng hóa nhập khẩu tại các Phụ lục, đặc biệt là các dòng hàng có mô tả "*hàng hóa... chưa được phân vào đâu*"; (5) Một số vướng mắc cá biệt khác cần có sự phối hợp của các Bộ chức năng.

Nguyên nhân chủ yếu là do có sự khác nhau giữa tên của các nhóm hàng hóa, dịch vụ không được giảm thuế tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 với mã ngành sản phẩm theo quy định tại Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam cũng như mã HS của hàng hóa nhập khẩu dẫn đến khó khăn khi xác định mã HS đối với hàng hóa nhập khẩu tại các Phụ lục, đặc biệt là các dòng hàng có mô tả "*hàng hóa... chưa được phân vào đâu*".

Để khắc phục những khó khăn, vướng mắc nêu trên, Bộ Tài chính đã phối hợp với các Bộ, ngành theo thẩm quyền ban hành các công văn hướng dẫn về thời điểm lập hóa đơn GTGT, áp dụng thuế suất thuế GTGT đối với một số mặt hàng, xác định tên và áp dụng mã HS của hàng hóa nhập khẩu không được giảm thuế...

Từ những nội dung báo cáo ở trên, việc ban hành Nghị định của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế GTGT tại Nghị quyết số .../2023/QH15 của Quốc hội là cần thiết.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

### **1. Mục tiêu**

Kích cầu tiêu dùng, phù hợp với bối cảnh kinh tế hiện nay, qua đó thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh sớm phục hồi và phát triển để đóng góp trở lại cho ngân sách nhà nước (NSNN) cũng như nền kinh tế để thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025.

### **2. Quan điểm xây dựng chính sách**

- Bám sát chủ trương, định hướng của Đảng, các Nghị quyết của Quốc hội, kiên trì giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao năng suất, chất lượng, năng lực cạnh tranh, tính tự chủ, khả năng chống chịu, thích ứng của nền kinh tế, đáp ứng kịp thời nhu cầu trước mắt và lâu dài, gắn kết chặt chẽ với Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025.

- Bám sát định hướng của Quốc hội nêu tại Nghị quyết số .../2023/QH15 ngày .../6/2023.

- Góp phần giảm giá thành hàng hóa, dịch vụ để thúc đẩy sản xuất kinh doanh và tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động.

- Đảm bảo dễ thực hiện nhằm tạo thuận lợi cho người nộp thuế, phù hợp với bối cảnh hiện nay.

## **III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

Thực hiện phân công của Chính phủ, Bộ Tài chính đã dự thảo Tờ trình Chính phủ và Nghị định của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế GTGT 2% và có công văn số 6051/BTC-CST ngày 14/6/2023 gửi lấy ý kiến các Bộ, ngành, tổ chức liên quan, đăng dự thảo trên trang thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính để lấy ý kiến các tổ chức, cá nhân theo quy trình, thủ tục rút gọn.

Trên cơ sở tổng hợp các ý kiến tham gia, Bộ Tài chính đã tiếp thu, chỉnh sửa hồ sơ Nghị định và có công văn số .../BTC-CST ngày .../6/2023 gửi Bộ Tư pháp xin ý kiến thẩm định về hồ sơ Nghị định. Ngày .../6/2023, Bộ Tư pháp đã có Báo cáo số .../BCTĐ-BTP thẩm định về dự thảo Nghị định.

Tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp (báo cáo kèm theo), Bộ Tài chính đã hoàn chỉnh hồ sơ dự thảo Nghị định.

#### **IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

##### **1. Về bố cục**

**Dự thảo Nghị định được bố cục gồm 02 Điều, cụ thể:**

- Điều 1. Giảm thuế giá trị gia tăng.
- Điều 2. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện.

##### **2. Nội dung của dự thảo Nghị định**

###### **2.1. Về hướng dẫn thực hiện giảm thuế GTGT**

Trong năm 2022, để triển khai thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 và Nghị định số 41/2022/NĐ-CP ngày 20/6/2022 (sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2022/NĐ-CP) để hướng dẫn cụ thể việc thực hiện.

Do vậy, dự thảo Nghị định cơ bản được hoàn thiện trên cơ sở kế thừa các nội dung đã được quy định tại Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 và Nghị định số 41/2022/NĐ-CP ngày 20/6/2022 của Chính phủ, trong đó có sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

- Sửa đổi, bổ sung về Danh mục hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng được giảm thuế GTGT ban hành kèm theo dự thảo Nghị định cho phù hợp với mã HS ban hành năm 2022 và ghi chú tại các Phụ lục để tránh vướng mắc phát sinh và phù hợp nguyên tắc phân loại hàng hoá theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

- Chính sửa lại câu chữ về lập hóa đơn để phù hợp với quy định của pháp luật về hóa đơn; bỏ quy định liên quan đến hóa đơn đặt in do từ 1/7/2022 đã áp dụng hóa đơn điện tử.

- Sửa đổi, bổ sung quy định đối với mặt hàng than khai thác bán ra:

Có một số ý kiến đề nghị sửa rõ quy định đối với mặt hàng than khai thác bán ra thuộc đối tượng giảm thuế GTGT (Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV),...) cụ thể:

+ Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh: Đề nghị sửa quy định tại điểm d khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị định như sau: *d) Việc giảm thuế giá trị gia tăng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại. Đối với mặt hàng than khai thác bán ra trong nước (bao gồm cả trường hợp than khai thác sau đó qua sàng tuyển, phân loại theo quy trình khép kín mới bán ra) thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng. Mặt hàng than thuộc Phụ lục*

*I ban hành kèm theo Nghị định này, tại các khâu khác ngoài khâu khai thác bán ra không được giảm thuế giá trị gia tăng.”*

**Dồng thời sửa đổi bổ sung khoản 1 Điều 2 dự thảo Nghị định như sau: “1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01/7/2023. Đối với mặt hàng than khai thác trong nước của các đơn vị của TKV và của Tổng công ty Đông Bắc dù tiêu thụ trong năm 2022 thì được áp dụng thuế GTGT theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này”**

Lý do: Đảm bảo sự thống nhất việc miễn giảm thuế GTGT tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại; Phân biệt rõ mặt hàng than có nguồn gốc khai thác trong nước thì được giảm thuế GTGT, còn đối với than có nguồn gốc nhập khẩu từ nước ngoài thì không khuyến khích giảm thuế GTGT; Chưa có quy định giải thích “quy trình khép kín” là như thế nào và việc quy định quy trình khép kín không rõ ràng gây khó khăn cho việc xác định giảm thuế GTGT.

+ TKV đề nghị sửa như sau: *d) Việc giảm thuế giá trị gia tăng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại. Đối với mặt hàng than khai thác bán ra (bao gồm cả trường hợp than khai thác sau đó qua sàng tuyển, chế biến, phân loại tại các đơn vị thuộc các Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế theo quy trình khép kín mới bán ra) thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng. Mặt hàng than thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, tại các khâu khác ngoài khâu khai thác bán ra theo quy trình khép kín nêu trên không được giảm thuế giá trị gia tăng.”*

Lý do: Mặt hàng than khai thác bán ra của TKV được giao cho các đơn vị trực thuộc và doanh nghiệp thành viên trong TKV thực hiện theo mô hình: khâu Khai thác than nguyên khai do Công ty khai thác than thực hiện, khâu sàng tuyển, phân loại do Công ty tuyển than thực hiện, khâu chế biến, tiêu thụ do Công ty kho vận thực hiện. Khách hàng mua than của TKV từ một đầu mối là công ty Kho vận (Tập đoàn Điện lực Việt Nam. ...)

Thực hiện Nghị định số 15/2022/NĐ-CP, mặt hàng than khai thác bán ra từ đơn vị khai thác đến đơn vị sàng tuyển, đến đơn vị tiêu thụ đều xuất hóa đơn GTGT 8%. Trong quá trình thực hiện TKV nhận được 03 văn bản hướng dẫn của TCT nhưng nội dung hướng dẫn chưa thống nhất do có các cách hiểu khác nhau.<sup>1</sup> Vì vậy, để giải quyết vướng mắc TKV đề nghị hướng dẫn rõ mặt hàng than khai thác bán ra theo mô hình sản xuất khép kín của các Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế thuộc đối tượng được giảm thuế GTGT.

<sup>1</sup> Công văn số 2399/TCT-DNI, ngày 06/7/2022, công văn số 731/TCT-CS ngày 16/3/2023 hướng dẫn: TKV bán mặt hàng than khai thác thì thuộc đối tượng giảm thuế GTGT; công văn số 742/CT-QL13 ngày 02/12/2022 hướng dẫn: TKV bán ra mặt hàng than khai thác (bán qua đầu mối tiêu thụ duy nhất của TKV là Công ty Kho vận) không thuộc đối tượng được giảm thuế GTGT).

+ Về vướng mắc trong việc áp dụng mức thuế suất GTGT đối với mặt hàng than khai thác bán ra, tại cuộc họp ngày 09/6/2023 của Ủy ban Tài chính Ngân sách của Quốc hội (UBTCNS) về tiếp thu, giải trình việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15, có ý kiến đại biểu cho rằng đối tượng chịu thuế GTGT là hàng hóa, dịch vụ, trong khi “khai thác than” là một hoạt động, do đó tại văn bản hướng dẫn của Chính phủ cần hướng dẫn rõ để tránh vướng mắc trong thực hiện.

Ngày 14/6/2023, UBTCNS đã có báo cáo số 1288/BC-UBTCNS15 báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) nội dung tiếp thu, giải trình về tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15. Tại chú thích số 6 Báo cáo số 1288/BC-UBTCNS15 nêu trên, UBTCNS báo cáo UBTVQH như sau: *“Trong quá trình thực hiện việc giảm thuế GTGT đã phát sinh những vướng mắc nhất định về giải thích luật liên quan đến các sản phẩm từ hoạt động “khai thác than” quy định trong Nghị quyết số 43/2022/QH15. Đề nghị Chính phủ quy định rõ tại Nghị định các đối tượng được giảm thuế GTGT một cách phù hợp để bảo đảm giải quyết các vướng mắc của doanh nghiệp”*.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính trình Chính phủ như sau:

- Tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 quy định giảm thuế GTGT đối với hoạt động **“khai thác than”**. Thuế GTGT là sắc thuế thu theo hàng hóa, dịch vụ đồng thời đối với hoạt động khai thác than thì sau khi quặng than được khai thác lên đều phải qua công đoạn sàng tuyển, phân loại thu được than sạch mới bán ra. Vì vậy, tại Nghị định số 15/2022/NĐ-CP quy định:

*“d) Việc giảm thuế giá trị gia tăng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại. Đối với mặt hàng than khai thác bán ra (bao gồm cả trường hợp than khai thác sau đó qua sàng tuyển, phân loại theo quy trình khép kín mới bán ra) thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng. Mặt hàng than thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, tại các khâu khác ngoài khâu khai thác bán ra không được giảm thuế giá trị gia tăng.”*

- Thực tế việc áp dụng giảm thuế GTGT theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP như sau:

+ Không áp dụng giảm thuế GTGT cho mặt hàng than nhập khẩu và mặt hàng than khai thác trong nước pha trộn với than nhập khẩu bán ra, than thành phẩm mua bán giữa các đơn vị kinh doanh thương mại (không có hoạt động khai thác).

- Áp dụng giảm thuế GTGT cho mặt hàng than khai thác, sàng tuyển, phân loại, bán ra theo quy trình khép kín của doanh nghiệp.

+ Đối với mặt hàng than khai thác bán ra của Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế: TKV và Tổng công ty Đông Bắc (TCTĐB) có mô hình sản xuất, kinh doanh than đặc thù.



TKV giao cho các đơn vị trực thuộc, đơn vị thành viên thực hiện các công đoạn khai thác, sàng tuyển, phân loại, chế biến, tiêu thụ. Tại mỗi công đoạn, các đơn vị đều xuất hóa đơn GTGT 8%.

TCTĐB giao 01 đơn vị trực thuộc/thành viên khai thác sau đó toàn bộ than thành phẩm và than nguyên khai được giao trở lại TCTĐB (đơn vị khai thác xuất hóa đơn GTGT 8% cho TCTĐB). TCTĐB giao 01 đơn vị trực thuộc/thành viên khác để chế biến sau đó toàn bộ than thành phẩm được giao trở lại cho TCTĐB (có xuất hóa đơn GTGT 8%) để bán cho khách hàng hoặc giao lại cho một đơn vị trong TCTĐB bán cho khách hàng theo ủy quyền của TCTĐB (xuất hóa đơn GTGT 8%).

Tuy nhiên, hiện nay vẫn có cách hiểu đối với than khai thác trong nước theo quy trình khép kín (khai thác, sàng tuyển, phân loại) là chỉ trong phạm vi một doanh nghiệp không phải là trong phạm vi một Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế như mô hình sản xuất, kinh doanh hiện nay của TKV và TCTĐB.

Từ vướng mắc và thực tế thực hiện như báo cáo ở trên, tiếp thu ý kiến của UBTCNS và các đơn vị, để minh bạch, rõ ràng trong thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% đối với các tập đoàn kinh tế, tổng công ty trong ngành than. Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung nội dung hướng dẫn tại dự thảo Nghị định đối với mặt hàng than khai thác bán ra như sau: *Đối với mặt hàng than khai thác bán ra (bao gồm cả trường hợp than khai thác sau đó qua sàng tuyển, phân loại theo quy trình khép kín mới bán ra) thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng. Mặt hàng than thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, tại các khâu khác ngoài khâu khai thác bán ra không được giảm thuế giá trị gia tăng.*

***Đối với các tổng công ty, tập đoàn kinh tế thực hiện quy trình khép kín nêu trên thì cũng thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng than khai thác bán ra.***

Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định tại dự thảo Nghị định như sau:

**“Điều 1. Giảm thuế giá trị gia tăng**

*1. Giảm thuế giá trị gia tăng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10%, trừ nhóm hàng hóa, dịch vụ sau:*

*a) Viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, kim loại và sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể khai thác than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hoá chất. Chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.*

*b) Sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.*

*c) Công nghệ thông tin theo pháp luật về công nghệ thông tin. Chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.*

*d) Việc giảm thuế giá trị gia tăng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản*

xuất, gia công, kinh doanh thương mại. Đối với mặt hàng than khai thác bán ra (bao gồm cả trường hợp than khai thác sau đó qua sàng tuyển, phân loại theo quy trình khép kín mới bán ra) thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng. Mặt hàng than thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, tại các khâu khác ngoài khâu khai thác bán ra không được giảm thuế giá trị gia tăng.

Đối với các tổng công ty, tập đoàn kinh tế thực hiện quy trình khép kín nêu trên thì cũng thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng than khai thác bán ra.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ nêu tại các Phụ lục I, II và III ban hành kèm theo Nghị định này thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng 5% theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng thì thực hiện theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và không được giảm thuế giá trị gia tăng.

## 2. Mức giảm thuế giá trị gia tăng

a) Cơ sở kinh doanh tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Cơ sở kinh doanh (bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu được giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng khi thực hiện xuất hóa đơn đối với hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản 1 Điều này.

## 3. Trình tự, thủ tục thực hiện

a) Đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, khi lập hoá đơn giá trị gia tăng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại dòng thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi "8%"; tiền thuế giá trị gia tăng; tổng số tiền người mua phải thanh toán. Căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng, cơ sở kinh doanh bán hàng hóa, dịch vụ kê khai thuế giá trị gia tăng đầu ra, cơ sở kinh doanh mua hàng hóa, dịch vụ kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo số thuế đã giảm ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.

b) Đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, khi lập hoá đơn bán hàng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại cột "Thành tiền" ghi đầy đủ tiền hàng hóa, dịch vụ trước khi giảm, tại dòng "Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ" ghi theo số đã giảm 20% mức tỷ lệ % trên doanh thu, đồng thời ghi chú: "đã giảm... (số tiền) tương ứng 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số .../2023/QH15".

4. Trường hợp cơ sở kinh doanh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ áp dụng các mức thuế suất khác nhau thì trên hóa đơn giá trị gia tăng phải ghi rõ thuế suất của từng hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại khoản 3 Điều này.

*Trường hợp cơ sở kinh doanh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thì trên hóa đơn bán hàng phải ghi rõ số tiền được giảm theo quy định tại khoản 3 Điều này.*

*5. Trường hợp cơ sở kinh doanh đã lập hóa đơn và đã kê khai theo mức thuế suất hoặc mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng chưa được giảm theo quy định tại Nghị định này thì người bán và người mua xử lý hóa đơn đã lập theo quy định pháp luật về hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào hóa đơn sau khi xử lý, người bán kê khai điều chỉnh thuế đầu ra, người mua kê khai điều chỉnh thuế đầu vào (nếu có).*

*6. Cơ sở kinh doanh quy định tại Điều này thực hiện kê khai các hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng theo Mẫu số 01 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này cùng với Tờ khai thuế giá trị gia tăng.”*

Nội dung thể hiện cụ thể tại Điều 1 dự thảo Nghị định.

## **2.2. Về Danh mục hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng được giảm thuế GTGT trong các Phụ lục**

+ Danh mục hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng được giảm thuế GTGT cơ bản giữ như các Phụ lục kèm theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP và có sửa đổi một số mã HS để thống nhất với mã HS theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08/6/2022 của Bộ Tài chính.

+ Sửa đổi phần ghi chú cuối Danh mục hàng hóa tại Phụ lục I và Phụ lục III: Do mô tả hàng hóa (tên sản phẩm (cột 8) và nội dung (cột 9)) tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP theo Danh mục hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ **không tương đồng** với mô tả hàng hóa tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Theo đó, để vừa tránh vướng mắc phát sinh, vừa phù hợp với nguyên tắc phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, phần ghi chú tại cuối Phụ lục I, Phụ lục III ban hành kèm theo dự thảo Nghị định được quy định như sau:

+ Đối với phần ghi chú cuối Phụ lục I:

*“- Mã số HS ở cột (10) chỉ để tra cứu. Việc xác định mã số HS đối với hàng hoá thực tế nhập khẩu thực hiện theo quy định về phân loại hàng hoá tại Luật Hải quan và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Hải quan.”*

- Đối với phần ghi chú cuối Phụ lục III:

*“- Mã số HS ở cột (10) Phần A và cột (4) Phần B Phụ lục này chỉ để tra cứu. Việc xác định mã số HS đối với hàng hoá thực tế nhập khẩu thực hiện theo quy định về phân loại hàng hoá tại Luật Hải quan và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Hải quan.”*

## **2.3. Về hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện**

Nghị quyết số .../2023/QH15 của Quốc hội đã thông qua nội dung giảm thuế GTGT, thực hiện từ kể từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số .../2023/QH15 của Quốc hội, để tạo điều kiện cho doanh nghiệp, người dân hiểu và sớm được thụ hưởng lợi ích từ chính sách giảm thuế, thuận lợi trong việc xuất hóa đơn cũng như kê khai, nộp thuế và triển khai thực hiện thống nhất trên toàn quốc, tại khoản 1 và 2 Điều 2 dự thảo Nghị định quy định như sau:

*"1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.*

*2. Các bộ theo chức năng, nhiệm vụ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các cơ quan liên quan triển khai tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát để người tiêu dùng hiểu và được thụ hưởng lợi ích từ việc giảm thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 1 Nghị định này, trong đó tập trung các giải pháp ổn định cung cầu hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng nhằm giữ bình ổn mặt bằng giá cả thị trường (giá chưa có thuế giá trị gia tăng) từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023".*

Nội dung thể hiện cụ thể tại Điều 2 dự thảo Nghị định.

## **V. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

### **1. Đánh giá tác động tới thu ngân sách nhà nước (NSNN)**

Việc thực hiện chính sách giảm thuế GTGT theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 đã hỗ trợ cho doanh nghiệp và người dân khoảng **44,5 nghìn tỷ đồng** trong 11 tháng áp dụng, giảm trung bình một tháng khoảng **4 nghìn tỷ đồng**. Với giải pháp giảm thuế GTGT cho các đối tượng như đã được thực hiện trong năm 2022 theo Nghị quyết số 43/2022/QH15, nếu áp dụng trong 06 tháng cuối năm thì dự kiến số giảm thu NSNN tương đương **khoảng 24 nghìn tỷ đồng (đối với thu NSNN năm 2023 thì dự kiến giảm 20 nghìn tỷ đồng do số thu thuế GTGT phải nộp của tháng 12/2023 nộp trong tháng 01/2024)**.

Để khắc phục và bù đắp các tác động đến thu NSNN trong ngắn hạn cũng như đảm bảo sự chủ động trong điều hành dự toán NSNN, Chính phủ sẽ chỉ đạo Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan và địa phương chủ trọng chỉ đạo thực hiện và triển khai hiệu quả các Luật thuế; tiếp tục cải cách hiện đại hóa hệ thống thuế, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuế; đồng thời quyết liệt công tác quản lý thu NSNN, tập trung triển khai kịp thời, có hiệu quả các nhóm giải pháp quản lý thu, chống thất thu, chuyển giá, trốn thuế.

Chính phủ sẽ chỉ đạo tăng cường quản lý thanh tra, kiểm tra, cải cách thủ tục hành chính, đôn đốc thu nộp, phân đầu tăng thu ở những địa bàn, lĩnh vực dễ bù đắp số thu bị giảm do thực hiện chính sách. Đồng thời, điều hành chi NSNN chặt chẽ, tiết kiệm triệt để chi thường xuyên, cắt giảm các khoản dự toán đã giao nhưng đến hết ngày 30/6/2023 các Bộ, cơ quan trung ương chưa phân bổ theo Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 08/4/2023 của Chính phủ về hội nghị Chính phủ

với địa phương và Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3/2023. Chủ động sử dụng dự phòng, dự trữ và các nguồn lực hợp pháp khác để chi phòng, chống thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ cấp bách phát sinh theo quy định.

## **2. Đánh giá tác động đến tăng trưởng kinh tế**

Việc giảm thuế GTGT sẽ góp phần giảm giá thành hàng hóa, dịch vụ, từ đó thúc đẩy sản xuất kinh doanh và tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và phục hồi kinh tế trong năm 2023.

## **3. Đánh giá tác động đến người dân và doanh nghiệp**

- *Đối với người dân:* Đây là đối tượng sẽ được hưởng lợi trực tiếp của chính sách này, việc giảm thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 10% sẽ góp phần giảm giá bán, từ đó góp phần giảm trực tiếp chi phí của người dân trong việc tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ phục vụ đời sống nhân dân.

+ *Đối với doanh nghiệp:* Đối với các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu thuế GTGT thuế suất 10% sẽ được hưởng lợi khi chính sách được ban hành. Việc giảm thuế GTGT sẽ góp phần làm giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, từ đó giúp doanh nghiệp tăng khả năng phục hồi và mở rộng sản xuất kinh doanh.

## **4. Đánh giá tác động đến các cam kết quốc tế**

Qua rà soát về các Điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên, các nội dung chính sách được đề xuất đều đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam và không trái với các cam kết tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia và là thành viên.

## **5. Đánh giá tác động thủ tục hành chính**

Các thủ tục hành chính theo Nghị định này đã được quy định và thực hiện theo Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn, không phát sinh thêm thủ tục hành chính mới.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định quy định chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số .../2023/QH15 ngày ... /6/2023. Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

*(Xin gửi kèm theo: Dự thảo Nghị định, Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp, Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.)*

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Lê Minh Khái (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Các đơn vị: ICT, TCHQ, Vụ NSNN, Vụ PC;
- Lưu: VT, CST (CST2).

**BỘ TRƯỞNG**

**Hồ Đức Phúc**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2023

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng 2% theo Nghị quyết số .../2023/QH15 ngày ... tháng 6 năm 2023**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số .../2023/QH15...;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng 2% theo Nghị quyết số .../2023/QH15 ngày ... tháng 6 năm 2023.*

**Điều 1. Giảm thuế giá trị gia tăng**

1. Giảm thuế giá trị gia tăng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10%, trừ nhóm hàng hóa, dịch vụ sau:

a) Viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, kim loại và sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể khai thác than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hoá chất. Chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Công nghệ thông tin theo pháp luật về công nghệ thông tin. Chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Việc giảm thuế giá trị gia tăng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại. Đối với mặt hàng than khai thác bán ra (bao gồm cả trường hợp than khai thác sau đó qua sàng tuyển, phân loại theo quy trình khép kín mới bán ra) thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng. Mặt hàng

than thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, tại các khâu khác ngoài khâu khai thác bán ra không được giảm thuế giá trị gia tăng.

**Đối với các tổng công ty, tập đoàn kinh tế thực hiện quy trình khép kín nêu trên thì cũng thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng than khai thác bán ra.**

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ nêu tại các Phụ lục I, II và III ban hành kèm theo Nghị định này thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng 5% theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng thì thực hiện theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và không được giảm thuế giá trị gia tăng.

## 2. Mức giảm thuế giá trị gia tăng

a) Cơ sở kinh doanh tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Cơ sở kinh doanh (bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu được giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng khi thực hiện xuất hóa đơn đối với hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản 1 Điều này.

## 3. Trình tự, thủ tục thực hiện

a) Đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, khi lập hoá đơn giá trị gia tăng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại dòng thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi “8%”; tiền thuế giá trị gia tăng; tổng số tiền người mua phải thanh toán. Căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng, cơ sở kinh doanh bán hàng hóa, dịch vụ kê khai thuế giá trị gia tăng đầu ra, cơ sở kinh doanh mua hàng hóa, dịch vụ kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo số thuế đã giảm ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.

b) Đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, khi lập hoá đơn bán hàng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại cột “Thành tiền” ghi đầy đủ tiền hàng hóa, dịch vụ trước khi giảm, tại dòng “Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ” ghi theo số đã giảm 20% mức tỷ lệ % trên doanh thu, đồng thời ghi chú: “đã giảm... (số tiền) tương ứng 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số .../2023/QH15”.

4. Trường hợp cơ sở kinh doanh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ áp dụng các mức thuế suất khác nhau thì trên hóa đơn giá trị gia tăng phải ghi rõ thuế suất của từng hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Trường hợp cơ sở kinh doanh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thì trên hóa đơn bán hàng phải ghi rõ số tiền được giảm theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Trường hợp cơ sở kinh doanh đã lập hóa đơn và đã kê khai theo mức thuế suất hoặc mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng chưa được giảm theo quy định tại Nghị định này thì người bán và người mua **xử lý hóa đơn đã lập theo quy định pháp luật về hóa đơn, chứng từ.** Căn cứ vào hóa đơn sau khi xử lý,

người bán kê khai điều chỉnh thuế đầu ra, người mua kê khai điều chỉnh thuế đầu vào (nếu có).

6. Cơ sở kinh doanh quy định tại Điều này thực hiện kê khai các hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng theo Mẫu số 01 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này cùng với Tờ khai thuế giá trị gia tăng.

## **Điều 2. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện**

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Các Bộ theo chức năng, nhiệm vụ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các cơ quan liên quan triển khai tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát để người tiêu dùng hiểu và được thụ hưởng lợi ích từ việc giảm thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 1 Nghị định này, trong đó tập trung các giải pháp ổn định cung cầu hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng nhằm giữ bình ổn mặt bằng giá cả thị trường (giá chưa có thuế giá trị gia tăng) từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc giao Bộ Tài chính hướng dẫn, giải quyết.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP; BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KITH (      b).

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**KT. THỦ TƯỚNG**  
**PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Lê Minh Khải**



**Phụ lục I**  
**DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ**  
**KHÔNG ĐƯỢC GIẢM THUẾ SUẤT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**  
*(Kèm theo Nghị định số /2023/ND-CP*  
*ngày tháng năm 2023 của Chính phủ)*

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
B							<b>SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG</b>		
	05						Than cứng và than non		27.01 27.02 27.03 27.04
		051	0510	05100	051000		Than cứng	Gồm: than cục và than cám, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh. Than cứng đóng bánh thuộc ngành 19200	27.01 27.02 27.03 27.04
						0510001	Than antraxit	Than đá không thành khối. Than có giới hạn chất dễ bay hơi (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) không vượt quá 14%	2701.11.00
						0510002	Than bi tum	Than mỡ, than có giới hạn chất dễ bay hơi (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) trên 14% và giới hạn nhiệt lượng từ 5833 kcal/kg trở lên (trong điều kiện ẩm, không có khoáng chất)	2701.12
						0510003	Than đá (than cứng) loại khác		2701.19.00
		052	0520	05200	052000	0520000	Than non	Than non còn gọi là than nâu, chỉ tính than non đã hoặc chưa nghiền thành bột và chưa đóng bánh. Than non đóng bánh thuộc ngành 19200	27.02
	06						Dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác		27.07 27.09 27.10 27.11

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	061	0610	0610	0			Dầu thô khai thác		27.09
				061001	0610010		Dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum, ở dạng thô	Gồm: dầu mỏ thô; Condensate và dầu thô loại khác	27.09
				061002	0610020		Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bitum, cát hắc ín		2714.10.00
	062	0620	0620	0	062000		Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng		27.11
					0620001		Khí tự nhiên dạng hóa lỏng		2711.11.00
					0620002		Khí tự nhiên dạng khí		2711.21
07							Quặng kim loại và tinh quặng kim loại		26
	071	0710	0710	0	071000	0710000	Quặng sắt và tinh quặng sắt	Gồm: Quặng sắt và tinh quặng sắt chưa nung kết và đã nung kết Trừ pirit sắt đã hoặc chưa nung	2601.11 2601.12 2601.20
	072						Quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)		26.17
	0721	0721	0721	0	072100	0721000	Quặng uranium, quặng thorium và tinh các loại quặng đó	Chỉ tinh phân khai thác các loại quặng uranium và quặng thorium, không tinh phân làm giàu các loại quặng đó	26.12
	0722						Quặng kim loại khác không chứa sắt	Tinh cả sản phẩm trong quá trình khai thác và làm giàu	26.17
			0722	072210	0722100		Quặng bôxít và tinh quặng bôxít	Quặng bôxít còn gọi là quặng nhôm	2606.00.00
			0722	9			Quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu		26.17
				072291			Quặng mangan, đồng, niken, coban, crôm, vonfram và tinh các loại quặng		2602.00.00 2603.00.00 2604.00.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							đó		2605.00.00 2610.00.00 2611.00.00
						0722911	Quặng mangan và tinh quặng mangan	Kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô	2602.00.00
						0722912	Quặng đồng và tinh quặng đồng		2603.00.00
						0722913	Quặng niken và tinh quặng niken		2604.00.00
						0722914	Quặng coban và tinh quặng coban		2605.00.00
						0722915	Quặng crôm và tinh quặng crôm		2610.00.00
						0722916	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram		2611.00.00
					072292		Quặng chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đó		2607.00.00 2608.00.00 2609.00.00
						0722921	Quặng chì và tinh quặng chì		2607.00.00
						0722922	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm		2608.00.00
						0722923	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc		2609.00.00
					072293	0722930	Quặng molipden và tinh quặng molipden	Gồm: Quặng molipden và tinh quặng molipden đã nung; Quặng molipden và tinh quặng molipden khác	26.13
						072294	Quặng titan và tinh quặng titan		26.14
						0722941	Quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite		2614.00.10
						0722942	Quặng rutil và tinh quặng rutil		2614.00.90
						0722943	Quặng monazite và tinh quặng monazite		2612.20.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						0722949	Quặng titan khác và tinh quặng titan khác		2614.00.90
					072295	0722950	Quặng antimon và tinh quặng antimon		2617.10.00
					072296		Quặng niobi, tantali, vanadi, zircon và tinh các loại quặng đó		26.15
						0722961	Quặng zircon và tinh quặng zircon		2615.10.00
						0722962	Quặng niobi tantali, vanadi và tinh quặng niobi		2615.90.00
					072299	0722990	Quặng và tinh quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu còn lại		2617.90.00
	073	0730	0730	073000	0		Quặng kim loại quý hiếm		26.16
						0730001	Quặng bạc và tinh quặng bạc		2616.10.00
						0730002	Quặng vàng và tinh quặng vàng		2616.90.00
						0730003	Quặng bạch kim và tinh quặng bạch kim		2616.90.00
						0730009	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý khác		2616.90.00
	08						Sản phẩm khai khoáng khác		25 68
		081	0810				Đá, cát, sỏi, đất sét		25 68
				0810			Đá khai thác	Đeo thô hay cắt bằng cưa hoặc bằng cách khác. Loại trừ: Các sản phẩm được cắt tạo dáng, hoàn thiện được phân vào nhóm 23960	25.06 25.09 25.13 25.14 25.15 25.16 25.17

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					081011		Đá xây dựng và trang trí		25.18 68.01 68.02 68.03
					0810111		Đá cẩm thạch (đá hoa), đá hoa trắng, travertine, ecausine và đá vôi khác, thạch cao tuyết hoa, đá hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	Đá dùng để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên	25.15
					0810112		Đá granit, đá poefia, bazan, đá cát kết (sa thạch), đá quartzite và đá khác đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	Đá dùng để làm tượng đài hoặc đá xây dựng	25.16
					081012		Đá vôi và các loại đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng, thạch cao và thạch cao khan		2521.00.00 2520.10.00
					0810121		Đá vôi và các loại đá có chứa canxi khác dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng		2521.00.00
					0810122		Thạch cao, thạch cao khan		2520.10.00
					081013		Đá phấn và dolomit chưa nung hoặc thiêu kết		2509.00.00 25.18
					0810131		Đá phấn	Đá phấn làm vật liệu chịu lửa	2509.00.00
					0810132		Dolomit chưa nung hoặc thiêu kết	Dolomit không chứa canxi Dolomit đã nung hoặc thiêu kết thuộc ngành 2394	25.18
					081014	0810140	Đá phiến, đá hoặc		2514.00.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.		
				0810 2			Cát, sỏi		25
					081021	0810210	Cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu	Gồm: cát ôxit silic, cát thạch anh và cát tự nhiên khác.	25.05
					081022		Sỏi, đá cuội; đá dạng viên, mảnh vụn và bột		25.17
						0810221	Sỏi, đá cuội	Chủ yếu để làm cốt bê tông, kê rải đường bộ hay đường sắt	2517.10.00
						0810222	Đá dạng viên, dạng mảnh vụn và dạng bột làm từ các loại đá thuộc nhóm đá xây dựng và trang trí		2517.41.00 2517.49.00
					081023	0810230	Hỗn hợp cát, đá, sỏi và chất thải công nghiệp tận thu trong quá trình khai thác dùng cho xây dựng		2517.20.00 2517.30.00
				0810 3			Đất sét và cao lanh các loại		25.07 25.08
					081031	0810310	Cao lanh và đất sét cao lanh khác đã hoặc chưa nung		2507.00.00
					081032	0810320	Đất sét khác, andalusite, kyanite và silimanite, mullite; đất chịu lửa hay đất dinas	Bao gồm các loại đất sét như: đất sét chịu lửa: Bentonit; Andalusite, kyanite và silimanite; Mullite và đất chịu lửa hay đất dinas... Không gồm đất sét trương nở	25.08
		089					Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu		25.30
				0891 0	0891		Khoáng hóa chất và khoáng phân bón		*

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
				089101	0891010		Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phần có chứa phosphat	Bao gồm cả quặng apatit	25.10
				089102	0891020		Quặng Pirit sắt chưa nung	Quặng Pirit chứa 33% lưu huỳnh; Quặng Pirit sắt đã nung thuộc ngành 2011	2502.00.00
				089109			Khoáng hóa chất khác		25.30
				0891091			Bari sulfat tự nhiên, bari carbonat tự nhiên đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit		25.11
				0891092			Quặng borat tự nhiên, tinh quặng borat tự nhiên, nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên. Axit boric tự nhiên chứa không quá 85% $H_2BO_3$ tính theo trọng lượng khô	Quặng borat, tinh quặng borat đã hoặc chưa nung	2528.00.00
				0891093			Khoáng flourit		2529.21.00 2529.22.00
				0891094			Kiezerit, epsomit (magie sulphat tự nhiên)		2530.20.10 2530.20.20
				0891095			Khoáng có chứa kali	Gồm: Khoáng Carnallite; Khoáng Sylvite	2530.90.90
				0891096			Khoáng từ phân động vật dùng để làm phân bón hoặc nhiên liệu		*
				0891099			Khoáng hóa chất và khoáng phân bón khác chưa phân vào đâu		*
			0892	08920	0892000	0892000	Than bùn	Chỉ tính than bùn khai thác và thu gom. Than bùn đóng bánh thuộc ngành 192001	27.03
			0893	08930	0893000	0893000	Muối	Gồm muối biển và muối mỏ khai thác, chưa qua chế	25.01

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
			0					biển.	
			0899	0899 0			Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu		25.30
				089901			Đá quý và đá bán quý, kim cương, và các loại đá khác		71
						0899011	Đá quý, đá bán quý chưa được gia công	Gồm các loại đá quý như: đá rubi, ngọc bích... Sản phẩm này cũng bao gồm cả các loại mới chi cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	7103.10
						0899012	Kim cương (trừ kim cương công nghiệp)	Gồm kim cương chưa được phân loại hoặc mới chi được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chi được chuốt hoặc mài sơ qua	7102.10.00 7102.31.00 7102.39.00
						0899013	Kim cương chất lượng công nghiệp, chưa gia công hoặc mới chi được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chi được chuốt hoặc mài sơ qua		7102.21.00 7102.29.00
						0899014	Đá bột, đá nhám, corundum tự nhiên, granet (dạ minh châu) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác		25.13
						0899015	Bitum và asphalt ở dạng tự nhiên: Asphaltite và đá chứa asphalt		2714.90.00
				089909			Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu còn lại		25.30
						0899091	Quặng graphit tự nhiên		25.04
						0899092	Quặng thạch anh, trừ cát tự nhiên		2506.10.00
						0899093	Bột hóa thạch silic và đất silic trương nở tự nhiên	Gồm cả đất tảo cát, tripolite và diatomite	2512.00.00



Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khâu)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
						0899094	Magiê carbonat tự nhiên (magiezit), magiê ôxit nâu cháy, Magiê ôxit nung trơ (thiêu kết), magiê ôxit khác tinh khiết hoặc không		25.19	
						0899095	Quặng amiang		25.24	
						0899096	Quặng mica	Gồm: Mica thô và mica đã tách thành tấm hay lớp; Bột mica	25.25	
						0899097	Quặng steatit	Gồm quặng steatit tự nhiên thô hoặc cát thành khối hoặc tấm và quặng steatit đã nghiền thành bột	25.26	
						0899098	Tràng thạch (đá bô tát)	Còn gọi là Felspar	2529.10	
						0899099	Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu còn lại	Gồm các loại như: Leucite, nepheline và nepheline syenite; Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở...	2529.30.00 25.30	
<b>C</b>							<b>SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO</b>			
	19						Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế		27.04 27.07 27.09 27.10	
		191	1910	1910			Than cốc		27.04	
				0		191001	1910010	Than cốc và bán cốc luyện từ than đá, than bùn hoặc than non; muối bình chung than đá	Gồm: Than cốc và bán cốc luyện từ than đá; Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn; Gas cốc và Muối bình chung than đá	27.04
						191002	1910020	Hắc ín chung cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín		2706.00.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							khoáng chất khác		
		192	1920	19200			Sản phẩm từ chế biến dầu mỏ		27
					192001	1920010	Than bành và các nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	Gồm: Than bành và nhiên liệu rắn tương tự được sản xuất từ than đá, than non và than bùn	2701.20.00 2702.20.00 2703.00.20
					192002		Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn		27.07 27.09 27.10 27.12 34.03
						1920021	Dầu nhẹ và các chế phẩm	Gồm: Xăng động cơ; Xăng máy bay; Dầu nhẹ và các chế phẩm khác	2710.12
						1920022	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác	Gồm: Dầu trung (có khoáng sôi trung bình) và các chế phẩm; Dầu và mỡ bôi trơn; Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh); Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch; Dầu nhiên liệu và Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ khác	2710.12 2710.19 2710.20.00
						1920023	Dầu thải	Chứa biphenyl đã polyclo hóa, terphenyl đã polyclo hóa hoặc biphenyl đã polyclo hóa	2710.91.00 2710.99.00
					192003		Khí dầu mỏ và các loại khí Hydro cacbon khác (trừ khí thiên nhiên)		2711.12.00 2711.13.00 2711.14 2711.19.00 2711.29.00
						1920031	Propan và bu tan đã được hóa lỏng (LPG)	Gồm: Propan đã được hóa lỏng; Bu tan đã được hóa lỏng (LPG); Khí khô thương phẩm	2711.12.00 2711.13.00 2711.19.00
						1920032	Etylen, propylen, butylen, butadien và các loại khí dầu khác hoặc khí hidro cacbon trừ khí ga tự nhiên		2711.14 2711.29.00
					192004		Các sản phẩm từ		*

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							dầu mỡ khác		
						1920041	Vazolin, sáp parafin, sáp dầu mỡ và sáp khác		2712.10.00 2712.20.00 2712.90
						1920042	Cốc dầu mỡ, bi tum dầu mỡ và các cặn khác từ dầu mỡ		2713.11.00 2713.12.00 2713.20.00 2713.90.00
	20						Sản phẩm hóa chất		28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38
		201					Phân bón và hợp chất ni tơ; plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh		31 39 40
						201142	Sản phẩm hóa chất hữu cơ bán hỗn hợp		29 30 31 32 33 34 35 36 37 38
						2011421	Dẫn xuất của các sản phẩm thực vật hoặc nhựa thông	Gồm: Sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật; Dầu nhựa thông (dầu tall), đã hoặc chưa tinh chế; Dầu turpentin và các loại dầu tecpen khác; chất dipenten thô; dầu sulfit nhựa thông và các chất paraxymen thô khác; dầu thông	3802.90 3803.00.00 38.05 38.06 3807.00.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu; Colophan và axit nhựa cây và các dẫn xuất của chúng; gồm nẫu chảy lại; Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ, chất naphtha gỗ, hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axit nhựa cây hay hắc ín thực vật	
						2011422	Than củi	Gồm: ca than đốt từ vỏ qua hoặc hạt, đã hoặc chưa đóng thành khối, trừ than đốt tại rừng	44.02
						2011423	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao và các sản phẩm tương tự	Gồm: Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm; Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác	2706.00.00 27.08
						2011424	Còn etilic chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên		2207.10.00
						2011425	Cồn etilic và rượu mạnh khác đã biến tính ở mọi nồng độ		2207.20
						2011426	Dung dịch kiềm thải ra từ sản xuất bột giấy từ gỗ; kể cả lignin, sunfonat, trừ dầu nhựa thông (dầu tall)		38.04
		2012	2012	0			Phân bón và hợp chất ni tơ		31
					201201	2012010	Amoniac dạng khan		2814.10.00
					201202		Phân amoni có xử lý nước; phân amoni clorua, nitrit		31.02
					2012021		Phân amoni có xử		3102.21.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							ly nước		3102.29.00 3102.30.00 3102.40.00
					2012022		Phân amoni clorua		3102.90.00
					2012023		Nitrit; nitrat của kali	Trừ nitrat của bismut và loại khác	2834.10.00 2834.21.00
					201203	2012030	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ	Gồm: Ure; Sunphat Amoni; Nitrat Amoni; Muối kép và hỗn hợp muối nitrat can xi và nitrat amoni; Hỗn hợp nitrat amoni và canxi cacbonat hoặc các chất vô cơ không có chất làm màu mỡ cho đất khác; Phân bón và các hỗn hợp ni tơ khác chưa phân vào đâu	31.02
					201204	2012040	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa photphat	Gồm: Supe Photphat (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> ) (Gồm: loại dùng làm thức ăn chăn nuôi và loại khác); Phân lân nung chảy; Phân bón photphat khác	31.03
					201205	2012050	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa kali	Gồm: Kali Clorua; Kali Sunphat; Phân hóa học caenalit, xinvinit và phân kali khác	31.04
					201206	2012060	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	Gồm: Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: ni tơ, photpho và kali (NPK); Diamoni photphat; Monoamoni Photphat; Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 2 nguyên tố: ni tơ và photpho; Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 2 nguyên tố: photpho và kali; Nitrat Kali; Các phân khoáng và hóa học khác chứa ít nhất 2 nguyên tố (photpho, ni tơ, kali) chưa phân vào đâu	31.05
					2013		Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh		39 40
					2013	201310	Plastic nguyên sinh		39
						2013101	Polyme dạng	Gồm: Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh; Polyme	39.01

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							nguyên sinh	từ styren, dạng nguyên sinh; Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh; Polyme từ propylen hoặc từ oleic khác dạng nguyên sinh; Polyme từ axetat vinyl hoặc từ este vinyl và polime vinyl khác dạng nguyên sinh; Polyme acrylic dạng nguyên sinh; Poliamit dạng nguyên sinh; Polyme tự nhiên và các polyme tự nhiên đã biến đổi (Ví dụ: axit alginic, muối và este của nó; protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên)	39.02 39.03 39.04 39.05 39.06 39.07 39.08 39.09 39.10 39.11 39.12 39.13
						2013102	Plastic khác dạng nguyên sinh, chất trao đổi ion	Gồm: Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh; Nhựa amino, nhựa phenolic và polyuretan dạng nguyên sinh; Silicon dạng nguyên sinh; Plastic khác dạng nguyên sinh chưa được phân vào đâu; chất trao đổi ion	39.01 39.02 39.03 39.04 39.05 39.06 39.07 39.08 39.09 39.10 39.11 39.12 39.13 3914.00.00
				2013			Cao su tổng hợp dạng nguyên sinh		40.02
					201321	2013210	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu và các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	Gồm: Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải (Gồm: cả dạng mũ cao su); Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải (Gồm: cả hỗn hợp mũ cao su tự nhiên với mũ cao su tổng hợp)	40.01 40.02

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	202						Sản phẩm hóa chất khác		*
		2021	2021	0			Thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp		38.08
					202101		Thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp		38.08
						2021011	Thuốc trừ côn trùng	Gồm: cả chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng, hương vòng chống muỗi hoặc bột làm hương vòng chống muỗi, dạng bình xịt, dạng tấm chống muỗi, lưới tấm thuốc diệt muỗi, và các loại khác	3808.59.11 3808.59.19 3808.61 3808.62 3808.69 3808.91
						2021012	Thuốc diệt nấm		3808.59.21 3808.59.29 3808.92
						2021013	Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng		3808.59.31 3808.59.39 3808.59.40 3808.59.50 3808.93
						2021014	Thuốc khử trùng	Dùng cho nông nghiệp và cho các mục đích sử dụng khác	3808.59.60 3808.94.10 3808.94.20 3808.94.90
						2021019	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp		3808.52.10 3808.52.20 3808.52.90 3808.59.91 3808.59.99 3808.99.10 3808.99.90
	2022						Sơn, vec ni và các chất sơn, quét tương tự; mực in và		32

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
				2022	202210		ma tit		
				1			Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tit		32
						2022101	Sơn và véc ni từ polyme	Gồm: Sơn và véc ni, tan trong môi trường nước (Gồm: cả các loại men trắng làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan, trong môi trường nước); Sơn và véc ni, tan trong môi trường không chứa nước (Gồm: cả các loại men trắng làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan, trong môi trường không chứa nước)	32.08 32.09 32.10
						2022102	Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan: màu dùng trong nghệ thuật	Gồm: Thuốc màu, chất quang và các loại màu đã pha chế, men kính và men sứ; men sành, chất lỏng bóng dạng lỏng và chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh, ở dạng bột, hạt hoặc vảy; Sơn và véc ni khác; các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da; Chất làm khô đã điều chế; Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường, sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự; Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định	32.07 32.10 32.11 32.12 32.13
						2022103	Ma tit và sản phẩm	Gồm: Ma tit; các chất bã bẽ	



Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							tương tự	mặt trước khi sơn (Gồm: ma tit để gắn kính, ma tit để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trat, gắn và các loại ma tit khác); Các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt	32.14
				2022	202220		Mực in		32.15
						2022201	Mực in	Gồm: Mực in màu đen và mực in khác (trừ màu đen)	32.15
			2023				Mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh		33
									34
			2023				Mỹ phẩm		33
				202311			Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da, trang điểm móng tay hoặc móng chân		33.04
						2023111	Chế phẩm trang điểm môi, mắt		3304.10.00
									3304.20.00
						2023112	Chế phẩm chăm sóc móng tay, móng chân		3304.30.00
						2023113	Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác	Gồm: Phấn, đã hoặc chưa nén; Kem và nước thơm dùng cho mặt và da; Kem trị mụn trứng cá; Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác chưa phấn vào đầu	3304.91.00
									3304.99
				202312			Chế phẩm dùng cho tóc, lông, vệ sinh răng hoặc miệng		33.05
									33.06
						2023121	Dầu gội đầu, keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc	Gồm: Dầu gội đầu, dầu xả kể cả loại trị nấm có chứa thành phần hóa được; Các sản phẩm chăm sóc tóc như: Keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc, chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	33.05
									34.01
						2023122	Chế phẩm dùng cho	Gồm: Thuốc đánh răng (cả	33.06

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							vệ sinh răng miệng (kể cả kem và bột làm sạch chân răng)	dạng kem và dạng bột để ngăn ngừa các bệnh về răng); Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng khác trừ chỉ tơ nha khoa như: nước súc miệng, nước thơm,...	
						2023123	Chỉ tơ nha khoa		3306.20.00
						2023124	Chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, chất khử mùi cơ thể; chế phẩm dùng để tẩy rửa, thuốc làm rụng lông và chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt; Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra mồ hôi; Sữa tắm, sữa rửa mặt và các chế phẩm dùng để tẩy rửa khác; Chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu (Gồm: chế phẩm vệ sinh động vật, dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng, nước hoa và mỹ phẩm khác, kể cả thuốc làm rụng lông,...)	33.07 3401.30.00
						2023125	Nước hoa và nước thơm		3303.00.00
				2023			Xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh		34.01 34.02 34.05
						202321	2023210 Glycerin thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin		2905.45.00
						202322	2023220 Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, ngoại trừ xà phòng		3402.31 3402.39 3402.41.00 3402.42 3402.49
						202323	Xà phòng, chất pha chế dùng để giặt giũ và làm sạch		34.01 34.02
						2023231	Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chèn lót, ni, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xà phòng	Gồm: Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã tẩy, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy; Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da	34.01 34.02

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							hoặc bột giặt		
						2023232	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Dạng lỏng, bột hoặc kem. Sản phẩm này cũng gồm: cả chất xà vải	34.01 34.02 3809.91.10
						202324	Chất có mùi thơm và chất sáp		33.01 34.04
						2023241	Chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng	Kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo (Hương/nhang cây; Hương/nhang vòng); Các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy	3307.41 3307.49
						2023242	Sáp nhân tạo và sáp chế biến		34.04
						2023243	Chất đánh bóng và kem dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn, kính, kim loại và thùng xe	Gồm: Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc; Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ, khuôn cửa hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ; Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại; Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng cho để đánh bóng các sản phẩm khác	34.05
						2023244	Bột nhào và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác		3405.40
			2029	2029			Sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu		38.24
						202901	Chất nổ		36
						2029011	Thuốc nổ đã điều chế	Gồm: Bột nổ đầy; Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đầy	3601.00.00 3602.00.00
						2029012	Ngòi an toàn, ngòi nổ, nụ xòe hoặc kip nổ, bộ phận đánh lửa, kip nổ điện	Gồm: cả ngòi bán thành phẩm, đầu đạn cơ bản, tuýp tín hiệu,...	36.03

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2029013	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo hoa khác		36.04
						2029014	Diêm		3605.00.00
					202902		Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác		35
						2029021	Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác	Gồm: chất kết dính làm từ polyme và chất kết dính Ca2Ls dùng trong sản xuất gạch chịu lửa...	35.06
					202903		Tinh dầu và hỗn hợp các chất thơm từ tinh dầu thực vật		33.01
						2029031	Tinh dầu thực vật	Gồm: tinh dầu của các loại chi cam quýt, cây bạc hà, húng chanh, sả, quế, gừng...	33.01
						2029032	Hỗn hợp các chất thơm từ tinh dầu thực vật	Dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp, sản xuất đồ uống	33.02
					202904		Phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay; chế phẩm hóa chất và các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh		37
						2029041	Phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay, chưa phơi sáng	Gồm: Các tấm dùng chụp ảnh và phim chụp ảnh dạng phẳng bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bia hoặc vật liệu dệt (Có thể dùng cho chụp X quang, phim in ngay hoặc loại chế tạo đặc biệt dùng cho công nghiệp in, ...); Phim chụp ảnh, ở dạng cuộn bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bia hoặc vật liệu dệt (Dùng cho chụp X quang, chụp ảnh đa màu, hoặc loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in, ...); Phim chụp ảnh bằng giấy, bia và vật liệu dệt (Dùng cho	37.01 37.02 37.03

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								chụp ảnh đa màu)	
						2029042	Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh, các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh chưa phân vào đâu	Trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự	37.07
					202905	2029050	Mỡ và dầu động thực vật được chế biến theo phương pháp hóa học; hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật	Gồm: Mỡ và dầu động thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã được chế biến theo phương pháp hóa học (đã đun sôi, ô xi hóa, khử nước, sun phát hóa, thời khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học); Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật và các phần phân đoạn của các loại mỡ và dầu khác nhau.  Loại trừ: các loại được hidro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa.	15.01 15.02 15.03 15.05 15.17 15.28
					202906	2029060	Mực viết, mực vẽ và mực khác (trừ mực in)	Gồm: cả khối các bon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần	3215.90
					202907		Chế phẩm bôi trơn; chất phụ gia; chất chống đóng băng		34.03 3820.00.00 *
						2029071	Chế phẩm bôi trơn		34.03
						2029072	Chất chống kích nổ; chất phụ gia dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) và các sản phẩm tương tự		38.11
						2029073	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực; chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng		3819.00.00 3820.00.00
					202908		Các sản phẩm hóa chất hỗn hợp khác		38.24

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2029081	Peptone và các dẫn xuất của chúng, prôtêin khác và các dẫn xuất của chúng chưa được phân vào đâu; bột đa sông, đã hoặc chưa crôm hóa		3504.00.00
						2029082	Bột nhào dùng để làm khuôn mẫu; các chế phẩm được coi như sáp dùng trong nha khoa; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao; các chế phẩm và chất liệu nạp cho bình dập lửa; môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển	Gồm: Bột nhào dùng để làm khuôn mẫu; kể cả loại làm đồ chơi trẻ em; Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các chất làm khuôn răng"; Các chế phẩm khác dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao; các chế phẩm và chất liệu nạp cho bình dập lửa; Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển và duy trì các vi sinh vật hoặc thực vật, tế bào người hoặc động vật; Thạch cao dùng trong bó bột; Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm hỗn hợp chưa phân loại (Gồm: tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tấm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm; bia giấy, ni xenlulo và băng giấy bằng sợi xenlulo được....	34.07 3813.00.00 38.21 38.22 2520.20.90
						2029083	Nguyên tố hóa học và các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử	Ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự	3818.00.00
						2029084	Các bon hoạt tính		3802.10
						2029085	Chất để hoàn tất, chất tài thuộc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để nhuộm màu; sản phẩm, chế phẩm	Ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu; dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	38.09

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							tương tự		
						2029086	Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại, chất giúp chảy; Chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; chế phẩm xúc tác chưa phân vào dầu; alkylbenzen hỗn hợp và alkyl naptalin hỗn hợp chưa được phân vào dầu	Gồm: Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn, bột và bột nhào gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn; chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn (Gồm: cả hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện); Chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic; Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác; Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkyl naphthalen hỗn hợp chưa được phân vào dầu. Trừ các chất thuộc nhóm 2707 (dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao và ...	38.10 38.15 3817.00.00
						2029087	Chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc, lõi đúc	Gồm: Chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc; Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại; Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	3824.10.00 3824.30.00 3824.40.00
						2029089	Sản phẩm hóa chất hỗn hợp khác chưa được phân vào dầu		38.24
						202909	Gelatin và các dẫn xuất gelatin, gồm: albumin sữa; sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào dầu		35.02 35.03 38.24

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2029091	Gelatin và các dẫn xuất gelatin, albumin sữa; keo điều chế từ bông bông cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật	Gồm: Gelatin và các dẫn xuất gelatin; Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein; Keo điều chế từ bông bông cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật; Các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác	35.02 35.03
						2029092	Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; Keo casein; các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác		35.01 35.05
						2029093	Sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu		38.24
	203	2030	2030	0			Sợi tổng hợp, nhân tạo		54.02 54.03 54.04 54.05 54.06 55.03 55.04 55.05 55.06 55.07 55.09 55.10 55.11
					203001		Sợi tổng hợp		54.02 54.04 55.09 55.03 55.06
						2030011	Tô (tow) filament	Gồm: Tô (tow) filament	55.01



Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							tổng hợp: xơ staple tổng hợp, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	tổng hợp từ nylon, polyamit khác, polyeste, acrylic hoặc modacrylic, polypropylen, ... và xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi từ nylon, polyamit khác, polyeste, acrylic hoặc modacrylic, polypropylen,...	55.03
					2030012		Sợi filament tổng hợp (trừ chi khâu), sợi monofilament tổng hợp	Gồm: Sợi chỉ tơ dai bằng poliamit và polyeste; Sợi chỉ tơ đơn tổng hợp khác; Sợi monofilament tổng hợp, sợi dạng dải và tương tự	54.02 54.04
					203002		Sợi nhân tạo		54.02 54.03 54.04 54.05 54.06 55.03 55.04 55.05 55.06 55.07 55.09 55.10 55.11
					2030021		Tô (tow) filament nhân tạo: xơ staple nhân tạo, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	Gồm: Tô (tow) filament nhân tạo; Xơ staple nhân tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	55.01 55.02 55.03 55.04
					2030022		Sợi filament nhân tạo (trừ chi khâu), sợi monofilament nhân tạo	Gồm: Sợi có độ bền cao từ viscose rayon; Sợi filament đơn nhân tạo khác; Sợi monofilament nhân tạo, sợi dạng dải và tương tự	54.02 54.03 54.04 54.05 54.06 55.06 5507.00.00
	24						Sản phẩm kim loại		*
		241	2410	2410			Sản phẩm gang, sắt, thép		72 73

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					241001		Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản		72 73
					2410011		Gang, gang thời không hợp kim; gang thời hợp kim; gang thời giàu mangan, hợp kim sắt-carbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác		72.01 7204.10.00 72.05 73.03
					2410012		Hợp kim sắt (hợp kim Fero)	Gồm: Hợp kim sắt Mangan; Hợp kim sắt Silic; Hợp kim sắt Silic - Mangan; Hợp kim sắt Crôm; Hợp kim sắt Silic - Crôm; Hợp kim sắt Niken; Hợp kim sắt Molipden; Hợp kim sắt Vonfram và hợp kim Silic -Vonfram; Hợp kim sắt khác	72.02
					2410013		Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xấp khác	Dạng tảng, cục hoặc dạng tương tự; sắt có độ sạch tối thiểu 99,94% dạng tảng, cục hoặc dạng tương tự	72.03
					2410014		Hột và bột của gang thời không hợp kim; gang thời hợp kim; gang thời giàu mangan, hợp kim sắt-carbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác, sắt, thép		72.05 7201.50.00
					241002		Thép thô	Thép hợp kim gồm thép không gỉ và thép hợp kim khác	72.06 7218.10.00 7224.10.00
					2410021		Thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép không hợp kim		72.06 72.07

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							ở dạng bán thành phẩm		
						2410022	Thép không gỉ dạng thỏi hoặc dạng cơ bản thô khác; Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm		72.18
						2410023	Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; Thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm		72.24
				241003			Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng		72.08 7211.13 7211.14 7211.19 7219.11.00 7219.12.00 7219.13.00 7219.14.00 7220.11 7220.12 7225.30 7226.91
						2410031	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $\geq$ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq$ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng; Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng $\geq$ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	72.08
						2410032	Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $\geq$ 600mm	Gồm: Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq$ 600mm; Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng $\geq$ 600mm	7219.11.00 7219.12.00 7219.13.00 7219.14.00 7219.21.00 7219.22.00 7219.23.00 7219.24.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2410033	Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$	Gồm: Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ ; Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$	7225.30 7225.40
						2410034	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng		7211.13 7211.14 7211.19
						2410035	Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$		7220.11 7220.12
						2410036	Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$		7226.91
					241004		Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng		72.09 7211.23 7211.29 7219.31.00 7219.32.00 7219.33.00 7219.34.00 7219.35.00 7220.20 7225.50 7226.92
						2410041	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, dạng cuộn, có chiều rộng $> 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng; Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn	72.09

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								nguội, dạng không cuộn, có chiều rộng $\geq 600$ mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	
						2410042	Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $\geq 600$ mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng		7219.31.00 7219.32.00 7219.33.00 7219.34.00 7219.35.00
						2410043	Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $\geq 600$ mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng		7225.50
						2410044	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $< 600$ mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng		7211.23 7211.29
						2410045	Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $< 600$ mm		7220.20
						2410046	Thép hợp kim khác cuộn mỏng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $< 600$ mm		7226.92
				241005			Sản phẩm thép cuộn phẳng đã được dát phủ, mạ hoặc tráng: Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió		72.10 72.12 72.19 72.20 72.25 72.26
						2410051	Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $>$	Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq 600$ mm, được mạ hoặc tráng	72.10

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khâu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	thiếc; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq$ 600mm, được mạ hoặc tráng chỉ kê ca hợp kim chỉ thiếc; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $>$ 600mm, được mạ hoặc tráng kèm bằng phương pháp điện phân; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $>$ 600mm, được mạ hoặc tráng kèm bằng phương pháp khác; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq$ 600mm, được mạ hoặc tráng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq$ 600mm, được mạ hoặc tráng nhôm; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $>$ 600mm, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic	
						2410052	Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $<$ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $<$ 600mm, được mạ hoặc tráng; thiếc; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $<$ 600mm, được mạ hoặc tráng kèm bằng phương pháp điện phân; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $<$ 600mm, được mạ hoặc tráng kèm bằng phương pháp khác; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $<$ 600mm, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $<$ 600mm, được dát phủ; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $<$ 600mm, đã mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác	72.12
						2410053	Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $\geq$ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $>$ 600mm, được mạ hoặc tráng kèm bằng phương pháp điện phân; Thép hợp kim cán	72.25

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								phẳng, có chiều rộng $\geq$ 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $>$ 600mm, được phủ, mạ, tráng khác	
						2410054	Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng $<$ 600mm		72.26
						2410055	Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng $\geq$ 600mm, bằng thép silic kỹ thuật điện		7225.11.00 7225.19.00
						2410056	Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng $<$ 600mm, bằng thép silic kỹ thuật điện		7226.11 7226.19
						2410057	Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng $<$ 600mm, bằng thép gió		7226.20
				241006			Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng		72.13 72.14 72.16 7221.00.00 72.22 72.27 72.28
						2410061	Thanh, que Thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều		72.13
						2410062	Thanh, que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều		7221.00.00
						2410063	Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều		72.27

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2410064	Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán	Gồm: Thanh, que thép không hợp kim mới chỉ qua cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi nóng; Thanh, que thép không hợp kim, tạo hình nguội	72.14 72.27 7228.10 7228.20 7228.30 7228.40 7228.60 7228.70 7228.80
						2410065	Thép không gỉ dạng thanh, que khác	Gồm: Thanh, que thép không gỉ, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn; Thanh, que thép không gỉ, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết nguội; Thanh, que thép không gỉ khác	7222.11 7222.19 7222.20 7222.30
						2410066	Các dạng thanh, que khác bằng hợp kim khác	Gồm: Thanh, que bằng thép gió; Thanh, que bằng thép silic mangan; Thanh, que bằng thép hợp kim rỗng; Thanh, que bằng thép hợp kim khác	72.28
						2410067	Thép thanh, que ở dạng rỗng		7228.80
						2410068	Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	Gồm: Thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình; Thép không gỉ dạng góc, khuôn, hình; Thép hợp kim khác dạng góc, khuôn, hình	72.16 7222.40 7228.70
						2410069	Cọc cừ, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng Thép; Góc, khuôn, hình bằng Thép đã được hàn	Gồm: Cọc cừ bằng Thép; Góc, khuôn, hình bằng Thép đã được hàn; Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng Thép	73.01 73.02
					241007		Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng Thép	Đối với ống và khớp nối được tạo bằng phương pháp đúc thì cho vào nhóm ngành 24310	73.04 73.05 73.06
						2410071	Ống bằng Thép không nối ghép	Gồm: Ống dẫn bằng Thép không nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí; Ống chống bằng	73.04



Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								Thép không nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng Thép không hợp kim; Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép hợp kim khác; Ống và đường ống bằng Thép không nối khác	
					2410072		Ống và ống dẫn bằng thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự...)	Gồm: Ống dẫn bằng Thép có nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí; Ống chông bằng Thép có nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí; ống bằng Thép có nối khác	73.05 73.06
					2410073		Phụ kiện ghép nối (trừ phụ kiện đúc)		7307.21 7307.22 7307.23 7307.29 7307.91 7307.92 7307.93 7307.99
				241008			Các sản phẩm thép cán nguội khác		72.09 7211.23 7211.29 7219.31 7219.32 7219.33 7219.34 7219.35 7220.20 7225.50 7226.92 7228.50
					2410081		Thanh, que cán nguội		7228.50
					2410082		Thép cuộn cỡ nhỏ (<600 mm)		72.11 72.12 72.20 72.26

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2410083	Thép hình, gấp		7222.40 7228.70
						2410084	Dây thép	Gồm: Dây thép không hợp kim (Gồm cả dây thép không hợp kim đã mạ hoặc chưa mạ); Dây thép không gỉ; Dây thép hợp kim khác	72.17 72.23 72.29
					241009	2410090	Dịch vụ sản xuất gang, thép		
	242	2420					Sản phẩm kim loại màu và kim loại quý		*
				2420	242010		Kim loại quý và dịch vụ sản xuất kim loại quý		71.06 7107.00.00 71.08 7109.00.00 71.10 71.11 71.12
						2420101	Kim loại quý	Gồm: Bạc (Gồm: bạc đồ với vàng hoặc platin) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột; Vàng (Gồm: vàng đồ với platin) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột; Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột (Bạch kim là platin, paladi, rodi, iridi, osimi, ruteni); Kim loại cơ bản hoặc bạc, có tán vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm ("Kim loại cơ bản" có nghĩa là: Thép, đồng, niken, nhôm, chì, kẽm, thiếc, vonfram, molybden, tantali, magie, coban, bismut, cadimi, titan, zirconi, antimon, mangan, berili, crom, gemani, vanadi, gali, hafni, indi, niobi (columbi), rheni, tali); Kim loại cơ bản tán bạc, kim loại cơ bản, bạc	71.06 7107.00.00 71.08 7109.00.00 71.10 71.11 71.12

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								hoặc vàng tán platin, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm	
						2420102	Dịch vụ sản xuất kim loại quý		
				24202			Kim loại màu		*
					242021		Nhôm		76
						2420211	Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit	Gồm: Nhôm chưa gia công; Oxit nhôm, trừ nhân tạo	76.01 2818.20.00
						2420212	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	Gồm: Bột và mảnh vụn nhôm; Thanh nhôm, que nhôm, nhôm ở dạng hình; Dây nhôm; Lát, tấm, màng bằng nhôm dày hơn 0.2mm; Nhôm lá mỏng có độ dày không quá 0.2mm; ống và ống dẫn bằng nhôm; ống nối, khớp nối... các loại bằng nhôm	*
					242022		Chì, kẽm, thiếc	Thanh, que, dây chì; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng chì; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng kẽm; Bột và vảy thiếc; Lát, tấm, dải, lá bằng thiếc; Ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng thiếc	78 79 80
						2420221	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	Gồm: Chì chưa gia công; Kẽm chưa gia công; Thiếc chưa gia công	78.01 79.01 80.01
						2420222	Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng	Gồm: Bột và vảy chì; Bột và vảy kẽm; Lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng chì; Lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng kẽm; Tấm cách nhiệt; Thanh, que và dây kẽm; Thanh, que, hình và dây thiếc	*
					242023		Đồng		74
						2420231	Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hóa (đồng kết	Gồm: Sten đồng, xi măng đồng (Sten đồng là hỗn hợp thô; Xi măng đồng là đồng luyện bằng bột than); Đồng	7401.00.01 7401.00.20 7402.00.10

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							tua)	chưa tinh chế, anot đồng để điện phân tinh luyện; Đồng tinh luyện, đồng lõi; Hộp kim đồng chưa gia công (trừ hộp kim đồng chủ); Hộp kim đồng chủ (Thường sử dụng như chất phụ gia trong ngành luyện kim màu hoặc sử dụng trong sản xuất các hợp kim khác)	7402.00.90 74.03 7404.00.00 7405.00.00
						2420232	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	Gồm: Bột đồng và vảy đồng; Thanh, que bằng đồng; Dây đồng; Lát, tấm, mảng bằng đồng dày hơn 0.15mm; Đồng lá mỏng có độ dày không quá 0.15mm; Ống và ống dẫn bằng đồng; Ống nối của ống hoặc của ống dẫn bằng đồng (VD: Khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông...)	*
						242024	Niken		75
						2420241	Niken chưa gia công, Sản phẩm trung gian của quá trình luyện niken	Gồm: Niken sten, oxit niken và sản phẩm trung gian của nó; Niken chưa gia công	75.01 75.02 7503.00.00
						2420242	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng niken hoặc hợp kim niken	Gồm: Bột và vảy niken; Lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng niken; Thanh, que, dây niken; ống và ống dẫn bằng niken; Ống nối và phụ kiện của ống và ống dẫn bằng niken	*
					242025	2420250	Kim loại khác không chứa sắt và sản phẩm của chúng; chất gồm kim loại, tro và chất lắng, cặn chứa kim loại hoặc hợp chất kim loại	Gồm: Titan và sản phẩm của titan; Mangan và sản phẩm của Mangan; Antimon và sản phẩm của Antimon; Vonfram và sản phẩm của Vonfram; Molybden và sản phẩm của Molybden; Tantan và sản phẩm của Tantan; Magie và sản phẩm của Magie; Kim loại không chứa sắt khác; Gồm kim loại và sản phẩm của chúng	*
					242026	2420260	Dịch vụ sản xuất kim loại không chứa sắt khác và		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							sản phẩm của chúng		
	243						Dịch vụ đúc kim loại		
		2431	24310	243100			Bán thành phẩm và dịch vụ đúc gang, thép		*
						2431001	Khuôn đúc bằng gang, thép		7325.10.90 7325.99.90 7326.90.99 8480.10.00 8480.20.00 8480.30.90 8480.41.00 8480.49.00
						2431002	Ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng bằng gang đúc	Gồm cả trụ cứu hỏa	73.03
						2431003	Phụ kiện ghép nối dạng đúc		7307.11 7307.19
						2431004	Dịch vụ đúc gang, thép		
		2432	24320	243200			Khuôn đúc và dịch vụ đúc kim loại màu		*
						2432001	Khuôn đúc bằng kim loại màu		*
						2432002	Dịch vụ đúc kim loại màu		
	25						Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)		*
		251					Cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi		*
			2511	25110			Cấu kiện kim loại		*
					251101		Cấu kiện kim loại và bộ phận của chúng		*
						2511011	Cấu kiện nhà lắp		*

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							sân bằng kim loại		
						2511012	Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép, nhôm		7308.10 7610.90.91
						2511013	Cấu kiện tháp và cột lưới làm bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh sắt, thép bất chéo nhau; cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh nhôm bất chéo nhau kết cấu giàn	7308.20 7610.90.91
						2511019	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Thiết bị dùng cho đàn giã, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm; cửa công, lắp công bằng sắt, thép, nhôm; hàng rào, cầu thang và bộ phận của nó bằng sắt, thép, nhôm; tấm lọc bằng kim loại; cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm chưa được phân vào đâu Gồm: ray dùng cho tàu thuyền, tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự đã được gia công dùng làm cấu kiện xây dựng, bằng kim loại và các bộ phận của chúng bằng kim loại.	7308.40 7308.90 7610.90.99 7610.90.30
					251102	2511020	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép; cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm; khung cửa, ngưỡng cửa các loại bằng sắt, thép; khung cửa, ngưỡng cửa các loại bằng nhôm	7308.30 7610.10
		2512	2512	0			Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại		73.09 73.10 73.11 <b>7419.20.20</b> <b>7419.80.80</b> 7508.90.90 7611.00.00 76.12 7613.00.00 7806.00.90



Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
									7613.00.00 7806.00.90 7907.00.99 8007.00.99 8101.99.90 8102.99.00 <b>8103.91.00</b> <b>8103.99.00</b> 8104.90.00 8105.90.00 <b>8106.10.90</b> <b>8106.90.90</b> <b>8112.69.90</b> 8108.90.00 <b>8109.91.00</b> <b>8109.99.00</b> 8110.90.00 8111.00.90 8112.19.00 8112.29.00 8112.59.00 <b>8112.39.00</b> <b>8112.49.00</b> <b>8112.99.00</b> 8113.00.00
						2512091	Bê chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự (trừ ga nén hoặc ga lỏng) bằng sắt, thép, nhôm có dung tích > 300lít chứa được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	Gồm: Thùng, bê chứa và các vật chứa bằng sắt, thép có dung tích > 300lít; Thùng, bê chứa và các vật chứa bằng nhôm có dung tích > 300lít	73.09 7611.00.00
						2512092	Bình chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Bình chứa ga bằng sắt, thép < 1 lít; Bình chứa ga bằng sắt, thép > 1 lít và < 30lít; Bình chứa ga bằng sắt, thép ≥ 30lít đến < 110 lít; Bình chứa ga bằng sắt, thép > 110 lít; Bình chứa ga bằng nhôm	73.11 7613.00.00
			2513	2513			Nồi hơi (trừ nồi hơi		84.02



Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khâu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
				0			trung tâm)		
					251301		Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) và bộ phận của chúng		84.02
						2513011	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc hơi khác (trừ nồi hơi đun nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp), nồi hơi nước quá nhiệt	Gồm Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước > 45tấn/giờ; nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước ≤ 45tấn/giờ; nồi hơi tạo ra hơi nước khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép; nồi hơi nước quá nhiệt	8402.11 8402.12 8402.19 8402.20
						2513012	Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi; Thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác		84.04
						2513013	Các bộ phận của các sản phẩm thuộc nhóm 2513011 và 2513012		8402.90 8404.90
					251302	2513020	Lò phản ứng hạt nhân và bộ phận của chúng	Gồm: Lò phản ứng hạt nhân trừ các thiết bị chia tách chất đồng vị; bộ phận của lò phản ứng hạt nhân trừ các thiết bị chia tách chất đồng vị	84.01
	252	2520	2520	0			Vũ khí và đạn dược	Trừ súng lục ổ quay, súng lục, kiếm và các loại vũ khí tương tự	93
					252001		Vũ khí, đạn dược và bộ phận của chúng		93.01 93.02 93.03 93.04 93.05 93.06 9307.00.00
						2520011	Vũ khí quân sự (trừ súng lục ổ quay, súng lục, kiếm và các loại vũ khí tương tự)	Gồm: Vũ khí pháo binh (ví dụ: súng, súng cối, súng móc trên...); súng phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; súng phóng ngư lôi; súng phóng các loại tương tự; vũ khí quân sự	93.01

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								khác	
						2520012	Súng lục ổ quay, súng lục (trừ súng để bắn đạn già và súng sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga)		9302.00.00
						2520013	Súng phát hỏa khác và các loại súng tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp	Gồm: Súng nạp đạn bằng nòng; súng săn ngắn nòng; súng ngắn thể thao; súng ngắn bắn bia khác; súng ngắn liên hoàn; súng trường thể thao; súng trường săn; súng trường bắn bia khác; súng phát hỏa khác ví dụ: súng được thiết kế chỉ để bắn pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn già, súng phóng dây...	93.03
						2520014	Vũ khí khác	Ví dụ: Súng lục và súng lục sử dụng lò xo, súng hơi hoặc khí gas, dùi cui ... trừ kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự	93.04 9307.00.00
						2520015	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn được tương tự	Gồm: Bom; mìn; lựu đạn; ngư lôi; tên lửa; trừ đầu đạn, ngòi nổ, kíp nổ hay pháo sáng thuộc nhóm 20290	93.06
						2520016	Đạn	Đạn cartridge (cát tut) và các loại đạn khác	9306.21.00 9306.29.00 9306.30
						2520017	Bộ phận của bom, mìn, lựu đạn, ngư lôi, tên lửa, đạn	Đầu đạn và bộ phận của chúng, kể cả nòng đạn ghém và nòng đạn cartridge... Trừ đầu đạn, ngòi nổ, kíp nổ hay pháo sáng thuộc nhóm ngành 20290	9306.29.00 9306.30.19 9306.30.20 9306.30.99 <del>9306.90.10</del> <del>9306.90.90</del>
						2520018	Bộ phận và đồ phụ trợ của vũ khí quân sự, súng lục, súng lục ổ quay, súng phát hỏa và các loại vũ khí khác		93.05 9306.29.00 9306.30.19 9306.30.20 9306.30.99 <del>9306.90.10</del> <del>9306.90.90</del>

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
									9307.00.00
		259					Sản phẩm khác bằng kim loại		*
			2591	2591			Kim loại bột		*
			0						
					259102	2591020	Kim loại luyện từ bột	Kim loại luyện từ bột là sản xuất các sản phẩm kim loại trực tiếp từ bột kim loại bằng phương pháp nhiệt hoặc phương pháp áp lực, còn sản xuất bột kim loại thì phân vào nhóm 24100, 24200	*
			2593	2593			Dao, kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng		*
						259301	Dao, kéo		
								Dao, kéo bằng kim loại quý	8201.50.00
								phân vào nhóm 32110	8201.60.00
									82.08
									82.11
									82.12
									8213.00.00
									82.14
									82.15
									8510.90.00
						2593011	Dao (trừ loại dùng cho máy, dao cạo) và kéo; Lưỡi của chúng	Gồm: Bộ sản phẩm tổ hợp; dao và lưỡi dao (trừ dao dùng cho máy, dao cạo); kéo các loại và lưỡi kéo, dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tia), trừ kéo cắt móng tay, móng chân, kéo dùng trong nông, lâm nghiệp và làm vườn	8201.50.00
									8201.60.00
									8201.90.00
									82.11
									8213.00.00
									82.14
									82.15
						2593012	Dao cạo, lưỡi dao cạo (Gồm: lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải; bộ ở dạng dải)	Gồm: Dao cạo; lưỡi dao cạo (gồm cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải); bộ phận khác	82.12
						2593013	Các đồ khác của dao kéo; Bộ cắt sửa móng tay, móng chân	Gồm: Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng); các đồ khác của dao kéo. Ví dụ: dao đục giấy, dao mờ thư, dao cào giấy, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm	82.14

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khâu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								bếp, dao bầu và dao băm, gọt bút chì, tông đơ cắt tóc, ... và lưỡi của các đồ dao kéo đó	
						2593014	Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt kem, dao ăn cá, dao gạt bơ, đồ xúc bánh, cặp đũa và các đồ nhà bếp và bộ đồ ăn tương tự	Trừ dao ăn có lưỡi cố định. Dao bằng kim loại quý thì phân vào nhóm 32110	82.15
						2593015	Kiểm, đoan kiểm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng		9307.00.00
					259302		Khóa và ban lề		83.01 8302.10.00 8302.30.10 8302.41.31 8302.42.20 8302.49.91 8308.10.00 8308.90.90 96.07
						2593021	Khóa móc, khóa bằng kim loại được dùng cho xe có động cơ và dùng cho nội thất	Gồm: Khóa móc; ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ; ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	8301.10.00 8301.20.00 8301.30.00
						2593022	Khóa khác bằng kim loại		8301.40 9607.11.00 9607.19.00
						2593023	Móc và các phụ kiện đi kèm với móc tạo thành khóa; Bộ phận của khóa	Ví dụ: Chốt móc và khung có chốt móc đi cùng với ổ khóa, bộ phận của khóa và ổ khóa, chìa rời...	8301.50.00 8301.60.00 8301.70.00 8308.10.00 8308.90.90 9607.20.00
						2593024	Bàn lề, khung giá, đồ dùng để lắp ráp và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản, thích hợp cho xe có động	Ví dụ: Bàn lề, chốt cửa, bánh xe đẩy loại nhỏ; giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ;...	83.02

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							ơ, cửa ra vào, cửa sổ, đồ đạc và các đồ tương tự		
					259303		Dụng cụ cầm tay		82 84.67
						2593031	Dụng cụ cầm tay được sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp	Gồm: Mai và xẻng; chìa và cào; cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất; riu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo tia cây và kéo cắt tia tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tia loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm), kéo xén tia hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay; dụng cụ cầm tay khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	82.01
						2593032	Cửa tay; Lưỡi cưa các loại	Gồm: Cửa tay; lưỡi cưa các loại ví dụ: lưỡi cưa thẳng bản to, lưỡi cưa đĩa kể cả loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía, lưỡi cưa xích, lưỡi cưa khác...	82.02
						2593033	Dụng cụ cầm tay khác	Gồm: Giũa, nạo, kim (kể cả kim cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại và các dụng cụ cầm tay tương tự; dụng cụ cắt ống, xén bulông và các dụng cụ cầm tay tương tự; cờ lê và thanh vận ốc (bulông) và đai ốc (trừ thanh vận tarô); dụng cụ đục khoan, ren hoặc tạ rô; búa và búa tạ; bào, đục, đục màng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ; tuốc nơ vít; dụng cụ cầm tay khác	82.03 82.04 82.05 8206.00.00 84.67
						2593034	Dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không gắn động cơ, hoặc dùng cho máy công cụ	Ví dụ: Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại; dụng cụ để ép, cán, đập, đục lỗ, để ren hoặc tarô, để doa hoặc chuốt, để tiện, dao và lưỡi cắt dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí, ...	82.07

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2593035	Khuôn; Hộp đúc cho xưởng đúc kim loại, đúc cơ bản, đúc các mô hình	Gồm: Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hay caobua kim loại; khuôn đúc thủy tinh; khuôn đúc khoáng vật	84.80
						2593036	Đèn hàn (đèn xi)		8205.60.00
						2593037	Dụng cụ khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự: đe, bộ bệ rèn xách tay, bàn mài hình tròn quay tay hoặc đạp chân có giá đỡ; dụng cụ khác chưa được phân vào đâu	*
			2599				Sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu		*
				2599			Đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn		*
					259911		Sản phẩm bằng kim loại dùng trong bếp và nhà vệ sinh		*
						2599111	Bồn rửa bát, chậu rửa, bồn tắm, các thiết bị vệ sinh khác và bộ phận của nó bằng thép, sắt, đồng hoặc nhôm	Gồm: Chậu rửa và bồn rửa bằng thép không gỉ; bồn tắm bằng sắt, thép, gang đã hoặc chưa tráng men; thiết bị khác dùng trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, đồng, nhôm	73.24 7418.10.90 7418.20.00 7615.10.90 7615.20.90
						2599112	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10kg trở xuống dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống		8210.00.00
						2599119	Đồ gia dụng khác dùng trong nhà bếp và bộ phận của chúng bằng kim loại cơ bản	Gồm: Đĩa, bát, cặp lồng bằng kim loại; Nồi, ấm, chảo bằng kim loại; Đồ gia dụng khác dùng trong nhà bếp và bộ phận của chúng bằng kim loại	*
				2599			Sản phẩm khác còn lại bằng kim loại		*

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							chưa được phân vào đâu		
					259991		Thùng và các loại đồ dùng để chứa đựng tương tự bằng Thép; Nút chai, nắp và các phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại cơ bản		73.09 73.10 73.11 83.09
					259991	1	Thùng và các loại đồ dùng để chứa đựng tương tự bằng Thép, nhôm	Gồm: Thùng, can, hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bằng sắt hoặc thép có dung tích $\geq 50$ lít nhưng $< 300$ lít, không lắp ráp máy móc hoặc thiết bị nhiệt; thùng, can (trừ các đồ được hàn hoặc uốn, ép theo khuôn), hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bằng sắt hoặc thép có dung tích $< 50$ lít, không lắp ráp máy móc hoặc thiết bị nhiệt; cân bằng sắt hoặc thép được hàn hoặc uốn, ép theo khuôn có dung tích $< 50$ lít; thùng, can, hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) có dung tích $\leq 300$ lít, bằng nhôm	73.09 73.10 73.11 7611.00.00 76.12 7613.00.00
					259991	2	Nút chai, nắp, vung, vỏ bọc chai, dây nút thùng, nắp thùng, xi găng và các phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại cơ bản		83.09
					259992		Dây buộc các loại, dây xích, lò xo, đinh, vít bằng kim loại		*
					259992	1	Dây bện, dây chèo, dây cáp, dải băng tết bện, dây treo và các loại tương tự bằng kim loại,	Gồm: Dây bện, dây chèo, dây cáp, dải băng tết bện, dây treo và các loại tương tự bằng sắt, thép, không cách điện; dây bện, dây cáp, dây	*

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							không cách điện	tết bện và các loại tương tự bằng đồng, không cách điện; dây bện, dây cáp, dây tết bện và các loại tương tự bằng nhôm, không cách điện; dây và cáp cho truyền điện phân vào nhóm 27320	
						2599922	Dây gai bằng thép	Dây thép gai; gồm ca dây đai xoắn hoặc dây đơn dệt có gai hoặc không, dây đôi xoắn dùng làm hàng rào bằng sắt hoặc thép. Dây và cáp cho truyền điện phân vào nhóm 27320	7313.00.00
						2599923	Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; Sản phẩm dạng lưới sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới		73.14
						2599924	Đinh, đinh mũ, ghim dập (trừ ghim kẹp dạng mảnh), đinh vít, then, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt, chốt định vị, vòng đệm và các đồ tương tự bằng Thép, đồng hoặc nhôm	Đinh, đinh bấm, đinh ấn, đinh gấp, ghim rập (trừ ghim cài, kẹp tài liệu) và các sản phẩm tương tự bằng sắt, thép, đồng, nhôm; các sản phẩm có ren hoặc không ren bằng sắt, thép, đồng, nhôm... ví dụ: vít, bulông, đai ốc, đinh treo, chốt định vị...	73.17 73.18 74.15 7616.10
						2599925	Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chảy thuộc loại dùng để hàn xi, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; Dây và thanh bằng bột kim loại cơ bản, đã được		83.11



Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							thêu kết, sử dụng trong phun kim loại		
						2599926	Lò xo và lá lò xo bằng Thép hoặc đồng	Gồm: Lò xo lá và các lá lò xo bằng sắt, thép; lò xo cuộn bằng sắt, thép; lò xo khác bằng sắt, thép hoặc đồng trừ lò xo đồng hồ đeo tay và treo tường phân vào nhóm 26520	73.20 7419.80.30 7419.80.90 9114.90.00
						2599927	Xích (trừ xích nối có chốt) và bộ phận của xích bằng Thép hoặc đồng	Gồm: Xích trượt bằng sắt, thép; xích khác bằng sắt, thép (trừ xích nối có chốt); xích và bộ phận của xích bằng đồng; bộ phận của xích bằng sắt, thép; xích nối có chốt, xích truyền năng lượng được phân vào ngành 28140	73.15 7419.20.10 7419.80.10
						2599928	Kim khâu, kim đan, kim móc, kim thêu và các sản phẩm tương tự sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép, Ghim dập an toàn và các ghim dập khác bằng sắt hoặc thép chưa được phân vào đâu		73.19 8305.20 8305.90.90
					259993		Sản phẩm khác bằng kim loại cơ bản		*
						2599931	Két an toàn, khóa ngăn an toàn và các đồ tương tự bằng kim loại cơ bản		8303.00.00
						2599932	Khay, giá đặt giấy, bút, con dấu... và các đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị để bàn tương tự bằng kim loại cơ bản (trừ đồ nội thất)		83.04 83.05
						2599933	Khớp nối của các quyển vở có thể tháo rời, kẹp giấy, ghim giấy, nhãn chỉ số và các đồ văn	Gồm: cả huy hiệu	83.05

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							phòng tương tự bằng kim loại cơ bản		
						2599934	Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng kim loại cơ bản, ảnh, tranh và các khung tương tự bằng kim loại cơ bản, gương bằng kim loại cơ bản	Gồm: Tượng nhỏ và đồ trang trí được mạ bằng kim loại quý; tượng nhỏ và đồ trang trí được mạ kim loại khác; khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, gương bằng kim loại cơ bản	8306.21.00 8306.29 8306.30
						2599935	Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ khâu dây và các loại tương tự bằng kim loại cơ bản, dụng cụ quần áo, giấy dép, tăng bát, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đỉnh tán hình ống hoặc đỉnh tán có chân xoay bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim bằng kim loại cơ bản		83.08
						2599936	Chân vịt tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt		8487.10.00
						2599939	Sản phẩm khác bằng kim loại cơ bản chưa được phân vào đâu	Gồm: Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép; chuông, chuông đĩa và các loại tương tự bằng kim loại cơ bản, không dùng điện; sản phẩm khác bằng nhôm chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng chì, kẽm, thiếc chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng đồng chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng niken chưa được phân vào đâu; sản phẩm bằng kim loại cơ bản khác chưa được phân vào đâu Ví dụ: Tấm đan, phên, lưới	*

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								bằng nhôm; ống chi, lõi suốt, guồng quay tờ bằng nhôm;...	
								Ví dụ: Thanh, que, hình và dây chi; ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc của ống dẫn bằng chi; ống măng, mái nhà, ống dẫn, ống, phụ kiện của ống hoặc ống dẫn bằng kẽm; tấm, dải, .....	
							<b>DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG</b>		
	61						Dịch vụ viễn thông		
		611	6110				Dịch vụ viễn thông có dây		
			6110				Dịch vụ cung cấp trực tiếp dịch vụ viễn thông có dây		
				611011			Dịch vụ truyền dữ liệu và điện tin		
					6110111		Dịch vụ điện thoại cố định - truy cập và sử dụng		
						6110112	Dịch vụ điện thoại cố định- gọi		
						6110113	Dịch vụ mạng riêng cho hệ thống viễn thông có dây		
				611012	6110120		Dịch vụ truyền dẫn cho hệ thống viễn thông có dây		
				611013	6110130		Dịch vụ truyền dữ liệu trên mạng viễn thông có dây		
				611014			Dịch vụ viễn thông internet có dây		
					6110141		Dịch vụ mạng chủ internet		
					6110142		Dịch vụ truy cập internet bằng thông hẹp trên mạng có dây		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						6110143	Dịch vụ truy cập internet băng thông rộng trên mạng có dây		
						6110149	Dịch vụ viễn thông internet có dây khác		
					611015		Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên cơ sở hạ tầng có dây		
						6110151	Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên cơ sở hạ tầng có dây, gói chương trình cơ bản		
						6110152	Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên toàn bộ cơ sở hạ tầng có dây, chương trình trả tiền		
				61102	611020	6110200	Dịch vụ cung cấp viễn thông có dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác		
	612	6120					Dịch vụ viễn thông không dây		
				6120			Dịch vụ cung cấp trực tiếp viễn thông không dây		
					612011		Dịch vụ viễn thông di động và mạng riêng cho hệ thống viễn thông không dây		
						6120111	Dịch vụ viễn thông di động - truy cập và sử dụng		
						6120112	Dịch vụ viễn thông không dây - cuộc gọi		
						6120113	Dịch vụ mạng riêng cho hệ thống viễn		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							thông không dây		
					612012	6120120	Dịch vụ hàng truyền thông trên mạng lưới viễn thông không dây		
					612013	6120130	Dịch vụ truyền dữ liệu trên toàn bộ mạng lưới viễn thông không dây		
					612014		Dịch vụ viễn thông internet không dây khác		
					6120141		Dịch vụ truy cập internet băng thông hẹp trên toàn bộ mạng lưới không dây		
					6120142		Dịch vụ truy cập internet băng thông rộng trên toàn bộ mạng lưới không dây		
					6120149		Dịch vụ viễn thông internet không dây khác		
					612015	6120150	Dịch vụ phát chương trình tại nhà qua mạng viễn thông không dây		
				61202	612020	6120200	Dịch vụ cung cấp viễn thông không dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác		
	613	6130	61300				Dịch vụ viễn thông vệ tinh		
					613001	6130010	Dịch vụ viễn thông vệ tinh, ngoại trừ dịch vụ phát các chương trình tại nhà qua vệ tinh		
					613002	6130020	Dịch vụ phát các chương trình tại nhà qua vệ tinh		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
		619	6190				Dịch vụ viễn thông khác		
				6190	619010	6190100	Dịch vụ của các điểm truy cập internet		
				6190	619090	6190900	Dịch vụ viễn thông khác chưa được phân vào đâu		
							<b>DỊCH VỤ TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM</b>		
	64						Dịch vụ tài chính (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)		
		641					Dịch vụ trung gian tiền tệ		
		6411	64110	641100	6411000		Dịch vụ ngân hàng trung ương	Gồm: Dịch vụ ký quỹ theo quy mô lớn và các giao dịch tài chính khác - Mở tài khoản cho các tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước - Dịch vụ thi hành chính sách tiền tệ, chính sách an toàn vĩ mô - Dịch vụ quản lý dự trữ ngoại hối của chính phủ - Dịch vụ tác động đến giá trị của tiền tệ - Dịch vụ phát hành tiền tệ dưới sự quản lý của ngân hàng trung ương. Gồm: thiết kế, sắp xếp, phân phối và thay thế tiền tệ - Dịch vụ đại lý tài chính Gồm: dịch vụ tư vấn cho chính phủ về vấn đề liên quan đến trái phiếu Chính phủ, phát hành trái phiếu, duy trì hồ sơ người mua công trái và thực hiện việc chi trả thay mặt chính phủ các khoản tiền lãi cũng như thanh toán	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
			6419	6419			Dịch vụ trung gian tiền tệ khác		
				0			Dịch vụ tiền gửi		
					641901		Dịch vụ tiền gửi cho các tập đoàn và các thể chế	Gồm: dịch vụ yêu cầu, thông báo và thời hạn tiền gửi, đến khách hàng kinh doanh lớn hoặc tổ chức lớn, Gồm: cả chính phủ	
						6419011	Dịch vụ tiền gửi cho các tập đoàn và các thể chế	Gồm: dịch vụ yêu cầu, thông báo và thời hạn tiền gửi, đến khách hàng kinh doanh lớn hoặc tổ chức lớn, Gồm: cả chính phủ	
						6419012	Dịch vụ tiền gửi cho các đối tượng khác	Gồm: dịch vụ yêu cầu, thông báo và thời hạn tiền gửi đến người gửi tiền, trừ công ty và tổ chức, dịch vụ thanh toán, dịch vụ chứng nhận séc, dịch vụ ngừng thanh toán. Loại trừ: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Việc đóng gói hoặc sắp xếp tiền giấy hoặc tiền xu thay mặt khách hàng được phân vào nhóm 829200</li> <li>- Dịch vụ thu thập hồi phiếu, séc hoặc các loại hồi phiếu khác để đổi lấy tiền mặt hoặc một khoản tiền gửi được phân vào nhóm 829100</li> <li>- Dịch vụ thu thập các tài khoản hoặc nhận tiền dưới dạng chuyển nhượng tài khoản hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 829100</li> </ul>	
					641902		Dịch vụ cấp tín dụng bởi các thể chế tiền tệ		
						6419021	Dịch vụ cấp tín dụng liên ngành bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: Các khoản vay được cấp cho các trung gian tài chính thông qua các thể chế tiền tệ. Dịch vụ này Gồm: việc phát ra và quản lý các khoản vay và các quyền lợi liên quan đến kinh doanh giữa các trung gian tài chính (như dịch vụ cấp tín dụng bán buôn giữa các công ty). Các khoản cấp tín dụng và các quyền lợi được cung cấp đến các trung gian tài chính trong nước và nước ngoài thường là trong ngắn hạn.	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								tra theo nhu cầu hoặc sau khi có thông báo.	
						6419022	Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Việc cấp các khoản cho vay cá nhân không cần thế chấp thông qua các thể chế tiền tệ Gồm: việc cấp tín dụng theo một kế hoạch thanh toán đã được lập - Dịch vụ cho vay trong phạm vi hoạt động của tín dụng, dựa trên cam kết cho vay vốn với một số lượng nhất định - Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, dịch vụ cho vay được kéo dài cho việc tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ khi mà việc tiêu dùng hàng hóa thường được sử dụng như là một hình thức ký quỹ	
						6419023	Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: Dịch vụ cấp tín dụng thông qua các thể chế tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở được sử dụng trong giao dịch - Vay ký quỹ nhà Loại trừ: - Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 6820000	
						6419024	Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở bởi các thể chế tiền tệ	Gồm - Dịch vụ cấp tín dụng thông qua các thể chế tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở được sử dụng trong giao dịch Loại trừ: - Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 6820000	
						6419025	Dịch vụ cấp tín dụng không thế chấp thương mại bởi các thể chế tiền tệ	Gồm - Dịch vụ cho vay thông qua các thể chế tiền tệ đến các nhà đầu tư và môi giới, liên quan đến các thể chế tài chính, chính quyền địa	



Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								<ul style="list-style-type: none"> <li>- phương, liên kết các trường học, chính phủ nước ngoài và các nhà kinh doanh khác</li> <li>- Dịch vụ cho vay đối với cá nhân vì mục đích kinh doanh</li> <li>- Dịch vụ cho vay, dự trữ và các cam kết khác</li> <li>- Dịch vụ đảm bảo và cung cấp thư tín dụng</li> <li>- Dịch vụ chấp thuận thanh toán được thỏa thuận bởi một ngân hàng hoặc thể chế tài chính khác để trả một ngân phiếu hoặc một công cụ tín dụng được phát hành bởi một thể chế khác</li> </ul>	
					6419026		Dịch vụ thẻ tín dụng bởi các thẻ chế tiền tệ	<p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấp tín dụng bởi các thẻ chế tiền tệ khi người nắm giữ một thẻ tín dụng sử dụng nó để mua hàng hóa hoặc dịch vụ, không tính đến việc cân đối phải hoàn thành vào cuối thời hạn</li> </ul>	
					6419029		Dịch vụ cấp tín dụng khác bởi các thẻ chế tiền tệ	<p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ cấp tín dụng khác bởi các thẻ chế tiền tệ chưa được phân vào đâu</li> </ul>	
				641903	6419030		Dịch vụ trung gian tiền tệ khác chưa được phân vào đâu		
	642	6420	6420	642000	6420000		Dịch vụ của công ty nắm giữ tài sản	Gồm: Dịch vụ của các tổ chức nắm giữ tài sản của các công ty phụ thuộc và quản lý các công ty đó	
	643	6430	6430	643000	6430000		Dịch vụ của quỹ tín thác, các quỹ và các tổ chức tài chính khác	Gồm: Dịch vụ của các đơn vị pháp nhân được thành lập để góp chung chứng khoán và các tài sản tài chính khác, là đại diện của các cổ đông hay người hưởng lợi nhưng không tham gia quản lý.	
	649						Dịch vụ trung gian tài chính khác (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
				64910	649100	6491000	Dịch vụ cho thuê tài chính	Gồm: Dịch vụ cho thuê thiết bị và các tài sản khác cho khách hàng trong đó người cho thuê sẽ đầu tư chủ yếu theo yêu cầu của bên thuê và nắm giữ quyền sở hữu đối với thiết bị và phương tiện.	
			64920	649200	6492000		Dịch vụ cấp tín dụng khác		
						6492001	Dịch vụ cấp tín dụng liên ngành, không phải bởi các thẻ chế tiền tệ	Gồm: Các khoản vay được cấp cho các trung gian tài chính không thông qua các thẻ chế tiền tệ. Dịch vụ này Gồm: việc phát ra và quản lý các khoản vay và các quyền lợi liên quan đến kinh doanh giữa các trung gian tài chính (như dịch vụ cấp tín dụng bán buôn giữa các công ty). Các khoản cấp tín dụng và các quyền lợi được cung cấp đến các trung gian tài chính trong nước và nước ngoài thường là trong ngắn hạn, trả theo nhu cầu hoặc sau khi có thông báo.	
						6492002	Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, không phải bởi các thẻ chế tiền tệ	Gồm: - Việc cấp các khoản cho vay cá nhân không cần thế chấp không thông qua các thẻ chế tiền tệ Gồm: việc cấp tín dụng theo một kế hoạch thanh toán đã được lập - Dịch vụ cho vay trong phạm vi hoạt động của tín dụng, dựa trên cam kết cho vay vốn với một số lượng nhất định Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, dịch vụ cho vay được kéo dài cho việc tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ khi mà việc tiêu dùng hàng hóa thường được sử dụng như là một hình thức ký quỹ	
						6492003	Dịch vụ cấp tín	Gồm:	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							dùng thẻ chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà ở, không phải bởi các thẻ chế tiền tệ	- Dịch vụ cấp tín dụng không thông qua các thẻ chế tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà ở được sử dụng trong giao dịch - Vay ký quỹ nhà Loại trừ: - Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 6820000	
					6492004		Dịch vụ cấp tín dụng thẻ chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà ở, không phải bởi các thẻ chế tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ cấp tín dụng không thông qua các thẻ chế tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà ở được sử dụng trong giao dịch Nhóm này loại trừ: - Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 682	
					6492005		Dịch vụ cấp tín dụng phi thẻ chấp thương mại, không phải bởi các thẻ chế tiền tệ	Gồm - Dịch vụ cho vay không thông qua các thẻ chế tiền tệ đến các nhà đầu tư và môi giới, liên quan đến các thẻ chế tài chính, chính quyền địa phương, liên kết các trường học, chính phủ nước ngoài và các nhà kinh doanh khác - Dịch vụ cho vay đối với cá nhân vì mục đích kinh doanh - Dịch vụ cho vay, dự trữ và các cam kết khác - Dịch vụ đảm bảo và cung cấp thư tín dụng - Dịch vụ chấp thuận thanh toán được thỏa thuận bởi một ngân hàng hoặc thẻ chế tài chính khác để tra một ngân phiếu hoặc một công cụ tín dụng được phát hành bởi một thẻ chế khác	
					6492006		Dịch vụ thẻ tín dụng, không phải bởi các thẻ chế tiền	Gồm: - Cấp tín dụng không qua các thẻ chế tiền tệ khi người	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							tệ	nắm giữ một thẻ tín dụng sử dụng nó để mua hàng hóa hoặc dịch vụ, không tính đến việc cân đối phải hoàn thành, vào cuối thời hạn	
						6492009	Dịch vụ cấp tín dụng khác, không phải bởi thẻ chế tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ cấp tín dụng khác không qua các thẻ chế tiền tệ, chưa được phân vào đâu - Dịch vụ tài chính bán hàng	
			64990	64990	6499000		Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)		
						6499001	Dịch vụ ngân hàng đầu tư	Gồm: - Dịch vụ bảo hiểm chứng khoán - Dịch vụ bảo đảm số lượng phát hành chứng khoán ở một mức giá nhất định từ lúc công ty hoặc chính phủ phát hành và bán lại cho nhà đầu tư - Cam kết bán lượng phát hành chứng khoán nhiều ở mức có thể mà không cần bảo đảm mua toàn bộ lượng đề nghị của nhà đầu tư	
						6499009	Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu	Gồm dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu, như dịch vụ bảo đảm và cam kết - mua hoặc bán chứng khoán hoặc những phát sinh tài chính trong tài khoản riêng của những nhà môi giới chứng khoán...	
		65					Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc)		
		651					Dịch vụ bảo hiểm		
			65110	65110			Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					651101		Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ trọn đời hoặc theo khoảng thời gian	Gồm: Dịch vụ bảo hiểm cung cấp việc bồi thường rủi ro cho người hưởng lợi tùy theo chính sách bảo hiểm trọn đời hay theo khoảng thời gian. Chính sách này có thể đơn thuần là việc bảo vệ hoặc có thể chỉ là một hình thức tiết kiệm. Chính sách này có thể áp dụng cho cá nhân hoặc một tổ chức.	
						6511011	Dịch vụ bảo hiểm niên kim		
						6511012	Dịch vụ bảo hiểm tử kỳ		
						6511013	Dịch vụ bảo hiểm sinh kỳ		
					651109	6511090	Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ khác	Bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm liên kết đầu tư...	
			6512	65120			Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ		
					651201		Dịch vụ bảo hiểm tài sản, thiệt hại		
						6512011	Dịch vụ bảo hiểm xe có động cơ		
						6512012	Dịch vụ bảo hiểm tàu thủy, máy bay và phương tiện giao thông khác		
						6512019	Dịch vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại khác		
					651202		Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyên		
						6512021	Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyên đường bộ		
						6512022	Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyên đường thủy, hàng không và loại hình vận chuyên khác		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						6512029	Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển khác		
					651203		Dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp		
						6512031	Dịch vụ bảo hiểm cây trồng		
						6512032	Dịch vụ bảo hiểm vật nuôi		
						6512039	Dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác		
					651204	6512040	Dịch vụ bảo hiểm xây dựng và lắp đặt		
					651205	6512050	Dịch vụ bảo hiểm du lịch		
					651206	6512060	Dịch vụ bảo hiểm tín dụng và bảo lãnh		
					651207		Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm		
						6512071	Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm dân sự		
						6512072	Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm chung		
					651209	6512090	Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác	Gồm các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác chưa được phân vào đâu	
	6513						Dịch vụ bảo hiểm sức khỏe		
				6513	651310	6513100	Dịch vụ bảo hiểm y tế		
				6513			Dịch vụ bảo hiểm sức khỏe khác	Gồm: - Dịch vụ bảo hiểm cung cấp các chi phí bệnh viện và thuốc men không nằm trong chương trình của chính phủ và thường là các chi phí chăm sóc sức khỏe khác như thuốc kê đơn, ứng dụng y tế, cấp cứu, điều dưỡng tư nhân... - Dịch vụ bảo hiểm nha khoa - Dịch vụ bảo hiểm chi trả	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					651391	6513910	Bảo hiểm tai nạn	<p>thường kỳ cho người được bảo hiểm không thể làm việc vì ốm đau</p> <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ bảo hiểm cung cấp việc chi trả định kỳ khi người được bảo hiểm không thể làm việc vì lý do tai nạn</li> <li>- Dịch vụ bảo hiểm cung cấp việc bảo hiểm cho những tai nạn thương vong, việc chi trả sẽ được thực hiện trong trường hợp tai nạn gây ra tử vong hoặc mất đi một hoặc nhiều bộ phận cơ thể (như tay hoặc chân, mắt)</li> </ul> <p>Loại trừ: Dịch vụ bảo hiểm du lịch, được phân vào nhóm 6512050</p>	
					651399	6513990	Bảo hiểm sức khỏe khác trừ bảo hiểm tai nạn	<p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ bảo hiểm cung cấp các chi phí bệnh viện và thuốc men không nằm trong chương trình của chính phủ và thường là các chi phí chăm sóc sức khỏe khác như thuốc kê đơn, ứng dụng y tế, cấp cứu, điều dưỡng tư nhân...</li> <li>- Dịch vụ bảo hiểm nha khoa</li> <li>- Dịch vụ bảo hiểm chi trả thường kỳ cho người được bảo hiểm không thể làm việc vì ốm đau</li> </ul>	
	652	6520	6520	652000	6520000	6520000	Dịch vụ tái bảo hiểm		
	653	6530	6530	653000			Dịch vụ bảo hiểm xã hội		
					6530001	6530001	Dịch vụ bảo hiểm xã hội cá nhân	<p>Gồm: Dịch vụ bảo hiểm chi theo thời kỳ đến cá nhân. Có thể là một sự phân phối đơn lẻ hoặc hàng loạt; có thể bắt buộc hoặc không bắt buộc, giá trị có thể được xác định danh nghĩa hoặc theo thị trường; nếu liên quan đến việc làm-có thể hoặc không</p>	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								thế thay đổi việc làm. Thời kỳ mà người hưởng lợi được trả có thể được cố định ở mức tối thiểu hoặc tối đa; có hoặc không có trợ cấp cho người còn sống	
						6530002	Dịch vụ bảo hiểm xã hội nhóm	Gồm: Dịch vụ bảo hiểm chi theo thời kỳ đến các thành viên của nhóm. Có thể là một sự phân phối đơn lẻ hoặc hàng loạt; có thể bắt buộc hoặc không bắt buộc, giá trị có thể được xác định danh nghĩa hoặc theo thị trường; nếu liên quan đến việc làm-có thể hoặc không thể thay đổi việc làm. Thời kỳ mà người hưởng lợi được trả có thể được cố định ở mức tối thiểu hoặc tối đa; có hoặc không có trợ cấp cho người còn sống	
	66						Dịch vụ tài chính khác		
		661					Dịch vụ hỗ trợ dịch vụ tài chính (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)		
			6611	6611	661100		Dịch vụ liên quan đến quản lý thị trường tài chính		
						6611001	Dịch vụ điều hành thị trường tài chính	Gồm: dịch vụ hành chính bao gồm việc cung cấp mặt bằng và các phương tiện cần thiết khác cho hoạt động của giao dịch chứng khoán và hàng hóa	
						6611002	Dịch vụ điều tiết thị trường tài chính	Gồm: dịch vụ điều chỉnh và kiểm soát thị trường tài chính và các thành viên trong thị trường này	
						6611009	Dịch vụ khác liên quan đến quản lý thị trường tài chính	Loại trừ: Việc cung cấp tin tức tài chính cho giới truyền thông, được phân vào nhóm 639010;	



Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								- Dịch vụ bảo hộ chứng khoán, được phân vào nhóm 6619032	
			6612	66120	661200		Dịch vụ môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán		
						6612001	Dịch vụ môi giới chứng khoán	Gồm: - Dịch vụ môi giới (người bán và người mua cùng đưa ra một công cụ) cho chứng khoán - Dịch vụ hoạt động như một đại lý bán, cổ phần hoặc các lợi ích khác nằm trong quỹ chung - Dịch vụ bán, phân phối và mua lại trái phiếu chính phủ - Lựa chọn môi giới	
						6612002	Dịch vụ môi giới hàng hóa	Gồm: - Dịch vụ môi giới hàng hóa và hàng hóa trả sau Gồm: cả hàng hóa tái chính trả sau... Loại trừ: - Lựa chọn môi giới, được phân vào 6612001	
			6619	66190			Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu		
					661901	6619010	Dịch vụ xử lý và làm rõ các giao dịch chứng khoán	Gồm: Dựa trên máy tính làm rõ và giải quyết các thay đổi của các khoản tiền gửi, tín dụng và giao dịch của chủ sở hữu chứng khoán	
					661902		Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến ngân hàng đầu tư		
						6619021	Dịch vụ thôn tính và sáp nhập	Gồm: Dịch vụ hướng dẫn và thương lượng trong việc sắp xếp thôn tính và sáp nhập	
						6619022	Dịch vụ cung cấp vốn công ty và đầu tư vốn mạo hiểm	Gồm: - Dịch vụ sắp xếp huy động vốn Gồm: tiền gửi, vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư mạo hiểm	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								- Dịch vụ huy động vốn mạo hiểm	
						6619029	Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến ngân hàng đầu tư	Loại trừ: - Dịch vụ công bố giá cổ phiếu thông qua một nhà cung cấp thông tin, được phân vào nhóm 5819219 - Dịch vụ cung cấp tin tức tài chính cho giới truyền thông, được phân vào nhóm 6391001 - Dịch vụ ủy thác và bảo hộ, được phân vào nhóm 661903 - Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư, được phân vào nhóm 6630001	
						661903	Dịch vụ ủy thác và bảo hộ		
						6619031	Dịch vụ ủy thác	Gồm: - Dịch vụ quản lý và thực hiện việc đánh giá và ủy thác - Dịch vụ của người được ủy thác đối với quỹ đầu tư hoặc quỹ bảo hiểm xã hội - Dịch vụ của người được ủy thác đối với chứng khoán (dịch vụ hành chính liên quan đến việc phát hành và đăng ký chứng khoán, trả lãi suất và cổ tức) Loại trừ: - Dịch vụ quản lý quỹ được phân vào nhóm 663000	
						6619032	Dịch vụ bảo hộ	Gồm: - Việc hướng dẫn, cung cấp dịch vụ bảo vệ hoặc việc tính toán về giá trị thu nhập bao hàm cả tài sản cá nhân và chứng khoán - Dịch vụ bảo vệ - Dịch vụ cất giữ ở nơi an toàn - Dịch vụ bảo hộ chứng khoán	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								- Dịch vụ chứng thực kiểm toán trên cơ sở tôn trọng chứng khoán của khách	
					661904		Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu		
						6619041	Dịch vụ tư vấn tài chính	Gồm: - Dịch vụ tư vấn tài chính - Dịch vụ phân tích và thu thập thông tin thị trường Loại trừ: - Dịch vụ thôn tính và sát nhập, được phân vào nhóm 6619021 - Dịch vụ huy động tài chính và vốn mạo hiểm, được phân vào nhóm 6619022 - Dịch vụ ủy thác và bảo hộ, được phân vào nhóm 661903 - Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và bảo hiểm xã hội, được phân vào nhóm 6629009 - Dịch vụ quản lý quỹ đầu tư, được phân vào nhóm 6630001 - Dịch vụ tư vấn các vấn đề về thuế, được phân vào nhóm 692003 - Dịch vụ tư vấn quản lý tài chính (trừ thuế kinh doanh), được phân vào nhóm 7020021	
						6619042	Dịch vụ hội đoái	Gồm: - Dịch vụ hội đoái cung cấp bởi đơn vị kinh doanh ngoại hối	
						6619043	Dịch vụ xử lý và thanh toán bù trừ các giao dịch tài chính	Gồm: - Dịch vụ xử lý các giao dịch tài chính như việc xác minh các cân đối tài chính, cấp phép cho các giao dịch, chuyển tiền đến/từ các tài khoản của người giao dịch, khai báo với ngân hàng	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								(hoặc nhà phát hành thẻ tín dụng) về các giao dịch cá nhân và cung cấp các bang tóm tắt hàng ngày... Loại trừ: - Dịch vụ xử lý giao dịch chứng khoán, được phân vào nhóm 6619010	
						6619049	Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ môi giới nợ và thế chấp Loại trừ - Dịch vụ đóng gói tiền giấy và tiền xu, được phân vào nhóm 8292000	
	662						Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội		
		6621	66210	662100	6621000	6621000	Dịch vụ đánh giá rủi ro và thiệt hại	Gồm: - Dịch vụ điều tra về những bồi thường bảo hiểm, xác định lượng mất hoặc hư hỏng theo như quy định của bảo hiểm và các điều khoản thương lượng - Dịch vụ kiểm tra các bồi thường mà đã được kiểm tra hoặc được phép chi trả	
		6622	66220	662200	6622000	6622000	Dịch vụ của đại lý và môi giới bảo hiểm	Gồm: - Dịch vụ bán, thương lượng hoặc thu hút các chính sách bảo hiểm hàng năm và tái bảo hiểm	
		6629	66290	662900			Dịch vụ hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội		
						6629001	Dịch vụ thống kê bảo hiểm	Gồm: - Dịch vụ tính toán rủi ro bảo hiểm và phí bảo hiểm	
						6629009	Dịch vụ hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ hành chính của bảo hiểm và bảo hiểm xã hội - Dịch vụ tiết kiệm hành chính - Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và bảo hiểm xã hội	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
		663	6630	66300	663000		Dịch vụ quản lý quỹ		
				0		6630001	Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư (loại trừ quỹ BHXH)	<p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý tài sản danh mục đầu tư của cá nhân, của các công ty..., trên cơ sở phi hoặc hợp đồng, trừ quỹ bảo hiểm xã hội. Nhà quản lý ra quyết định đầu tư mua hoặc bán. Ví dụ của quản lý danh mục đầu tư là các danh mục chung, các quỹ đầu tư khác hoặc ủy thác.</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Việc mua hoặc bán chứng khoán trên cơ sở phi giao dịch, được phân vào nhóm 6612001</li> <li>- Dịch vụ tư vấn về kế hoạch tài chính cá nhân không liên quan đến việc ra quyết định thay mặt khách hàng, được phân vào nhóm 6619041</li> </ul>	
						6630002	Dịch vụ quản lý quỹ bảo hiểm xã hội		
L							<b>DỊCH VỤ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN</b>		
	68						Dịch vụ kinh doanh bất động sản		
		681	6810				Dịch vụ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê		
				6810			Dịch vụ mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở		
					681011	6810110	Dịch vụ mua, bán nhà ở (chung cư, không gắn với quyền sử dụng đất để ở)		
					681012	6810120	Dịch vụ mua, bán nhà ở gắn với quyền sử dụng đất		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					681013	6810130	Dịch vụ mua, bán quyền sử dụng đất trồng đê ở	Gồm: - Dịch vụ bán và mua đất trồng đê ở trong trường hợp việc mua bán được xem là giao dịch cổ phiếu bởi người bán. Đất trồng đê ở này có thể gồm: nhiều lô đất nhỏ. - Bất động sản phân lô theo cách rút thăm Loại trừ: - Chia nhỏ hoặc cải tạo đất, được phân vào nhóm 4290024	
				68102			Dịch vụ mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không đê ở		
					681021	6810210	Dịch vụ mua, bán nhà gắn với QSD đất không đê ở	Gồm: - Dịch vụ bán và mua nhà và đất không đê ở trong trường hợp việc mua bán được xem là giao dịch cổ phiếu bởi người bán, không phải là bán tài sản cố định. Ví dụ về bất động sản không đê ở: • Nhà máy, văn phòng, nhà kho • Nhà hát, các tòa nhà đa mục đích không phải đê ở • Bất động sản nông lâm nghiệp • Bất động sản tương tự Nhóm này loại trừ: - Xây bất động sản không đê ở để bán, được phân vào nhóm 4100012	
					681022	6810220	Dịch vụ bán và mua quyền sử dụng đất trồng không đê ở	Gồm: - Dịch vụ bán và mua quyền sử dụng đất trồng không đê ở mà việc bán được xem là giao dịch cổ phiếu của người bán. Đất trồng này có thể Gồm: đất phân lô Bất động sản chia lô, không có cải tạo đất	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								Loại trừ: Cải tạo đất, được phân vào nhóm 431201	
			6810 3				Dịch vụ cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở		
					681031	6810310	Dịch vụ cho thuê nhà và đất ở	Gồm: - Dịch vụ cho thuê bất động sản để ở bởi người chủ sở hữu hoặc người thuê theo hợp đồng cho người khác thuê: • Nhà riêng, căn hộ • Nhà sử dụng đa mục đích chủ yếu để ở • Không gian được sở hữu theo thời gian Loại trừ: - Dịch vụ nhà ở được cung cấp bởi khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, ký túc xá, được phân vào nhóm 55	
					681032	6810320	Dịch vụ điều hành nhà và đất ở		
					681033	6810330	Dịch vụ quản lý nhà và đất ở		
			6810 4				Dịch vụ cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở		
					681041	6810410	Dịch vụ cho thuê nhà và quyền sử dụng đất không để ở		
					681042	6810420	Dịch vụ điều hành nhà và đất không để ở		
					681043	6810430	Dịch vụ quản lý nhà và đất không để ở		
			6810 9				Dịch vụ kinh doanh bất động sản khác		
					681091		Dịch vụ đại lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						6810911	Dịch vụ bán nhà kết hợp với quyền sử dụng đất để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng trừ bất động sản chủ sở hữu sử dụng theo thời gian	Gồm: - Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến bán nhà, căn hộ và các bất động sản để ở khác hoặc các dịch vụ trung gian tương tự liên quan đến mua, bán hoặc cho thuê nhà không để ở Gồm: cả quyền sử dụng đất, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng Loại trừ; - Dịch vụ bán nhà chủ sở hữu sử dụng theo thời gian được phân vào nhóm 6810912	
						6810912	Dịch vụ bán nhà và quyền sử dụng đất sử dụng theo thời gian trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến bán nhà và quyền sử dụng đất theo thời gian	
						6810913	Dịch vụ bán quyền sử dụng đất để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến bán quyền sử dụng đất để ở, và các dịch vụ tương tự liên quan đến mua, bán hoặc cho thuê, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	
						6810914	Dịch vụ bán nhà và kết hợp với đất không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến nhà và đất không để ở như nhà máy, cửa hàng... và các dịch vụ trung gian tương tự liên quan đến mua, bán và cho thuê đất và nhà không để ở, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.	
						6810915	Dịch vụ bán quyền sử dụng đất trồng không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ của các công ty bất động sản và môi giới nhà liên quan đến bán quyền sử dụng đất trồng không để ở,	



Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								và các dịch vụ trung gian tương tự liên quan đến mua, bán và cho thuê, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	
					681092		Dịch vụ quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng		
					6810921		Dịch vụ quản lý bất động sản để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà và bất động sản để ở khác, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng - Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà chung cư đa chức năng (hoặc nhà đa mục đích mà mục đích chính là để ở) - Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà di động - Dịch vụ tập trung cho thuê - Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà ở trong cổ phần liên kết	
					6810922		Dịch vụ quản lý bất động sản theo thời gian trên cơ sở phí hoặc hợp đồng		
					6810923		Dịch vụ quản lý bất động sản không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ quản lý liên quan đến bất động sản công nghiệp và thương mại, nhà sử dụng đa mục đích mà mục đích chủ yếu không phải để ở. - Dịch vụ quản lý liên quan đến bất động sản trong nông lâm nghiệp và tương tự Loại trừ: - Dịch vụ cung cấp các phương tiện (dịch vụ kết hợp như vệ sinh bên trong tòa nhà, duy trì và sửa chữa những lỗi nhỏ, thu gom rác thải, bảo vệ) được phân vào nhóm 8110000 - Quản lý các cơ sở vật chất như căn cứ quân sự, nhà tù, và các cơ sở khác (trừ quản	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								lý thiết bị máy tính), được phân vào nhóm 811000 - Dịch vụ quản lý các phương tiện thể thao và thể thao giải trí, được phân vào nhóm 9311000 - Dịch vụ quản lý khác	
		682	6820				Dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất		
				6820		682010	Dịch vụ tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất		
						6820101	Dịch vụ tư vấn bất động sản		
						6820102	Dịch vụ môi giới bất động sản		
						6820103	Dịch vụ đánh giá bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng		
						6820104	Dịch vụ thu phí giao dịch bất động sản khác	Sản giao dịch	
		6820		682020		6820200	Dịch vụ đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất		

**Ghi chú:**

- Phụ lục Danh mục hàng hóa, dịch vụ không được giảm thuế giá trị gia tăng này là một phần của Phụ lục Danh mục và nội dung hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam

- Mã số HS ở cột (10) chỉ để tra cứu. Việc xác định mã số HS đối với hàng hoá thực tế nhập khẩu thực hiện theo quy định về phân loại hàng hoá tại Luật Hải quan và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Hải quan.

- Các dòng hàng có ký hiệu (\*) ở cột (10), thực hiện khai báo mã số HS theo thực tế hàng hóa nhập khẩu.

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CHỊU THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT**  
**KHÔNG ĐƯỢC GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**  
*(Kèm theo Nghị định số /2023/NĐ-CP*  
*ngày tháng năm 2023 của Chính phủ)*

---

1. Hàng hóa:

- a) Thuốc lá điếu, xì gà và chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi, ngậm;
- b) Rượu;
- c) Bia;
- d) Xe ô tô dưới 24 chỗ, kể cả xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng loại có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng;
- đ) Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125cm<sup>3</sup>;
- e) Tàu bay, du thuyền;
- g) Xăng các loại;
- h) Điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống;
- i) Bài lá;
- k) Vàng mã, hàng mã.

2. Dịch vụ:

- a) Kinh doanh vũ trường;
- b) Kinh doanh mát-xa (massage), ka-ra-ô-kê (karaoke);
- c) Kinh doanh ca-si-nô (casino); trò chơi điện tử có thưởng bao gồm trò chơi bằng máy giắc-pốt (jackpot), máy sờ-lot (slot) và các loại máy tương tự;
- d) Kinh doanh đặt cược;
- đ) Kinh doanh gôn (golf) bao gồm bán thẻ hội viên, vé chơi gôn;
- e) Kinh doanh xổ số.

**Ghi chú:** Phụ lục Danh mục hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt không được giảm thuế giá trị gia tăng (không bao gồm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt) theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 đã được sửa đổi bổ sung tại Luật số 70/2014/QH13, Luật số 71/2014/QH13, Luật số 106/2016/QH13 và Luật số 03/2022/QH15

**Phụ lục III**  
**DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**  
**KHÔNG ĐƯỢC GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**  
*(Kèm theo Nghị định số /2023/NĐ-CP*  
*ngày tháng năm 2023 của Chính phủ)*

**A. Hàng hóa, dịch vụ công nghệ thông tin theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ**

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2610022	Card âm thanh, hình ảnh, mạng và các loại card tương tự dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động		8471.80.70 84.73
						2610023	Thẻ thông minh	“Thẻ thông minh” nghĩa là thẻ được gắn bên trong một hoặc nhiều mạch điện tử tích hợp (chip vi xử lý, bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên hoặc bộ nhớ chỉ đọc ở dạng chip). Thẻ này có thể gồm: bộ phận tiếp điện, đai từ tính hoặc anten gắn bên trong hay không	8523.52.00
		262	2620	26200			Máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính		
						262001	Máy tính; Bộ phận và phụ tùng của chúng		*
						2620011	Máy xử lý dữ liệu xách tay không quá 10 kg. như máy tính xách tay; Máy hỗ trợ cá nhân kỹ thuật số và máy tính	Gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình. Gồm: Máy tính nhỏ cầm tay gồm: máy tính mini và số ghi chép điện tử kết hợp với máy tính (PDAs); máy tính xách tay, kể cả notebook và	8471.30.20; 8471.30.90 8470.10.00 8470.21.00 8470.29.00 8470.30.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							tương tự	subnotebook; máy xử lý dữ liệu tự động không quá 10kg có thể xách tay, cầm tay khác	
						2620012	Máy bán hàng, ATM và các máy tương tự có thể kết nối với máy hoặc mạng xử lý dữ liệu		*
						2620013	Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số, gồm: ở trong cùng 1 vỏ; có ít nhất 1 đơn vị xử lý trung tâm và 1 đơn vị đầu ra, đầu vào, không tính đến có kết hợp hay không	Gồm: Máy tính cá nhân (PC), trừ máy tính xách tay ở trên; máy xử lý dữ liệu tự động khác (trừ dạng hệ thống)	8471.41.10 8471.41.90
						2620014	Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số thể hiện ở dạng hệ thống		8471.49.10 8471.49.90
						2620015	Bộ xử lý (trừ mã 2620013 và 2620014) có hoặc không chứa trong cùng vỏ 1 hoặc 2 loại thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất		8471.50.10; 8471.50.90

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2620016	Máy quét, máy in có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động	Gồm: Máy quét có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động (trừ máy phối hợp nhiều chức năng: in, quét, copy, fax); hệ thống nhận dạng vân tay điện tử; máy in kim có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động; máy in laser có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động; máy vẽ có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động	8471.60 8471.90 84.43
						2620017	Bộ nhập hoặc bộ xuất khác (trừ máy scan, máy in) có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	Gồm: Bàn phím máy tính; thiết bị nhập theo tọa độ x-y; chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng; thiết bị ngoại vi nhập, xuất khác	8471.60.30 8471.60.40 8471.60.90
						2620018	Màn hình và máy chiếu, chủ yếu sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động	Màn hình, máy chiếu sử dụng với máy tính Gồm: Màn hình sử dụng ống đèn hình tia catốt, dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động; màn hình khác (trừ loại ống đèn hình tia catốt), dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động; máy chiếu, dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động	8528.42.00; 8528.52.00; 8528.62.00
						2620019	Máy kết hợp từ hai chức năng trở lên: in, quét, copy, fax có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối	Gồm: Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng; máy in-copy, in bằng công nghệ laser có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng; máy in-copy-fax kết hợp	8443.31

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							mạng	Có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng; máy kết hợp từ hai chức năng trở lên: in, quét, copy, fax có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	
					262002		Ổ lưu trữ và các thiết bị lưu trữ khác		84.71 85.23
						2620021	Ổ lưu trữ	Gồm: Ổ đĩa cứng; ổ đĩa mềm; ổ băng; ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, DVD, ổ CD có thể ghi; bộ lưu trữ khác	8471.70
						2620022	Thiết bị lưu trữ thông tin bán dẫn không xóa	Sản phẩm lưu trữ bán dẫn không bị xóa dữ liệu khi không còn nguồn điện cung cấp. Ví dụ: thẻ nhớ flash hoặc thẻ lưu trữ điện tử flash	8523.51
					262003	2620030	Loại khác của máy xử lý dữ liệu tự động	Ví dụ: máy đọc mã vạch, máy đọc ký tự quang học, bộ điều khiển và bộ thích ứng...	8471.90
					262004	2620040	Bộ phận và các phụ tùng của máy tính		*
					262005	2620050	Dịch vụ sản xuất máy vi tính, các bộ phận lắp ráp và thiết bị ngoại vi của máy vi tính		
		263	2630	26300			Thiết bị truyền thông		85.25
					263001		Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình; Máy quay truyền		85.25

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2630011	Thiết bị phát dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình		8525.50.00
						2630012	Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình		8525.60.00
						2630013	Camera truyền hình		8525.81.20 8525.82.20 8525.83.20 8525.89.20
					263002		Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại hoặc dây điện báo; Hệ thống thông tin điện tử		84.71 85.17
						2630021	Máy điện thoại hữu tuyến; Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây		8517.11.00
						2630022	Điện thoại di động phổ thông		8517.14.00
						2630023	Điện thoại thông minh (Smart phone)		8517.13.00
						2630024	Máy tính bảng (Tab)		8471.30.90



Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2630025	Đồng hồ thông minh		8517.62 <b>91.02</b>
						2630029	Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến	Gồm: Trạm (thiết bị) thu phát góc; máy thu, đài và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, Gồm: thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến ví dụ: thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp; adaptor; thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại; modem; bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh; thiết bị mạng nội bộ không dây; thiết bị dùng cho điện báo hay điện thoại...; Thiết bị khác dùng để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác Sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng điện rộng, trừ mã HS 8443, 8525, 8527, 8528	8517.61 8517.62
					263003	2630030	Ăngten các loại và bộ phận của chúng; Bộ phận của thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình và máy quay truyền hình	Gồm: Ăngten các loại và bộ phận của chúng ví dụ: chảo phản xạ của ăngten, chảo phân xạ của ăngten, ăngten vệ tinh, ăngten lưỡng cực, bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten, loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng), bộ phận dùng cho 2630011, 2630012, 2630013 - Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình; máy quay truyền hình	8525.50.00; 8525.60.00 <b>8525.81</b> <b>8525.82</b> <b>8525.83</b> <b>8525.89</b> 8529.10 <b>8517.71.00</b>
					263005		Bộ phận của máy điện thoại, điện báo;		*
						2630051	Bộ phận dùng cho 2630021,		*

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							2630022, 2630023, 2630024, 2630025, 2630026, 2630029	Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại, điện báo và hệ thống thông tin điện tử	
						2630052	Bộ phận của chuông báo trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự		*
					263006	2630060	Dịch vụ sản xuất thiết bị truyền thông		
	264	2640	26400				Sản phẩm điện tử dân dụng		*
					264001		Máy thu thanh sóng vô tuyến (radio, radio catset...)	Có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc đồng hồ trong cùng một khối	85.27
					2640011		Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng điện bên ngoài (trừ loại dùng cho phương tiện có động cơ)	VD: Radio cát sét loại bỏ túi, máy thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ điện từ...	8527.12.00 8527.13.10 8527.13.90 8527.19.20 8527.19.90
					2640012		Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ		8527.21.10 8527.21.90

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ		8527.29.00
					264002	2640020	Máy thu hình (Tivi,...)		85.27 8528.71 8528.72 8528.73
						2640044	Thiết bị thu sóng điện thoại hoặc sóng điện báo chưa được phân vào đâu		*
					264005	2640050	Bộ phận của thiết bị video và âm thanh; Dâyăngten, dây trời	Gồm: Bộ phận và các phụ tùng dùng cho 2640031, 2640032 - Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh, thiết bị ghi và tái tạo video; Bộ phận và các phụ tùng dùng cho 2640041, 2640042, 2640043 - Micro, loa phóng thanh, các thiết bị thu sóng điện thoại hoặc điện báo; Bộ phận và các phụ tùng dùng cho 2640011, 2640012, 2640020, 2640034 - Máy thu thanh sóng vô tuyến, máy thu hình, màn hình và máy chiếu không sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động	*
					264006	2640060	Các máy và bộ điều khiển trò chơi video (trừ các máy trò chơi hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ	Được sử dụng với truyền hình hoặc có màn hình hiển thị riêng, và các trò chơi khác với màn hình hiển thị điện tử	9504.50

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							ngân hàng, xềng hoặc các loại tương tự)		
						2651044	Dụng cụ và thiết bị khác (trừ máy nghiền dao động tia catot và máy ghi dao động) dùng cho viễn thông	Vi dụ: Máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm, thiết bị đo khác dùng cho viễn thông...	9030.40.00
			2731	27310			Dây cáp, sợi cáp quang học		85.44: 9001.10
						273101	Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang		90.01
						2731011	Cáp sợi quang được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi	Gồm: cáp sợi quang được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng rẽ từng sợi, được sử dụng để làm cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyên tiếp vô tuyến ngầm dưới biển; Cáp sợi quang được làm bằng sợi quang riêng rẽ khác	9001.10
						2731012	Sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang (trừ loại được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi)	Gồm: sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang (trừ loại được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi) sử dụng cho viễn thông hoặc cho ngành điện khác; sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang khác (trừ loại được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi)	9001.10
							Dịch vụ thông tin		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
		631					Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; công nghệ thông tin		
			6311	63110			Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan		
					631101		Dịch vụ xử lý dữ liệu, công nghệ thông tin và các dịch vụ liên quan		
						6311011	Dịch vụ xử lý dữ liệu		
						6311012	Dịch vụ cho thuê web		
						6311013	Dịch vụ cung cấp các ứng dụng		
						6311019	Dịch vụ cung cấp hạ tầng công nghệ thông tin		
					631102		Dịch vụ truyền tải		
						6311021	Dịch vụ truyền tải video		
						6311022	Dịch vụ truyền tải âm thanh		
					631103	6311030	Dịch vụ thiết kế, tạo không gian và thời gian quảng cáo trên internet		
		6312	63120	631200	631200	6312000	Dịch vụ	Gồm dịch vụ công nghệ thông tin	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							công thông tin	tin như: dịch vụ điều hành các website sử dụng công cụ tìm kiếm để tạo lập và duy trì các cơ sở dữ liệu lớn các địa chỉ internet và nội dung theo một định dạng có thể tìm kiếm một cách dễ dàng; dịch vụ điều hành các website khác hoạt động như các công internet, như các trang báo chí, phương tiện truyền thông cung cấp các nội dung thông tin được cập nhật định kỳ	

**B. Hàng hóa công nghệ thông tin khác theo pháp luật về công nghệ thông tin**

Mục	STT	Hàng hóa	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>		<b>Nhóm sản phẩm máy tính, thiết bị mạng, thiết bị ngoại vi</b>	
	01	Máy tính tiền	8470.50
	02	Máy kế toán	8470.90.90
	03	Máy đọc sách (e-reader)	8543.70.90
	04	Máy phơi bản tự động	*
	05	Máy ghi bản in CTP	*
	06	Loại khác	*
<b>II</b>		<b>Nhóm sản phẩm điện tử nghe nhìn</b>	
			85.17
	01	Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn thêm các tính năng sau: thu, ghi hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền	85.19 85.21 85.25 85.27 85.28
	02	Máy nghe nhạc số	84.71 85.19 85.27
	03	Thiết bị khuếch đại âm tần	8518.40
	04	Bộ tăng âm điện	8518.50

Mục	STT	Hàng hóa	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)
	05	Máy quay phim số, chụp hình số	85.25
	06	Thiết bị truyền hình cáp	*
	07	Loại khác	*
<b>III</b>		<b>Nhóm sản phẩm thiết bị điện tử gia dụng</b>	
	01	Tủ lạnh và Máy làm lạnh	84.18
	02	Máy giặt	84.50
	03	Lò vi sóng	8516.50.00
			8508.11
	04	Máy hút bụi	8508.19
			8508.60
	05	Thiết bị điều hòa không khí	84.15
	06	Máy hút âm	8509.80.90
	07	Loại khác	*
<b>IV</b>		<b>Thiết bị điện tử chuyên dùng</b>	
	01	Thiết bị điện tử ngành y tế	*
			9011.10.00
	001	Kính hiển vi điện tử	9011.20.00
			9011.80.00
			9012.10.00
	002	Máy xét nghiệm	*
	003	Máy siêu âm	9018.12.00
	004	Máy chụp X-quang	90.22
	005	Máy chụp ảnh điện tử	90.06
	006	Máy chụp cắt lớp	90.22
	007	Máy đo điện sinh lý	90.18
	008	Loại khác	*
	02	Thiết bị điện tử ngành giao thông và xây dựng	*
	03	Thiết bị điện tử ngành tự động hóa	*
	04	Thiết bị điện tử ngành sinh học	*
	05	Thiết bị điện tử ngành địa chất và môi trường	*
	06	Thiết bị điện tử dùng ngành điện tử	*
	07	Loại khác	*
<b>V</b>		<b>Nhóm sản phẩm thiết bị thông tin viễn thông, điện tử đa phương tiện</b>	
	01	Thiết bị dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình, viễn thông	85
			*
	001	Tổng đài	*
	002	Thiết bị radar	85.26
	003	Thiết bị viba	85.17
			8517.62
	004	Thiết bị chuyển mạch, chuyển đổi tín hiệu	8517.69
			85.18
	005	Thiết bị khuếch đại công suất	85.43
	006	Loại khác	*
	02	Điện thoại	85.17
	001	Điện thoại di động vệ tinh	85.17
	002	Điện thoại thuê bao kéo dài	85.17
	003	Điện thoại sử dụng giao thức Internet	85.17

Mục	STT	Hàng hóa	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)
	004	Loại khác	85.17
	03	Các thiết bị mạng truyền dẫn	*
	001	Bộ định tuyến (Router)	8517.62
			8517.69
	002	Bộ chuyển mạch (Switch)	8517.62
			8517.69
	003	Bộ phân phối (Hub)	8517.62
			8517.69
	004	Bộ lặp (Repeater)	8517.62
			8517.69
	005	Tổng đài truy nhập (Access Point hoặc Access Switch)	8517.62
			8517.69
			85.44
	006	Các loại cáp đồng, cáp quang, cáp xoắn đôi, ...	90.01
	007	Thiết bị công, Thiết bị đầu cuối xDSL, Thiết bị tường lửa, Thiết bị chuyển mạch công	85.17
	008	Các thiết bị mạng truyền dẫn khác	85.17
	04	Loại khác	*
<b>VI</b>		<b>Phụ tùng và linh kiện phần cứng, điện tử</b>	
	01	Bộ phận, phụ tùng của các nhóm sản phẩm phần cứng, điện tử thuộc nhóm từ Mục I đến Mục V Phần B Phụ lục này	*
			85.41
			85.39
	02	Các thiết bị bán dẫn, đèn điện tử, mạch điện tử và dây cáp điện	94.05
			85.42
			85.34
			85.44
	001	Tụ điện	85.32
	002	Điện trở	85.33
	003	Cuộn cảm	85.04
			<b>8539.51.00</b>
	004	Đèn đi ốt điện tử (LED)	<b>8539.52.10</b>
			<b>8539.52.90</b>
			94.05
	005	Các thiết bị bán dẫn	85.41
	006	Mạch in	85.34
	007	Mạch điện tử tích hợp	85.42
			85.44
	008	Cáp đồng, cáp quang	90.01
	03	Loại khác	*

**Ghi chú:**

- Danh mục hàng hóa, dịch vụ không được giảm thuế giá trị gia tăng nêu tại Phần A Phụ lục này là một phần của Phụ lục Danh mục và nội dung hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt nam.



***- Mã số HS ở cột (10) Phần A và cột (4) Phần B Phụ lục này chỉ để tra cứu. Việc xác định mã số HS đối với hàng hoá thực tế nhập khẩu thực hiện theo quy định về phân loại hàng hoá tại Luật Hải quan và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Hải quan.***

***- Các dòng hàng có ký hiệu (\*) ở cột (10) Phần A và cột (4) Phần B Phụ lục này, thực hiện khai mã HS theo thực tế hàng hóa nhập khẩu.***

**Phụ lục IV**  
*(Kèm theo Nghị định số .../2023/NĐ-CP  
ngày ... tháng 6 năm 2023 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số .../2023/QH15
-----------	---

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO**  
**NGHỊ QUYẾT SỐ .../2023/QH15**

*(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ...  
 /Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...)*

[01] Tên người nộp thuế:.....

[02] Mã số thuế:

[03] Tên đại lý thuế (nếu có):  
 .....

[04] Mã số thuế:

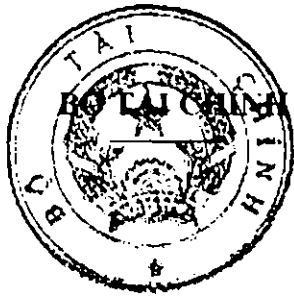
*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT/ Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế	Thuế suất/Tỷ lệ tính thuế GTGT theo quy định	Thuế suất/Tỷ lệ tính thuế GTGT sau giảm	Thuế GTGT được giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)x80%	(6) (3)x[(4)-(5)]
1.	...				
	<b>Tổng cộng</b>				

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**  
 Họ và tên: .....  
 Chứng chỉ hành nghề số:.....

...ngày...tháng...năm....  
**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**  
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP**  
**CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**  
*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có) hoặc ký điện tử)*



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO**  
**TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN GÓP Ý VỀ DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY**  
**ĐỊNH CHÍNH SÁCH GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG 2% THEO NGHỊ**  
**QUYẾT SỐ .../2023/QH15 NGÀY ... THÁNG 6 NĂM 2023**

Ngày 14/6/2023, Bộ Tài chính đã có công văn số 6051/BTC-CST xin ý kiến các Bộ, ngành, địa phương, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và đã đăng trên Trang tin điện tử của Bộ Tài chính, của Chính phủ để lấy ý kiến rộng rãi của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng dự thảo Nghị định quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng (GTGT) 2% theo Nghị quyết số .../2023/QH15 ngày .../6/2023 (sau đây gọi chung là dự thảo Nghị định).

Đến nay, Bộ Tài chính đã nhận được ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức. Qua tổng hợp ý kiến cho thấy:

- Các ý kiến đều thống nhất về sự cần thiết xây dựng dự thảo Nghị định.
- Đa số các ý kiến nhất trí hoàn toàn với nội dung tại dự thảo Nghị định.
- Một số ý kiến tham gia về câu chữ đã được Bộ Tài chính nghiên cứu tiếp thu và thể hiện tại dự thảo.

Ngoài ra có một số ý kiến khác tham gia như sau:

**1. Về mặt hàng than khai thác bán ra quy định tại điểm d khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị định**

Có một số ý kiến đề nghị sửa rõ quy định đối với mặt hàng than khai thác bán ra thuộc đối tượng giảm thuế GTGT (Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV)... ) cụ thể:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh: Đề nghị sửa quy định tại điểm d khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị định như sau: *d) Việc giảm thuế giá trị gia tăng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại. Đối với mặt hàng than khai thác bán ra trong nước (bao gồm cả trường hợp than khai thác sau đó qua sàng tuyển, phân loại theo quy trình khép kín mới bán ra) thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng. Mặt hàng than thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, tại các khâu khác ngoài khâu khai thác bán ra không được giảm thuế giá trị gia tăng.*

Đồng thời sửa đổi bổ sung khoản 1 Điều 2 dự thảo Nghị định như sau: *1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01/7/2023. Đối với mặt hàng than khai thác trong nước của các đơn vị của TKV và của Tổng công ty Đông Bắc đã tiêu*

***thụ trong năm 2022 thì được áp dụng thuế GTGT theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này”***

Lý do: Đảm bảo sự thống nhất việc miễn giảm thuế GTGT tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại; Phân biệt rõ mặt hàng than có nguồn gốc khai thác trong nước thì được giảm thuế GTGT, còn đối với than có nguồn gốc nhập khẩu từ nước ngoài thì không khuyến khích giảm thuế GTGT; Chưa có quy định giải thích “quy trình khép kín” là như thế nào và việc quy định quy trình khép kín không rõ ràng gây khó khăn cho việc xác định giảm thuế GTGT.

- TKV đề nghị sửa như sau: *d) Việc giảm thuế giá trị gia tăng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại. Đối với mặt hàng than khai thác bán ra (bao gồm cả trường hợp than khai thác sau đó qua sàng tuyển, chế biến, phân loại tại các đơn vị thuộc các Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế theo quy trình khép kín mới bán ra) thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng. Mặt hàng than thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, tại các khâu khác ngoài khâu khai thác bán ra theo quy trình khép kín nêu trên không được giảm thuế giá trị gia tăng.”*

Lý do: Mặt hàng than khai thác bán ra của TKV được giao cho các đơn vị trực thuộc và doanh nghiệp thành viên trong TKV thực hiện theo mô hình: khâu Khai thác than nguyên khai do Công ty khai thác than thực hiện, khâu sàng tuyển, phân loại do Công ty tuyển than thực hiện, khâu chế biến, tiêu thụ do Công ty kho vận thực hiện. Khách hàng mua than của TKV từ một đầu mối là công ty Kho vận (Tập đoàn Điện lực Việt Nam, ...)

Thực hiện Nghị định số 15/2022/ND-CP, mặt hàng than khai thác bán ra từ đơn vị khai thác đến đơn vị sàng tuyển, đến đơn vị tiêu thụ đều xuất hóa đơn GTGT 8%. Trong quá trình thực hiện TKV nhận được 03 văn bản hướng dẫn của TCT nhưng nội dung hướng dẫn chưa thống nhất do có các cách hiểu khác nhau.<sup>1</sup> Vì vậy, để giải quyết vướng mắc TKV đề nghị hướng dẫn rõ mặt hàng than khai thác bán ra theo mô hình sản xuất khép kín của các Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế thuộc đối tượng được giảm thuế GTGT.

- Về vướng mắc trong việc áp dụng mức thuế suất GTGT đối với mặt hàng than khai thác bán ra, tại cuộc họp ngày 09/6/2023 của Ủy ban Tài chính Ngân sách của Quốc hội (UBTCNS) về tiếp thu, giải trình việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15, có ý kiến đại biểu cho rằng đối tượng chịu thuế GTGT là hàng hóa, dịch vụ, trong khi “khai thác than” là một hoạt động, do đó tại văn bản hướng dẫn của Chính phủ cần hướng dẫn rõ để tránh vướng mắc trong thực hiện.

<sup>1</sup> Công văn số 2399/TCT-DNL ngày 06/7/2022, công văn số 731/TCT-CS ngày 16/3/2023 hướng dẫn: TKV bán mặt hàng than khai thác thì thuộc đối tượng giảm thuế GTGT; công văn số 742/CT-QLT3 ngày 02/12/2022 hướng dẫn: TKV bán ra mặt hàng than khai thác (bán qua đầu mối tiêu thụ duy nhất của TKV là Công ty Kho vận) không thuộc đối tượng được giảm thuế GTGT).

Ngày 14/6/2023, UBTCNS đã có báo cáo số 1288/BC-UBTCNS15 báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) nội dung tiếp thu, giai trình về tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15. Tại chủ thích số 6 Báo cáo số 1288/BC-UBTCNS15 nêu trên, UBTCNS báo cáo UBTVQH như sau: *“Trong quá trình thực hiện việc giảm thuế GTGT đã phát sinh những vướng mắc nhất định về giải thích luật liên quan đến các sản phẩm từ hoạt động “khai thác than” quy định trong Nghị quyết số 43/2022/QH15. Đề nghị Chính phủ quy định rõ tại Nghị định các đối tượng được giảm thuế GTGT một cách phù hợp để bảo đảm giải quyết các vướng mắc của doanh nghiệp”.*

*Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:*

- Tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 quy định giảm thuế GTGT đối với hoạt động *“khai thác than”*. Thuế GTGT là sắc thuế thu theo hàng hóa, dịch vụ đồng thời đối với hoạt động khai thác than thì sau khi quặng than được khai thác lên đều phải qua công đoạn sàng tuyển, phân loại thu được than sạch mới bán ra. Vì vậy, tại Nghị định số 15/2022/NĐ-CP quy định:

*“d) Việc giảm thuế giá trị gia tăng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại. Đối với mặt hàng than khai thác bán ra (bao gồm cả trường hợp than khai thác sau đó qua sàng tuyển, phân loại theo quy trình khép kín mới bán ra) thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng. Mặt hàng than thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, tại các khâu khác ngoài khâu khai thác bán ra không được giảm thuế giá trị gia tăng.”*

- Thực tế việc áp dụng giảm thuế GTGT theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP như sau:

- Không áp dụng giảm thuế GTGT cho mặt hàng than nhập khẩu và mặt hàng than khai thác trong nước pha trộn với than nhập khẩu bán ra, than thành phẩm mua bán giữa các đơn vị kinh doanh thương mại (không có hoạt động khai thác).

+ Áp dụng giảm thuế GTGT cho mặt hàng than khai thác, sàng tuyển, phân loại, bán ra theo quy trình khép kín của doanh nghiệp.

+ Đối với mặt hàng than khai thác bán ra của Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế: TKV và Tổng công ty Đông Bắc (TCTĐB) có mô hình sản xuất, kinh doanh than đặc thù.

TKV giao cho các đơn vị trực thuộc, đơn vị thành viên thực hiện các công đoạn khai thác, sàng tuyển, phân loại, chế biến, tiêu thụ. Tại mỗi công đoạn, các đơn vị đều xuất hóa đơn GTGT 8%.

TCTĐB giao 01 đơn vị trực thuộc/thành viên khai thác sau đó toàn bộ than thành phẩm và than nguyên khai được giao trở lại TCTĐB (đơn vị khai thác xuất hóa đơn GTGT 8% cho TCTĐB). TCTĐB giao 01 đơn vị trực thuộc/thành viên khác để chế biến sau đó toàn bộ than thành phẩm được giao trở lại cho TCTĐB (có xuất hóa đơn GTGT 8%) để bán cho khách hàng hoặc giao

lại cho một đơn vị trong TCTĐB bán cho khách hàng theo ủy quyền của TCTĐB (xuất hóa đơn GTGT 8%).

Tuy nhiên, hiện nay vẫn có cách hiểu đối với than khai thác trong nước theo quy trình khép kín (khai thác, sàng tuyển, phân loại) là chỉ trong phạm vi một doanh nghiệp không phải là trong phạm vi một Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế như mô hình sản xuất, kinh doanh hiện nay của TKV và TCTĐB.

Từ vướng mắc và thực tế thực hiện như báo cáo ở trên, tiếp thu ý kiến của UBTCNS và các đơn vị, để minh bạch, rõ ràng trong thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% đối với các tập đoàn kinh tế, tổng công ty trong ngành than, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung nội dung hướng dẫn tại dự thảo Nghị định đối với mặt hàng than khai thác bán ra như sau:

*“d) Việc giảm thuế giá trị gia tăng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại. Đối với mặt hàng than khai thác bán ra (bao gồm cả trường hợp than khai thác sau đó qua sàng tuyển, phân loại theo quy trình khép kín mới bán ra) thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng. Mặt hàng than thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, tại các khâu khác ngoài khâu khai thác bán ra không được giảm thuế giá trị gia tăng.*

***Đối với các tổng công ty, tập đoàn kinh tế thực hiện quy trình khép kín nêu trên thì cũng thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng than khai thác bán ra.”***

## **2. Về vướng mắc liên quan đến lập hoá đơn**

Có ý kiến đề nghị quy định rõ về lập hoá đơn đối với hàng hoá, dịch vụ được giảm thuế (bao gồm xử lý chuyển tiếp từ thời điểm trước khi giảm) sau thời điểm được giảm thuế tại dự thảo Nghị định lần này.

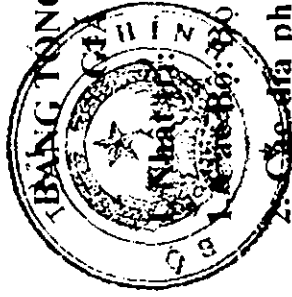
*Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:*

Pháp luật về thuế GTGT hiện hành đã có quy định về thời điểm xác định thuế GTGT (Điều 5 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế GTGT, Điều 8 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế GTGT và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế GTGT); pháp luật về hoá đơn hiện hành có quy định về thời điểm lập hoá đơn (Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Điều 16 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hoá đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ). Tại dự thảo Nghị định có điều khoản giao Bộ Tài chính hướng dẫn, giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện. Do đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ không bổ sung quy định về lập hoá đơn vào dự thảo Nghị định. Bộ Tài chính sẽ thực hiện hướng dẫn các trường hợp vướng mắc cụ thể liên quan đến lập hoá đơn theo thẩm quyền.

Trên đây là Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về dự dự thảo Nghị định quy định chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số .../2023/QH15 ngày .../6/2023./.

**BỘ TÀI CHÍNH**





**KBẢNG TỔNG HỢP Ý KIẾN CÁC ĐƠN VỊ VỀ DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH GIẢM THUẾ TRỊ GIÁ TĂNG 2% THEO NGHỊ QUYẾT SỐ .../2023/QH15 NGÀY ... THÁNG 6 NĂM 2023**

Nội vụ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng

**Chủ đề địa phương:** Lâm Đồng, Lạng Sơn, Điện Biên, Lai Châu, Hà Giang, Quảng Nam, Long An, Bắc Kạn, Hà Nam, Quảng Bình, Ninh Bình, Sơn La, Bắc Giang, Bình Định, Cà Mau, Tiền Giang, Thái Bình, Phú Yên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc

**II. Ý kiến khác**

STT	ĐƠN VỊ	Ý KIẾN CÁC ĐƠN VỊ	Y KIẾN GIAI TRÌNH
I	Các Bộ		
II	Địa phương		
I	UBND tỉnh Thanh Hoá (Cục thuế tỉnh Thanh Hoá)	<p>Cục thuế đề nghị bổ sung thời điểm lập hoá đơn đối với một số trường hợp tại dự thảo Nghị định lần này như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Về lập hóa đơn trong một số trường hợp</li> <li>- Đối với hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ đặc thù như cung cấp điện, nước, cơ sở kinh doanh được giảm thuế GTGT theo quy định đối với các hóa đơn lập từ ngày 01/07/2023 đến hết ngày 31/12/2023.</li> <li>- Trường hợp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng được giảm thuế GTGT theo quy định tại Nghị định này, sau ngày 31/12/2023 phát hiện có sai sót phải lập hóa đơn điều chỉnh hoặc thay thế mà không ảnh hưởng tới tiền hàng và thuế GTGT phải nộp hoặc điều chỉnh giá tính thuế thì hóa đơn điều chỉnh hoặc thay thế áp dụng thuế suất thuế GTGT 8%. Trường hợp sai sót về số lượng hàng hóa dẫn đến sai sót về tiền hàng và thuế GTGT thì hóa đơn điều chỉnh hoặc thay thế áp dụng thuế suất thuế GTGT theo quy định tại thời điểm lập hóa đơn điều chỉnh hoặc thay thế.</li> <li>- Trường hợp hàng hóa đã mua trước 01/01/2024 với thuế suất 8%, sau ngày 31/12/2023 người mua trả lại hàng hóa do không dùng quy cách, chất lượng, thì người bán lập hóa đơn hoàn trả hàng hóa để điều chỉnh giảm hoặc thay thế hóa đơn đã lập với thuế suất thuế GTGT 8%, người bán và người mua có thỏa thuận ghi</li> </ul>	<p>Pháp luật về thuế GTGT hiện hành đã có quy định về thời điểm xác định thuế GTGT (Điều 5 Nghị định số 209/2013/ND-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế GTGT, Điều 8 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế GTGT và Nghị định số 209/2013/ND-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế GTGT); pháp luật về hoá đơn hiện hành có quy định về thời điểm lập hoá đơn (Điều 9 Nghị định số 123/2020/ND-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Điều 16 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/ND-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/ND-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hoá đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ). Tại dự thảo Nghị định có điều khoản giao Bộ Tài chính hướng dẫn, giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện. Do đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ không bổ sung quy định về lập hoá đơn vào dự thảo Nghị định. Bộ Tài chính sẽ thực hiện hướng dẫn các trường hợp vướng mắc cụ thể liên quan đến lập hoá đơn theo thẩm quyền.</p>

STT

DON VI

Y KIEN CAC DON VI

Y KIEN GIAI TRINH

		<p>rõ hàng bán trả lại.</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức chiết khấu thương mại dành cho khách hàng và đối với các khoản chiết khấu thương mại của hàng hóa được giảm thuế GTGT với thuế suất 8% đã bán trong năm 2023 nhưng từ 01/01/2024 mới xuất hóa đơn thể hiện nội dung chiết khấu thương mại thì:<ul style="list-style-type: none"><li>· Trường hợp số tiền chiết khấu được lập vào lần mua cuối cùng hoặc kỳ tiếp theo sau ngày 31/12/2023 thì số tiền chiết khấu của hàng hóa đã bán được tính điều chỉnh ở nội dung giá tính thuế, thuế suất thực hiện theo pháp luật hiện hành tại thời điểm lập hóa đơn.</li><li>· Trường hợp số tiền chiết khấu được lập khi kết thúc chương trình (kỳ) chiết khấu sau ngày 31/12/2023 thì người bán lập hóa đơn điều chỉnh và áp dụng thuế suất thuế GTGT 8% tại thời điểm bán hàng.</li></ul></li><li>- Trường hợp cơ sở kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (thuộc đối tượng giảm thuế GTGT 2%) nhưng sau ngày 31/12/2023 cơ sở kinh doanh mới lập hóa đơn đối với doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ phát sinh từ ngày 01/07/2023 đến 31/12/2023 và hoạt động xây dựng, lắp đặt có thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khởi công xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền, được xác định từ ngày 01/07/2023 đến hết ngày 31/12/2023 nhưng sau ngày 31/12/2023, cơ sở kinh doanh mới lập hóa đơn đối với doanh thu xây dựng, lắp đặt đã nghiệm thu, bàn giao thì được áp dụng giảm thuế GTGT 2% theo quy định tại Nghị định này.”</li></ul>	
2	UBND tỉnh Quảng Ninh (Cục thuế tỉnh Quảng Ninh)	<p>1. Về nội dung dự thảo Tờ trình Chính phủ: Nhất trí với nội dung dự thảo.</p> <p>2. Nội dung dự thảo Nghị định:</p> <p>2.1. Đề nghị sửa đổi điểm d khoản 1 Điều 1 Dự thảo Nghị định như sau:</p> <p>“d) Việc giảm thuế giá trị gia tăng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh</p>	<p>- Đối với mặt hàng than khai thác bán ra: Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến tham gia của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh và đã bổ sung nội dung hướng dẫn tại dự thảo Nghị định đối với mặt hàng than khai thác bán ra.</p> <p>- Đối với dịch vụ gắn liền với việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng được giảm thuế GTGT: Pháp luật về thuế GTGT đã có quy định “Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có mức thuế suất GTGT khác nhau phải khai thuế GTGT</p>

STT	ĐƠN VỊ	Ý KIẾN CÁC ĐƠN VỊ	Ý KIẾN GIAI TRÌNH
		<p>thương mại. Đối với mặt hàng than khai thác trong nước bán ra (bao gồm cả trường hợp than khai thác sau đó qua sàng-tuyển, phân loại theo quy trình khép kín mới bán ra) thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng. Mặt hàng than thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, tại các khâu khác ngoài khâu khai thác bán ra không được giảm thuế giá trị gia tăng."</p> <p>Lý do:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo sự thống nhất việc miễn giảm thuế GTGT là áp dụng đối với tên loại hàng hóa, không phân biệt hàng hóa tại khâu sản xuất, chế biến, gia công, tiêu thụ, phù hợp với nội dung đã nêu tại câu này: "... áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại ..."</li> <li>- Phân biệt rõ mặt hàng than có nguồn gốc khai thác trong nước thì được giảm thuế GTGT, còn đối với than có nguồn gốc nhập khẩu từ nước ngoài thì không khuyến khích giảm thuế GTGT.</li> <li>- Chưa có quy định giải thích "quy trình khép kín" là như thế nào. Hiện nay Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và Tổng Công ty Đông Bắc có mô hình Công ty mẹ, các công ty con và các công ty thành viên thực hiện sản xuất, tiêu thụ than theo kế hoạch và bán than theo ủy quyền của Công ty mẹ. Việc quy định quy trình khép kín không rõ ràng gây khó khăn cho việc xác định giảm thuế GTGT.</li> </ul>	<p>theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ, nếu cơ sở kinh doanh không xác định theo từng mức suất thì phải tính và nộp thuế theo mức suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở sản xuất, kinh doanh". Như vậy, căn cứ theo quy định nêu trên thì kiện nghị của Cục thuế là không phù hợp.</p> <p>- Đối với ý kiến về việc sửa đổi khoản 1 Điều 2 dự thảo Nghị định đề quy định rõ TKV và Tổng Công ty Đông Bắc được áp dụng giảm thuế GTGT trong năm 2022; Bộ Tài chính không tiếp thu do thực tế cả 02 đơn vị đều đã áp dụng giảm thuế GTGT.</p>
		<p>như sau:</p> <p>"7. Đối với việc cung cấp dịch vụ có kèm cung cấp hàng hóa để thực hiện dịch vụ đó, nếu dịch vụ hoặc hàng hóa cung cấp kèm dịch vụ thuộc đối tượng được giảm thuế GTGT theo quy định tại khoản 1 Điều 1 thì cả dịch vụ và hàng hóa kèm dịch vụ đều được giảm thuế GTGT trên tổng số tiền thanh toán cho cung cấp dịch vụ."</p> <p>Lý do:</p> <p>Trong thực tế có nhiều trường hợp cung cấp dịch vụ không thuộc trường hợp được giảm thuế, tuy nhiên khi</p>	

STT	ĐƠN VỊ	Ý KIẾN CÁC ĐƠN VỊ	Ý KIẾN GIẢI TRÌNH
		<p>cung cấp dịch vụ đó bắt buộc phải cung cấp hàng hóa đi kèm dịch vụ, trong khi đó hàng hóa đó thuộc trường hợp được giảm thuế (ví dụ dịch vụ xây dựng, dịch vụ sửa chữa...). Do đó đề đề tạo thuận lợi cho người nộp thuế thì nên xác định nguyên tắc: hoặc hàng hóa hoặc dịch vụ được giảm thuế GTGT thì dịch vụ gắn với hàng hóa sẽ được giảm thuế GTGT trên tổng giá trị thanh toán cho dịch vụ.</p> <p>2.3. Đề nghị sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 Dự thảo Nghị định như sau:</p> <p><i>"1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2023. Đối với mặt hàng than khai thác trong nước của các đơn vị của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và của Tổng công ty Đông Bắc đã tiêu thụ trong năm 2022 thì được áp dụng giảm thuế GTGT theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này."</i></p> <p>Lý do:</p> <p>Đề đảm bảo việc thông nhất thực hiện giảm thuế GTGT đối với mặt hàng than khai thác trong nước tại Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ Quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và Dự thảo Nghị định Quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng 2% của Chính phủ năm 2023.</p>	
3	UBND tỉnh Quảng Ngãi (Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi)	Đề nghị Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét miễn giảm thuế GTGT 2% cho tất cả các mặt hàng trừ mặt hàng chịu thuế TTĐB.	Về việc điều chỉnh thuế suất thuế GTGT và đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh được giảm thuế GTGT thuộc thẩm quyền của Quốc hội. Tại Phiên họp thứ 23 ngày 13/5/2023, UBTVQH đã họp và cho ý kiến về dự án Nghị quyết của Quốc hội về giảm thuế GTGT và đã chi đạo tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo như chính sách giảm thuế đã quy định tại Nghị quyết số 43/2022/QH15. Dự kiến nội dung về tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 sẽ được thông qua tại Nghị quyết kỳ họp thứ 5. Quốc hội khóa XV vào ngày

STT	ĐƠN VỊ	Ý KIẾN CÁC ĐƠN VỊ	Ý KIẾN GIẢI TRÌNH
4	UBND tỉnh Hoà Bình	Đề nghị sửa đổi Điều 2 dự thảo Nghị định như sau: “Nghị định này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023”.	24/6/2023. Ý kiến tham gia về cấu chữ đã được Bộ Tài chính nghiên cứu tiếp thu và thể hiện tại dự thảo.
5	UBND tỉnh Thái Nguyên (Cục thuế tỉnh Thái Nguyên)	<p>1. Đề nghị TCT nâng cấp phần mềm HIKK để doanh nghiệp thuận tiện khi sử dụng, trong đó cần có 1 mục riêng cho thuế suất 8%.</p> <p>2. Cần quy định rõ danh mục hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 8% theo quy định rõ danh mục hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 8% theo phương án doanh nghiệp chi cần tra cứu và sẽ chọn được chính xác mặt hàng được hưởng thuế suất 8%.</p>	<p>- Đối với nội dung liên quan đến phần mềm HIKK: Nội dung này không thuộc phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị định nên Bộ Tài chính không tiếp thu.</p> <p>- Đối với danh mục hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 8%: Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định được xây dựng theo nguyên tắc những mặt hàng thuộc danh mục tại Phụ lục là những mặt hàng không được giảm thuế GTGT 2%. Việc quy định theo hướng này sẽ giúp doanh nghiệp dễ dàng hơn trong việc tra cứu do số lượng mặt hàng không được giảm thuế GTGT sẽ ít hơn số lượng mặt hàng được giảm. Do vậy, Bộ Tài chính không tiếp thu.</p>
6	UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	Giao Cục thuế tỉnh có ý kiến trực tiếp với Bộ Tài chính.	
<b>III</b>	<b>Các đơn vị khác</b>		
1	Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV)	<p>Trong quá trình thực hiện quy định tại Nghị định số 15/2022/ND-CP ngày 28/01/2022, TKV đã gặp vướng mắc do chưa nêu rõ đối tượng được giảm thuế GTGT đối với các Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế có các đơn vị sản xuất than theo quy trình khép kín. Trước đây, TKV đã được TCT hướng dẫn tại công văn số 2399/TCT-DNI, ngày 06/7/2022, trong đó trường hợp bán mặt hàng than khai thác thuộc đối tượng được giảm thuế GTGT theo Nghị định số 15/2022/ND-CP và đã xuất hoá đơn được giảm thuế GTGT cho các hộ tiêu thụ cuối nguồn.</p> <p>Lưu ý: TKV lại nhận được công văn số 742/CT-QLT3 ngày 02/12/2022 của Cục thuế Doanh nghiệp lớn hướng dẫn đối với mặt hàng than bán ra trong quy trình khép kín không phải đối tượng được giảm thuế GTGT. Sau khi nhận được công văn của Cục thuế Doanh nghiệp lớn, TKV đã có công văn số 5417/TKV-KTTC gửi TCT đề nghị hướng dẫn việc giảm thuế GTGT theo Nghị định số 15/2022/ND-CP trong quy trình khép kín. Sau</p>	<p>Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến tham gia của TKV và đã bổ sung nội dung hướng dẫn tại dự thảo Nghị định đối với mặt hàng than khai thác bán ra.</p>

STT

ĐƠN VỊ

Ý KIẾN CÁC ĐƠN VỊ

Ý KIẾN GIẢI TRÌNH

đó, TCT đã có công văn số 731/TCT-CST ngày 16/3/2023, trong đó đề nghị TKV thực hiện theo nội dung hướng dẫn tại công văn số 2399/TCT-JDNI. Như vậy các nội dung liên quan đến miễn giảm thuế cho mặt hàng than khai thác trong nước theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP còn có cách hiểu khác nhau, gây khó khăn cho TKV trong quá trình thực hiện.

Vì vậy, TKV đề nghị dự thảo mới bổ sung, làm rõ về đối tượng áp dụng đề các Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế có căn cứ đề thực hiện, đảm bảo kích cầu hỗ trợ cho các hộ tiêu dùng cuối nguồn, đặc biệt là hộ điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, TKV kính đề nghị Chính phủ quy định rõ hơn tại điểm d, Khoản 1, Điều 1 của Dự thảo Nghị định năm 2023 như sau:

*“d) Việc giảm thuế giá trị gia tăng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng thông nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại. Đối với mặt hàng than khai thác bán ra (bao gồm cả trường hợp than khai thác sau đó qua sàng tuyển, chế biến, phân loại tại các đơn vị thuộc các Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế theo quy trình khép kín mới bán ra) thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng. Mặt hàng than thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, tại các khâu khác ngoài khâu khai thác bán ra theo quy trình khép kín nêu trên không được giảm thuế giá trị gia tăng”*

**BỘ NỘI VỤ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2959 /BNV - PC

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2023

V/v góp ý dự thảo Nghị định  
quy định việc tiếp tục thực hiện  
chính sách giảm thuế GTGT 2%  
theo Nghị quyết 43/2022/QH15

Kính gửi: Bộ Tài chính

Trả lời Công văn số 6051/BTC- CST ngày 14/6/2023 của Bộ Tài chính về việc góp ý dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết 43/2022/QH15, Bộ Nội vụ có ý kiến như sau:

Thông nhất dự thảo Nghị định nêu trên do Bộ Tài chính xây dựng.

Trên đây là ý kiến của Bộ Nội vụ, đề nghị Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Nguyễn Duy Thăng (để b/c);
- Lưu: VT, PC.

**TL. BỘ TRƯỞNG**  
**VỤ TRƯỞNG VỤ PHÁP CHẾ**



Nguyễn Văn Thủy

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4730 /BTNMT-KHTC

V/v ý kiến về dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15

Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2023

Kính gửi: Bộ Tài chính

Phúc đáp Công văn số 6051/BTC-CST ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Bộ Tài chính về việc lấy ý kiến dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15, Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Để đảm bảo thời gian ban hành và Nghị định có hiệu lực từ ngày 01/7/2023, dự thảo Nghị định đã được Bộ Tài chính xây dựng theo đúng quy trình, thủ tục rút gọn quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Qua nghiên cứu nội dung hồ sơ dự thảo Nghị định kèm theo Công văn số 6051/BTC-CST nêu trên, Bộ Tài nguyên và Môi trường thống nhất với nội dung dự thảo Nghị định do Quý Bộ soạn thảo (nếu chính sách giảm thuế GTGT được Quốc hội thông qua).

Bộ Tài nguyên và Môi trường trân trọng kính gửi Quý Bộ để xem xét, tổng hợp theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng Đặng Quốc Khánh (để báo cáo);
- Vụ Chính sách thuế (Bộ Tài chính);
- Lưu VT, KHTC, NT.

*(Chữ ký)*

*(Chữ ký)*







Cơ quan: Bộ Quốc phòng  
Thời gian ký: 20.06.2023  
15:52:39 +07:00

**BỘ QUỐC PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *2065* /BQP-TC

Hà Nội, ngày *20* tháng 6 năm 2023

V/v tham gia ý kiến dự thảo  
Nghị định quy định việc tiếp  
tục thực hiện chính sách giảm  
thuế GTGT 2% theo Nghị  
quyết số 43/2022/QH15

Kính gửi: Bộ Tài chính.

**HỎA TỐC**

Bộ Quốc phòng nhận được Công văn số 6051/BTC-CST ngày 14/6/2023 của Bộ Tài chính về việc tham gia ý kiến dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế- xã hội. Sau khi nghiên cứu, Bộ Quốc phòng thống nhất với hồ sơ dự thảo Nghị định do Bộ Tài chính soạn thảo.

Đề nghị Bộ Tài chính tổng hợp, ban hành./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- C41;
- Lưu: VT, THBD, *Thư 05*.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Thượng tướng Vũ Hải Sản

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5280 /UBND-TH<sub>2</sub>  
V/v góp ý dự thảo Nghị định quy  
định việc tiếp tục thực hiện chính  
sách giảm thuế GTGT 2% theo  
Nghị quyết số 43/2022/QH15  
ngày 11/01/2022 của Quốc hội

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 6 năm 2023

BỘ TÀI CHÍNH	
ĐẾN	Số: 52328.DT
Ngày:	21-06-2023
Chuyên:	Vu.CST
Số và ký hiệu HS:	

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội gửi kèm Văn bản số 6051/BTC-CST ngày 14/6/2023 của Bộ Tài chính; Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng thống nhất với nội dung của dự thảo.

Trên đây là ý kiến góp ý dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội, Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng đề nghị Bộ Tài chính tổng hợp, hoàn thiện dự thảo./.

**Nơi nhận:**

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như trên;
- Cục Thuế tỉnh;
- LĐVP;
- Lưu: VT, TH<sub>2</sub>.

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm S



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LẠNG SƠN**

Số: **139** /UBND-KT

V/v tham gia ý kiến vào dự thảo  
Nghị định quy định việc tiếp tục  
thực hiện chính sách giảm thuế  
GTGT 2% theo Nghị quyết số  
43/2022/QH15

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lạng Sơn, ngày **19** tháng 6 năm 2023

BỘ TÀI CHÍNH	
<b>ĐẾN</b>	Số: <b>52322</b> BT
Ngày:	<b>21-06-2023</b>
Chuyển:	<i>Vay CST</i>
Số và ký hiệu HS:	.....

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Thực hiện Công văn số 6051/BTC-CST ngày 14/6/2023 của Bộ Tài chính về việc dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế giá trị gia tăng 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15, sau khi nghiên cứu, Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn hoàn toàn nhất trí với các dự thảo do Bộ Tài chính chủ trì soạn thảo.

Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn báo cáo Bộ Tài chính xem xét./.

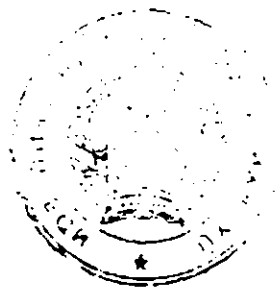
**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp;
- Cục Thuế, Cục Hải quan tỉnh;
- CPVP UBND tỉnh,
- các phòng CM, Trung tâm Thông tin;
- Lưu VT, KT(MT:H).



**TL. CHỦ TỊCH  
CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

**Dương Văn Chiêu**



**UBND TỈNH LAI CHÂU**  
**SỞ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:1132 /STC-QLNS

Lai Châu, ngày 17 tháng 6 năm 2023

V/v tham gia ý kiến vào dự thảo  
Nghị định quy định việc tiếp tục thực  
hiện chính sách giảm thuế GTGT 2%  
theo Nghị quyết số 43/2022/QH15

Kính gửi: Bộ Tài chính


Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Lai Châu tại Công văn số 2198/UBND-KTN ngày 14/6/2023 về việc tham gia ý kiến vào dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15, theo Công văn số 6051/BTC-NSNN ngày 14/6/2023 của Bộ Tài chính.

Sau khi nghiên cứu, Sở Tài chính nhất trí với bố cục, nội dung dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 do Bộ Tài chính xây dựng.

Trên đây là ý kiến tham gia của Sở Tài chính Lai Châu về dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15, kính gửi Bộ Tài chính xem xét, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Giám đốc Sở (b/c);
- Lưu: VT, QLNS.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
**Phạm Quý Dương**

**TỔNG CỤC THUẾ  
CỤC THUẾ TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Số: 521 /CTDBI-NVDTPC  
V/v tham gia ý kiến đối với dự thảo  
Nghị định quy định việc tiếp tục thực  
hiện chính sách giảm thuế GTGT 2%  
theo Nghị quyết số 43/2022/QH15

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Điện Biên, ngày 16 tháng 6 năm 2023

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Thực hiện Công văn số 2419/UBND-KT ngày 14/6/2023 của UBND tỉnh Điện Biên về việc tham gia góp ý vào dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế giá trị gia tăng 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15.

Cục Thuế tỉnh Điện Biên đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan nghiên cứu, tham gia ý kiến vào hồ sơ dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế giá trị gia tăng 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15. Qua tổng hợp ý kiến tham gia, Cục Thuế nhất trí với nội dung hồ sơ dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế giá trị gia tăng 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Bộ Tài chính và không có ý kiến tham gia gì khác.

Cục Thuế tỉnh Điện Biên tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh Điện Biên (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Thuế (để b/c);
- Lưu: VT, NVDTPC.

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



**Dương Duy Bảy**

**TỔNG CỤC THUẾ  
CỤC THUẾ TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 630/CTHGI-NVDTPC

Hà Giang, ngày 19 tháng 6 năm 2023

V/v tham gia ý kiến vào dự thảo  
Tờ trình Chính phủ, dự thảo Nghị định  
của Bộ Tài chính về giảm thuế GTGT  
2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15

<b>BỘ TÀI CHÍNH</b>	
ĐẾN	Số: 524.03/BAT
Ngày:	20-06-2023
Chuyên:	Vũ CST
Số và ký hiệu HS: .....	

Kính gửi:

- Bộ Tài chính
- Văn phòng UBND tỉnh

Thực hiện Công văn số 1791/UBND-KTTH ngày 15/6/2023 của Ủy ban nhân tỉnh về việc tham gia ý kiến vào dự thảo Tờ trình, dự thảo Nghị định và các văn bản kèm theo do Bộ Tài chính soạn thảo trình Chính phủ ban hành Nghị định hướng dẫn việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15.

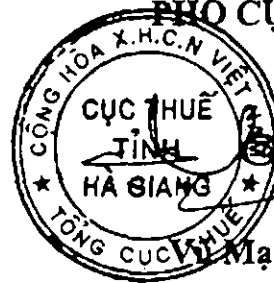
Cục Thuế đã triển khai phối hợp với các Sở, ngành có liên quan nghiên cứu tham gia ý kiến vào các dự thảo, đồng thời phổ biến nội dung các dự thảo nêu trên đến toàn thể công chức trong ngành nghiên cứu, thảo luận. Các Sở, ngành đều nhất trí với nội dung dự thảo không có ý kiến sửa đổi bổ sung.

Cục Thuế trân trọng báo cáo gửi Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân tỉnh ./.

*Nơi nhận:*

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, NVDTPC;

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



**Vũ Mạnh Hùng**



**TỔNG CỤC THUẾ  
CỤC THUẾ TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4603 /CTQNA-NVDTPC

Quảng Nam, ngày 19 tháng 6 năm 2023

V/v tham gia ý kiến đối với dự thảo Nghị  
định quy định tiếp tục thực hiện chính sách  
giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số  
43/2022/QH15

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Thực hiện nội dung tại Công văn số 6051/BTC-CST ngày 14/6/2023 của Bộ Tài chính về việc lấy ý kiến dự thảo Nghị định quy định tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội.

Sau khi nghiên cứu, Cục Thuế tỉnh Quảng Nam cơ bản thống nhất các nội dung tại dự thảo Nghị định.

Cục Thuế tỉnh Quảng Nam báo cáo đề Bộ Tài chính biết, tổng hợp./.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Lưu: VT, NVDTPC.

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



**Nguyễn Việt Xuân**



Ký bởi: Cục Thuế tỉnh Long An  
Cơ quan: Bộ Tài chính  
Thời gian ký: 20/06/2023  
08:36:59 +07:00

**TỔNG CỤC THUẾ  
CỤC THUẾ TỈNH LONG AN**

Số: 2168 /CTLAN-NVDTPC  
V/v góp ý dự thảo Nghị định quy  
định việc tiếp tục thực hiện chính  
sách giảm thuế GTGT 2% theo  
Nghị quyết 43/2022/QH15

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Long An, ngày 19 tháng 6 năm 2023

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Thực hiện công văn số 6051/BTC-CST ngày 14/6/2023 của Bộ Tài chính về việc dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết 43/2022/QH15 và công văn số 5125/UBND-KTTC ngày 15/6/2023 của UBND tỉnh Long An với nội dung:

“ ...

*Giao Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham gia góp ý kiến theo nội dung yêu cầu của Bộ Tài chính tại công văn nêu trên.*

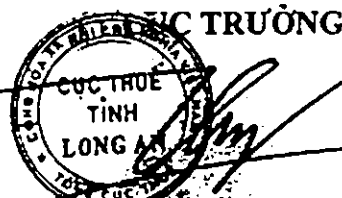
*Nội dung góp ý, UBND tỉnh ủy quyền Cục Thuế tỉnh ký gửi về Bộ Tài chính để tổng hợp; đồng thời báo cáo UBND tỉnh”.*

Theo ủy quyền, sau khi triển khai nghiên cứu và lấy ý kiến đóng góp, Cục Thuế thống nhất nội dung dự thảo Nghị định quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng 2% kèm theo công văn số 6051/BTC-CST ngày 14/6/2023 của Bộ Tài chính.

Cục Thuế tỉnh Long An kính gửi Bộ Tài chính./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thuế;
- Lưu: VI, NVDTPC, N (02b)



Nguyễn Văn Thủy

**TỔNG CỤC THUẾ  
CỤC THUẾ TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 970/CTBCA-NVDTPC

Bắc Kạn, ngày 20 tháng 6 năm 2023


V/v tham gia ý kiến đối với hồ sơ dự thảo Nghị định của Chính phủ.

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh Bắc Kạn.

Thực hiện Văn bản số 3717/UBND-TH ngày 15 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc tham gia ý kiến đối với hồ sơ dự thảo Nghị định của Chính phủ, Trong đó, "Giao Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan nghiên cứu nội dung hồ sơ dự thảo Nghị định kèm theo Công văn nêu trên; tham gia ý kiến gửi về Bộ Tài chính và báo cáo UBND tỉnh ...".

Sau khi nghiên cứu nội dung hồ sơ dự thảo Nghị định quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng 2%, Cục Thuế tỉnh Bắc Kạn nhất trí với nội dung dự thảo của Nghị định và không có ý kiến khác.

Vậy, Cục Thuế tỉnh Bắc Kạn báo cáo Bộ Tài chính, UBND tỉnh Bắc Kạn được biết 

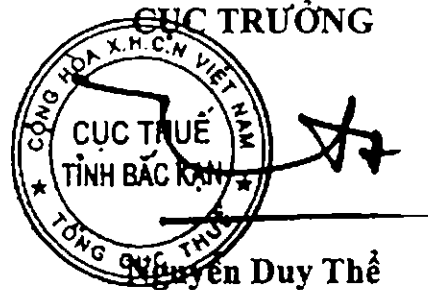
**Nơi nhận:**

Gửi bản điện tử:

- Như trên;
- Lãnh đạo Cục;

Gửi bản giấy:

- Lưu: VT, NVDTPC (Ha.01b).



UBND TỈNH HÀ NAM  
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1114/STC-QLNS  
V/v TGYK Dự thảo Nghị định quy  
định việc tiếp tục thực hiện chính  
sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị  
quyết số 43/2022/QH15

Hà Nam, ngày 19 tháng 6 năm 2023

BỘ TÀI CHÍNH	
ĐẾN	Số: 52798.../ST
Ngày:	21-06-2023
Chuyên:	Vu.../ST
Số và ký hiệu HS:	

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Căn cứ Công văn số 6051/BTC-CST ngày 14/6/2023 của Bộ Tài chính về việc dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15,

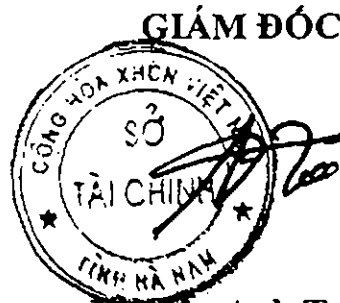
Căn cứ Công văn số 2090/VPUB-KT ngày 15/6/2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc lấy ý kiến dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15.

Sau khi nghiên cứu dự thảo và các văn bản quy định hiện hành, Sở Tài chính tỉnh Hà Nam nhất trí với nội dung dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15.

Đề nghị Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Chính phủ./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, QLNS.



Nguyễn Anh Tuấn

**TỔNG CỤC THUẾ  
CỤC THUẾ TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *2512* /CTQBI-NVDTPC

Quảng Bình, ngày *16* tháng 6 năm 2023

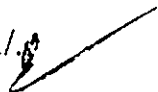
V/v góp ý dự thảo Nghị định quy định  
việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm  
thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số  
43/2022/QH15.

BỘ TÀI CHÍNH	
ĐẾN Số:	<b>0052399</b>
Ngày:	<b>19-06-2023</b>
Chuyên:	<i>Nu. CST</i>
Số và ký hiệu HS:	

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Cục Thuế tỉnh Quảng Bình nhận được Công văn số 6051/BTC-CST ngày 14/6/2023 của Bộ Tài chính về việc dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15.

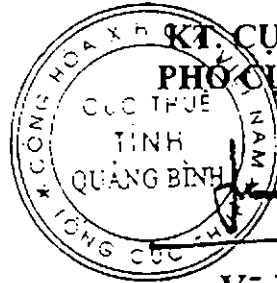
Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị định đính kèm Công văn số 6051/BTC-CST, Cục Thuế tỉnh Quảng Bình thống nhất các nội dung đã trình bày trong dự thảo Nghị định nói trên.

Cục Thuế tỉnh Quảng Bình báo cáo Bộ Tài chính biết và tổng hợp. / 

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh Quảng Bình;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, NVDTPC.





**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

**Võ Văn Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 446 /UBND - VP5  
V/v tham gia ý kiến dự thảo  
Nghị định quy định việc tiếp  
tục thực hiện chính sách giảm  
thuế GTGT 2%

*Ninh Bình, ngày 19 tháng 6 năm 2023*

Kính gửi: Bộ Tài chính

UBND tỉnh Ninh Bình nhận được Văn bản số 6051/BTC-CST ngày 14/6/2023 của Bộ Tài chính về việc tham gia ý kiến dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15.

Sau khi xem xét ý kiến tham gia góp ý của Sở Tài chính và các đơn vị liên quan, UBND tỉnh Ninh Bình nhất trí với hồ sơ dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2%, đề nghị Quý Bộ tổng hợp báo cáo Chính phủ./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VT, VP5;  
TTH\_VP5\_CVUB

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Song Tùng**

**UBND TỈNH SƠN LA  
SỞ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *2108*/STC-QLNS

Sơn La, ngày *16* tháng *6* năm *2023*

V/v Tham gia ý kiến vào dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Công văn số 6051/BTC-CST ngày 14/6/2023 của Bộ Tài chính về xin ý kiến vào dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định thực hiện chính sách giảm thuế GTG 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại công văn số 2204/UBND-TH ngày 15/6/2023.

Căn cứ ý kiến tham gia của Cục thuế tỉnh và các đơn vị có liên quan, sau khi nghiên cứu, Sở Tài Chính nhất trí với dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15.

Trân trọng đề nghị Bộ Tài chính tổng hợp trình Chính phủ ban hành.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh; (Đề b/c)
- Lãnh đạo Sở Tài chính;
- Lưu: VT, T.Tra, QLNS, Toàn 2 bản *th*

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Văn Phong*  
**Nguyễn Văn Phong**

**TỔNG CỤC THUẾ  
CỤC THUẾ TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4554 /CTBGI-NVDTPC

Bắc Giang, ngày 19 tháng 6 năm 2023

V/v tham gia ý kiến dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15

BỘ TÀI CHÍNH	
<b>ĐẾN</b>	CC. 52450-BĐ
Ngày:	21-06-2023
Chuyển...	N. Nguyễn Văn Sỹ
Số và ký hiệu HS:	.....

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh Bắc Giang.

Thực hiện Công văn số 6051/BTC-CST ngày 14/6/2023 của Bộ Tài chính về việc dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15; Công văn số 3276/UBND-KTTH ngày 16/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc tham gia ý kiến dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15. Cục Thuế tham gia ý kiến như sau:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ dự thảo Nghị định, Cục Thuế nhất trí với nội dung dự thảo Nghị định này.

Cục Thuế tỉnh Bắc Giang trân trọng báo cáo Bộ Tài chính và Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang./.

**Nơi nhận:**

- Như trên: nguyentiencong@mof.gov.vn;
- Lãnh đạo Cục Thuế;
- Lưu: VT, NVDTPC.

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



**Nguyễn Văn Sỹ**



**TỔNG CỤC THUẾ  
CỤC THUẾ TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2021/CTBDI-NVDTPC  
V/v tham gia ý kiến về dự thảo  
Nghị định quy định tiếp tục thực  
hiện chính sách giảm thuế GTGT  
2% theo Nghị quyết 43/2022/QH15

Bình Định, ngày 19 tháng 6 năm 2023

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân tỉnh Bình Định tại Văn bản số 3958/UBND-TH ngày 15/6/2023 về việc tham gia ý kiến dự thảo Nghị định quy định tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết 43/2022/QH15.

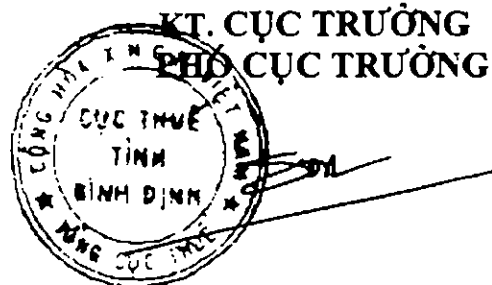
Căn cứ Văn bản số 6051/BTC-CST ngày 14/6/2023 của Bộ Tài chính về việc dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15, kèm theo hồ sơ dự thảo Nghị định, các Phụ lục, dự thảo Tờ trình.

Qua nghiên cứu, Cục Thuế tỉnh Bình Định thống nhất nội dung dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15.

Cục Thuế tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính tổng hợp ./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thuế;
- Lưu: VT, NVDTPC.



**Nguyễn Ngọc Sơn**

**TỔNG CỤC THUẾ  
CỤC THUẾ TỈNH CÀ MAU**

Số: 1078 /CTCMA-NVDTPC

V/v ý kiến đóng góp đối với hồ sơ  
dự thảo Nghị định của Chính phủ  
quy định chính sách giảm thuế  
giá trị gia tăng 2%

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cà Mau, ngày 19 tháng 6 năm 2023

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Thực hiện Công văn số 4549/UBND-KT ngày 16/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc tham gia ý kiến đối với dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế GTGT; Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Cục Thuế tỉnh Cà Mau chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu, có ý kiến đóng góp đối với hồ sơ dự thảo Nghị định về giảm thuế giá trị gia tăng; Cục Thuế tỉnh Cà Mau có ý kiến như sau:

Sau khi nghiên cứu nội dung dự thảo Tờ trình, dự thảo Nghị định quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng 2% theo Nghị quyết số .../2023/QH15 ngày ... tháng 6 năm 2023; Cục Thuế nhận thấy nội dung dự thảo Tờ trình, dự thảo Nghị định Quy định chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số .../2023/QH15 là phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước về mục tiêu kích cầu tiêu dùng, phù hợp với tình hình kinh tế của đất nước, qua đó thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, phục hồi và phát triển kinh tế trong năm 2023. Do vậy, Cục Thuế thống nhất với nội dung dự thảo Nghị định của Chính phủ.

Cục Thuế tỉnh Cà Mau báo cáo Bộ Tài chính./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh Cà Mau (thay BC);
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu VT, NVDTPC (05b).

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



**Nguyễn Văn Bé**

**TỔNG CỤC THUẾ  
CỤC THUẾ TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2053 /CTTGI-NVDTPC  
V/v Góp ý kiến dự thảo Nghị định  
quy định việc tiếp tục thực hiện  
chính sách giảm thuế giá trị gia  
tăng 2% theo Nghị quyết số  
43/2022/QH15.

Tiền Giang, ngày 19 tháng 6 năm 2023

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh Tiền Giang.

Thực hiện theo Công văn số 2994/UBND-KT ngày 16/6/2023 của UBND tỉnh Tiền Giang về việc đóng góp ý kiến dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế giá trị gia tăng 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15, Công văn số 6051/BTC-CST ngày 14/6/2023 của Bộ Tài chính về việc dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15.

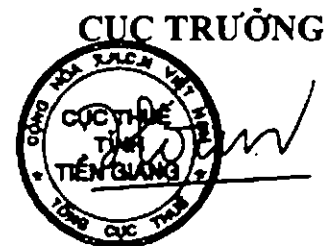
Qua nghiên cứu dự thảo tờ trình, dự thảo Nghị định quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng 2% theo Nghị quyết số .../2023/QH15 ngày .... tháng 6 năm 2023, Ngành Thuế tỉnh Tiền Giang nhận định đây là nội dung quan trọng, liên quan trách nhiệm điều hành, tổ chức thực hiện phát triển kinh tế - xã hội, nên đã tổ chức triển khai, nghiên cứu và tham khảo ý kiến đóng góp của các đơn vị có liên quan trực thuộc Cục Thuế.

Cục Thuế tỉnh Tiền Giang đã tổng hợp các ý kiến đóng góp và qua đó, Cục Thuế thống nhất với các nội dung của dự thảo, không có ý kiến đóng góp thêm.

Trên đây là ý kiến đóng góp về việc dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15, Cục Thuế tỉnh Tiền Giang kính gửi đến Bộ Tài chính, UBND tỉnh Tiền Giang xem xét để tổng hợp chung. *W*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Email: [nguyentiencong@mof.gov.com](mailto:nguyentiencong@mof.gov.com)
- Lưu: VT, NVDTPC (04b)



**Nguyễn Năng Hoàn**

TỔNG CỤC THUẾ  
CỤC THUẾ TỈNH THÁI BÌNH

Số: 2616 /CTTBI-NVDTPC  
V/v tham gia ý kiến theo Văn bản  
số 6051/BTC-CST

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Bình, ngày 19 tháng 6 năm 2023

BỘ TÀI CHÍNH
ĐỀ TÀI SỐ 0053137
THỜI GIAN: 20-06-2023
CHỖ: Vũ CST
SỐ QUẢN LÝ HS:

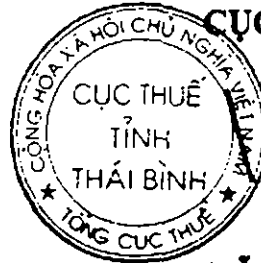
Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Văn bản số 1943/UBND-KT ngày 15/6/2023 của UBND tỉnh Thái Bình giao và ủy quyền cho Cục Thuế chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan triển khai Văn bản số 6051/BTC-CST ngày 14/6/2023 của Bộ Tài chính về việc lấy ý kiến về dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế giá trị gia tăng 2% theo Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Sau khi tổng hợp ý kiến tham gia của các đơn vị có liên quan, Cục Thuế nhất trí với nội dung của hồ sơ dự thảo Nghị định.

Cục Thuế tỉnh Thái Bình trân trọng báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh Thái Bình (để Báo cáo);
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, NVDTPC.



CỤC TRƯỞNG

**Đỗ Hồng Nam**

**TỔNG CỤC THUẾ  
CỤC THUẾ TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 3137 /CTQNG-NVDTPC  
V/v: góp ý dự thảo Nghị định quy  
định việc tiếp tục thực hiện chính  
sách giảm thuế GTGT 2% theo  
Nghị quyết số 43/2022/QH15

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 6 năm 2023

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi nhận được Công văn số 6051/BTC-CS ngày 14 tháng 06 năm 2023 của Bộ Tài chính về việc tham gia góp ý Dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15. Qua nghiên cứu, Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi thống nhất với nội dung dự thảo Nghị định và tham gia một số ý kiến như sau:

Nghị định số 15/2022/NĐ-CP quy định chính sách miễn, giảm 2% thuế GTGT theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội đã giúp các Doanh nghiệp giảm được giá thành, người tiêu dùng được hưởng lợi nên đã góp phần kích cầu nền kinh tế. Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi thống nhất chủ trương tiếp tục miễn giảm thuế GTGT 2%. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện chính sách này, cơ quan Thuế cũng như Người nộp thuế gặp nhiều khó khăn trong việc xác định mặt hàng cụ thể được miễn giảm và không miễn giảm dẫn đến Người nộp thuế chưa đồng tình cao, rủi ro có thể xảy ra cho cả cơ quan Thuế và Người nộp thuế khi xác định mặt hàng không đúng nên xuất hóa đơn sai, dẫn đến xử lý vi phạm không đáng có.


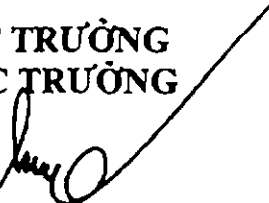
Để chính sách miễn giảm thuế thực sự đem lại hiệu quả cao trong thực tiễn và thuận tiện trong áp dụng. Kính đề nghị Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét miễn giảm thuế GTGT 2% cho tất cả các mặt hàng trừ mặt hàng chịu thuế Tiêu thụ đặc biệt.

Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo /.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh ( Báo cáo)
- Lưu: VT, NVDTPC.

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



**Võ Hùng**

UBND TỈNH PHÚ YÊN  
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1649 /STC-TCDN  
V/v Góp ý dự thảo Nghị định  
của Chính phủ

Phú Yên, ngày 20 tháng 6 năm 2023

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Căn cứ Công văn số 6051/BTC-CST ngày 14/6/2023 của Bộ Tài chính V/v dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo tại Công văn số 2805/UBND-KT ngày 15/6/2023 của UBND tỉnh V/v triển khai thực hiện Công văn số 6051/BTC-CST ngày 14/6/2023 của Bộ Tài chính; Sở Tài chính báo cáo như sau:

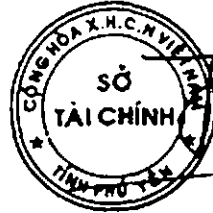
Thống nhất dự thảo Nghị định Quy định chính sách thuế giá trị gia tăng 2% theo Nghị định số .../2023/QH15 ngày ... tháng 6 năm 2023.

Kính báo cáo Bộ Tài chính tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Giám đốc Sở TC;
- Lưu: VT, TCDN, v.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Hào**

**UBND TỈNH PHÚ THỌ  
SỞ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1177/STC-QLNS

Phú Thọ, ngày 20 tháng 6 năm 2023

V/v tham gia ý kiến dự thảo  
Nghị định quy định việc tiếp  
tục thực hiện chính sách giảm  
thuế GTGT 2% theo Nghị  
quyết số 43/2022/QH15.

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Thực hiện Văn bản số 2198/UBND-KTTH ngày 15/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc tham gia ý kiến dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15

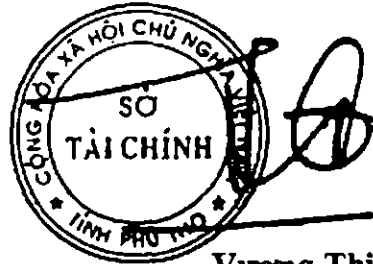
Sau khi nghiên cứu nội dung dự thảo Nghị định quy định chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15; Sở Tài chính nhất trí về bố cục và nội dung của dự thảo, không có ý kiến sửa đổi, bổ sung.

Trên đây là ý kiến tham gia của Sở Tài chính gửi Bộ Tài chính tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (để b/c)
- Giám đốc;
- Lưu VT+ NS;

**GIÁM ĐỐC**



**Vương Thị Bầy**

UBND TỈNH VINH PHÚC  
SỞ TÀI CHÍNH

Số: 1350 / STC - QLGCSTCDN

V/v tham gia ý kiến dự thảo Nghị  
định quy định việc tiếp tục thực hiện  
chính sách giảm thuế GTGT 2% theo  
Nghị quyết số 43/2022/QH15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vinh Phúc, ngày 20 tháng 6 năm 2023

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Thực hiện Văn bản số 6051/BTC- CST ngày 14/6/2023 của Bộ Tài chính và Văn bản 4644/UBND- KT2 ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh v/v tham gia ý kiến dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15.

Sau khi nghiên cứu, Sở Tài chính Vinh Phúc nhất trí với dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15.

Sở Tài chính đề nghị Bộ Tài chính tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như kg,
- Lưu VT-QLGCSTCDN.

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Sáng Văn Nhiệm



**TỔNG CỤC THUẾ  
CỤC THUẾ TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4863 /CT-NVDTPC

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 6 năm 2023

V/v tham gia ý kiến Dự thảo Nghị định  
của Chính phủ Quy định chính sách giảm  
thuế giá trị gia tăng 2%.

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Thực hiện công văn 8390/UBND-KTTC ngày 15/6/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị có liên quan nghiên cứu, tham gia ý kiến vào hồ sơ dự thảo Nghị định của Chính phủ Quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng 2%; Công văn số 6051/BTC-CST ngày 14/6/2023 của Bộ Tài chính về việc dự thảo Nghị định của Chính phủ về Quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế giá trị gia tăng 2% theo Nghị quyết số 15/2022/QH15.

Sau khi triển khai, tổng hợp ý kiến tham gia vào hồ sơ dự thảo Nghị định của Chính phủ Quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng 2% của các đơn vị có liên quan. Cục Thuế tỉnh Thanh Hoá đề nghị bổ sung thời điểm lập hóa đơn đối với một số trường hợp vào Điều 1 như sau:

*“7. Về lập hóa đơn trong một số trường hợp*

*- Đối với hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ đặc thù như cung cấp điện, nước, cơ sở kinh doanh được giảm thuế GTGT theo quy định đối với các hóa đơn lập từ ngày 01/07/2023 đến hết ngày 31/12/2023.*

*- Trường hợp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng được giảm thuế GTGT theo quy định tại Nghị định này, sau ngày 31/12/2023 phát hiện có sai sót phải lập hóa đơn điều chỉnh hoặc thay thế mà không ảnh hưởng tới tiền hàng và thuế GTGT phải nộp hoặc điều chỉnh giá tính thuế thì hóa đơn điều chỉnh hoặc thay thế áp dụng thuế suất thuế GTGT 8%; Trường hợp sai sót về số lượng hàng hóa dẫn đến sai sót về tiền hàng và thuế GTGT thì hóa đơn điều chỉnh hoặc thay thế áp dụng thuế suất thuế GTGT theo quy định tại thời điểm lập hóa đơn điều chỉnh hoặc thay thế.*

*- Trường hợp hàng hóa đã mua trước 01/01/2024 với thuế suất 8%, sau ngày 31/12/2023 người mua trả lại hàng hóa do không đúng quy cách, chất lượng, thì người bán lập hóa đơn hoàn trả hàng hóa để điều chỉnh giảm hoặc thay thế hóa đơn đã lập với thuế suất thuế GTGT 8%, người bán và người mua có thỏa thuận ghi rõ hàng bán trả lại.*

*- Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức chiết khấu thương mại dành cho khách hàng và đối với các khoản chiết khấu thương mại của hàng hóa*

được giảm thuế GTGT với thuế suất 8% đã bán trong năm 2023 nhưng từ 01/01/2024 mới xuất hóa đơn thể hiện nội dung chiết khấu thương mại thì:

+ Trường hợp số tiền chiết khấu được lập vào lần mua cuối cùng hoặc kỳ tiếp theo sau ngày 31/12/2023 thì số tiền chiết khấu của hàng hóa đã bán được tính điều chỉnh ở nội dung giá tính thuế, thuế suất thực hiện theo pháp luật hiện hành tại thời điểm lập hóa đơn.

+ Trường hợp số tiền chiết khấu được lập khi kết thúc chương trình (kỳ) chiết khấu sau ngày 31/12/2023 thì người bán lập hóa đơn điều chỉnh và áp dụng thuế suất thuế GTGT 8% tại thời điểm bán hàng.


- Trường hợp cơ sở kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (thuộc đối tượng giảm thuế GTGT 2%) nhưng sau ngày 31/12/2023 cơ sở kinh doanh mới lập hóa đơn đối với doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ phát sinh từ ngày 01/07/2023 đến 31/12/2023 và hoạt động xây dựng, lắp đặt có thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền, được xác định từ ngày 01/07/2023 đến hết ngày 31/12/2023 nhưng sau ngày 31/12/2023, cơ sở kinh doanh mới lập hóa đơn đối với doanh thu xây dựng, lắp đặt đã nghiệm thu, bàn giao thì được áp dụng giảm thuế GTGT 2% theo quy định tại Nghị định này."

Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa báo cáo Bộ Tài chính đề tổng hợp hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định của Chính phủ Quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng 2% để báo cáo Chính phủ. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, NVDTPC.

KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Lê Hồng Phúc

TỔNG CỤC THUẾ  
CỤC THUẾ TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 6166/CTQNI-NVDTPC  
V/v dự thảo Nghị định quy định việc  
tiếp tục thực hiện chính sách giảm  
thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số  
43/2022/QH15

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 06 năm 2023

Kính gửi: Vụ Chính sách thuế - Bộ Tài chính

Thực hiện công văn số 6051/BTC-CST ngày 14/6/2023 của Bộ Tài chính về việc dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15. Qua nghiên cứu hồ sơ Dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15, Cục Thuế tỉnh Quảng Ninh tham gia ý kiến như sau:

1. Về nội dung dự thảo Tờ trình của Bộ Tài chính trình Chính phủ: Cục Thuế nhất trí với nội dung dự thảo.

2. Về nội dung dự thảo Nghị định Quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng 2% của Chính phủ: Cục Thuế có ý kiến như sau:

2.1. Đề nghị sửa đổi điểm d khoản 1 Điều 1 Dự thảo Nghị định

Dự thảo:

*"d) Việc giảm thuế giá trị gia tăng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại. Đối với mặt hàng than khai thác bán ra (bao gồm cả trường hợp than khai thác sau đó qua sàng tuyển, phân loại theo quy trình khép kín mới bán ra) thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng. Mặt hàng than thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, tại các khâu khác ngoài khâu khai thác bán ra không được giảm thuế giá trị gia tăng"*

Đề nghị sửa thành:

*"d) Việc giảm thuế giá trị gia tăng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại. Đối với mặt hàng than khai thác trong nước bán ra (bao gồm cả trường hợp than khai thác sau đó qua sàng tuyển, phân loại theo quy trình khép kín mới bán ra) thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng. Mặt hàng than thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, tại các khâu khác ngoài khâu khai thác bán ra không được giảm thuế giá trị gia tăng"*

Lý do đề nghị sửa như trên:

- Đảm bảo sự thống nhất việc miễn giảm thuế GTGT là áp dụng đối với tên loại hàng hóa, không phân biệt hàng hóa tại khâu sản xuất, chế biến, gia công, tiêu thụ, phù hợp với nội dung đã nêu tại câu này: "... áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại ..."

- Phân biệt rõ mặt hàng than có nguồn gốc khai thác trong nước thì được giảm thuế GTGT, còn đối với than có nguồn gốc nhập khẩu từ nước ngoài thì không khuyến khích giảm thuế GTGT.

- Chưa có quy định giải thích “quy trình khép kín” là như thế nào. Hiện nay Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và Tổng Công ty Đông Bắc có mô hình Công ty mẹ, các công ty con và các công ty thành viên thực hiện sản xuất, tiêu thụ than theo kế hoạch và bán than theo ủy quyền của Công ty mẹ. Việc quy định quy trình khép kín không rõ ràng gây khó khăn cho việc xác định giảm thuế GTGT.

## 2.2. Đề nghị bổ sung khoản 7 Điều 1 Dự thảo Nghị định

*“7. Đối với việc cung cấp dịch vụ có kèm cung cấp hàng hóa để thực hiện dịch vụ đó: nếu dịch vụ hoặc hàng hóa cung cấp kèm dịch vụ thuộc đối tượng được giảm thuế GTGT theo quy định tại khoản 1 Điều 1 thì cả dịch vụ và hàng hóa kèm dịch vụ đều được giảm thuế GTGT trên tổng số tiền thanh toán cho cung cấp dịch vụ.”*

### Lý do đề nghị bổ sung như trên:

Trong thực tế có nhiều trường hợp cung cấp dịch vụ không thuộc trường hợp được giảm thuế, tuy nhiên khi cung cấp dịch vụ đó bắt buộc phải cung cấp hàng hóa đi kèm dịch vụ, trong khi đó hàng hóa đó thuộc trường hợp được giảm thuế (ví dụ dịch vụ xây dựng, dịch vụ sửa chữa,...). Do đó để tạo thuận lợi cho người nộp thuế thì nên xác định nguyên tắc: hoặc hàng hóa hoặc dịch vụ được giảm thuế GTGT thì dịch vụ gắn với hàng hóa sẽ được giảm thuế GTGT trên tổng giá trị thanh toán cho dịch vụ.

## 2.3. Đề nghị sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 Dự thảo Nghị định

### Dự thảo:

*“1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.”*

### Đề nghị sửa đổi, bổ sung thành:

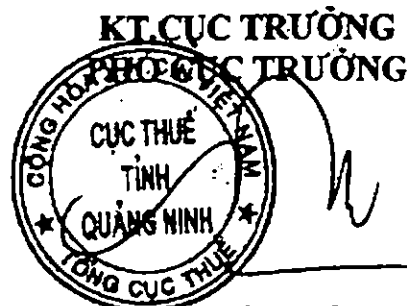
*“1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2023. Đối với mặt hàng than khai thác trong nước của các đơn vị của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và của Tổng công ty Đông Bắc đã tiêu thụ trong năm 2022 thì được áp dụng giảm thuế GTGT theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này.”*

Lý do sửa đổi, bổ sung như trên: Để đảm bảo việc thống nhất thực hiện giảm thuế GTGT đối với mặt hàng than khai thác trong nước tại Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ Quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và Dự thảo Nghị định Quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng 2% của Chính phủ năm 2023

Trên đây là ý kiến tham gia của Cục Thuế tỉnh Quảng Ninh báo cáo Vụ chính sách - Bộ Tài chính /.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Đ/c Cục trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, NVDTPC.



Mai Chiến Thắng

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 922 /UBND-KTTH  
V/v tham gia dự thảo Nghị định


Hòa Bình, ngày 20 tháng 6 năm 2023

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Công văn số 6051/BTC-CST ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Bộ Tài chính về dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15;

Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình có ý kiến như sau:

Tại Điều 2 đề nghị bổ sung cụm từ: "Nghị định này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023"

Đề nghị Bộ Tài chính tổng hợp. 

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- Chánh VP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HK.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Quách Tất Liêm**



Ký bởi: Cục Thuế tỉnh Thái  
Nguyên  
Cơ quan: Bộ Tài chính  
Thời gian ký: 20/06/2023  
17:07:02 +07:00

**TỔNG CỤC THUẾ  
CỤC THUẾ TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3984 /CTTNG-NVDTPC

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 6 năm 2023

V/v tham gia ý kiến dự thảo Nghị định quy  
định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm  
thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số  
43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Thực hiện Công văn số 6051/BTC-CST ngày 14/6/2023 của Bộ Tài chính về việc dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15. Ngày 16/6/2023, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Công văn số 2891/UBND-KT giao Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham gia ý kiến về việc dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội.

Sau khi tổ chức lấy ý kiến của đơn vị có liên quan, Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên báo cáo tổng hợp các ý kiến tham gia vào dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội như sau:

- Nhất trí với nội dung dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội.

- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên có ý kiến đề xuất:

Qua tổng hợp ý kiến, của các doanh nghiệp rất vui mừng phấn khởi trước chủ trương tiếp tục giảm thuế GTGT 2% nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi, phát triển kinh tế. Tuy nhiên, để khắc phục các vướng mắc đã gặp phải qua thời gian thực hiện chính sách giảm thuế, các doanh nghiệp kiến nghị 02 nội dung như sau:

1. Đề nghị Tổng Cục thuế nâng cấp phần mềm HTKK để doanh nghiệp thuận tiện khi sử dụng. Cụ thể: Phần mềm HTKK cần có 1 mục riêng cho thuế suất 8% (tương tự như đã có cho các mặt hàng: Không chịu thuế, thuế 0%, thuế 5% và thuế 10%). Vì hiện nay phần mềm đề hàng hóa chịu thuế 8% ở Phụ lục, đối với hóa đơn giảm doanh thu, doanh nghiệp không kê khai được vào Phụ lục 8% đối với các hóa đơn giảm 8% (vì phần mềm không cho ghi số âm).

2. Cần quy định rõ danh mục hàng hóa, dịch vụ chịu thuế 10%, chịu thuế 8% theo phương án: Doanh nghiệp chỉ cần tra cứu và sẽ chọn được chính xác

mặt hàng được hưởng thuế suất 8% (Vì trước đây danh mục này chưa rõ ràng, doanh nghiệp khó áp dụng, dẫn đến doanh nghiệp có tâm lý “thà không được giảm thuế còn hơn sau này bị truy thu”).

Quan điểm này mặc dù đã được sửa đổi vào Điều 1 dự thảo Nghị định, và chi tiết tại Phụ lục I, II, III dự thảo Nghị định. Tuy nhiên cần rà soát rất kỹ từng mặt hàng thuộc danh mục nào để được giảm thuế, đặc biệt cần lấy ý kiến của các doanh nghiệp có tham gia các hoạt động: nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại, do thời gian quá gấp, Hiệp hội chưa lấy ý kiến của các doanh nghiệp liên quan để tham gia ý kiến vào các Phụ lục này.

Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên báo cáo kết quả tổng hợp các ý kiến tham gia vào dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội. / *Handwritten mark*

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- UBND tỉnh Thái Nguyên (báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thuế;
- Lưu: VT, NVDTPC. *Handwritten mark*

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Thuận**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **5942**/UBND-TC

Thừa Thiên Huế, ngày **15** tháng 6 năm 2023

V/v tham gia ý kiến dự thảo Nghị  
định quy định việc tiếp tục thực hiện  
chính sách giảm thuế GTGT 2%  
theo Nghị quyết số 43/2022/QH15

BỘ TÀI CHÍNH	
ĐẾN SỐ:	51762 : BBT
Ngày:	19-06-2023
Chuyên:	VU CST
Số và ký hiệu HS:	

Kính gửi: Cục Thuế tỉnh

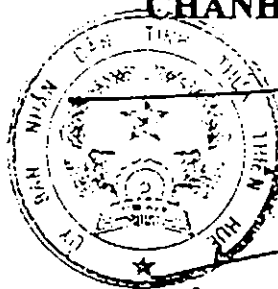
Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế nhận được Công văn số 6051/BTC-CST ngày 14/6/2023 của Bộ Tài chính về việc dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 (đính kèm văn bản điện tử); Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan nghiên cứu dự thảo Nghị định quy định việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 theo Công văn nêu trên của Bộ Tài chính; tham gia ý kiến và trực tiếp báo cáo Bộ Tài chính (thay UBND tỉnh) theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ Tài chính (đề b/c);
- UBND tỉnh: CT, các PCT;
- Các Sở: TC, CT;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế;
- VPUBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, TC.

**TL. CHỦ TỊCH  
CHÁNH VĂN PHÒNG**



**Trần Hữu Thùy Giang**



Số **2877**/TKV-KTTC

Hà Nội, ngày **10** tháng 6 năm 2023

Vv tham gia ý kiến vào Dự thảo Nghị định  
quy định tiếp tục thực hiện chính sách  
giảm thuế GTGT theo Nghị quyết  
43/2022/QH15

Kính gửi : Bộ Tài chính

Ngày 14 tháng 6 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Văn bản số 6051/BTC-CST lấy ý kiến về Dự thảo Nghị định quy định về việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa tiền tệ để hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

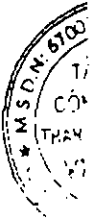
Sau khi nghiên cứu, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (TKV) xin trân trọng báo cáo như sau:

Về cơ bản, Dự thảo Nghị định năm 2023 vẫn giữ nguyên nội dung của Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022, trong đó tại điểm đ, Khoản 1, Điều 1 quy định về việc giảm thuế GTGT đối với mặt hàng than khai thác bán ra như sau:

*“d) Việc giảm thuế giá trị gia tăng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, lãnh doanh thương mại. Đối với mặt hàng than khai thác bán ra (bao gồm cả trường hợp than khai thác sau đó qua sàng tuyển, phân loại theo quy trình khép kín mới bán ra) thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng. Mặt hàng than thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, tại các khâu khác ngoài khâu khai thác bán ra không được giảm thuế giá trị gia tăng.”*

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện quy định trên, TKV đã gặp vướng mắc do Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 chưa nêu rõ đối tượng được giảm thuế GTGT đối với các Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế có các đơn vị sản xuất than theo quy trình khép kín bao gồm từ khâu Khai thác than nguyên khai khởi via (các công ty khai thác than thực hiện), đưa vào sàng tuyển chế biến, phân loại (các công ty tuyển than thực hiện), chuyên xuất hóa đơn bán cho hộ cuối nguồn (Công ty kho vận thực hiện).

TKV đã có Công văn số 630/TKV-KTTC ngày 21/02/2022 báo cáo vướng mắc liên quan đến việc thực hiện Nghị định 15/2022/NĐ-CP và được Tổng cục thuế hướng dẫn tại văn bản số 2399/TCT-DNL ngày 06/7/2022, trong đó nêu rõ trong trường hợp TKV bán mặt hàng than khai thác (bao gồm cả trường hợp than khai thác sau đó qua sàng tuyển, phân loại theo quy trình khép kín rồi mới bán ra) thì mặt hàng than khai thác này thuộc đối tượng được giảm thuế GTGT theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP của Chính phủ. Theo đó, TKV đã phát hành hóa đơn GTGT giảm thuế GTGT mặt hàng than sạch do TKV khai thác trong nước bán ra cho các hộ tiêu thụ cuối nguồn (Tập đoàn Điện lực Việt Nam, hộ Đạm, hộ Xi măng, hộ Giấy...).



Tuy nhiên sau đó TKV lại nhận được văn bản số 742/CT-QLT3 ngày 02/12/2022 của Cục thuế Doanh nghiệp lớn hướng dẫn mặt hàng than do TKV bán ra qua đầu mối tiêu thụ duy nhất của TKV là Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vmacomin (Chi nhánh trực thuộc TKV) không phải đối tượng được giảm thuế GTGT.

Ngày 14/12/2022, TKV tiếp tục có văn bản 5717/TKV-KTTC gửi Tổng cục Thuế về việc miễn giảm thuế GTGT theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP. Tại văn bản này, TKV báo cáo như sau: Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của TKV (được ban hành kèm theo Nghị định 105/2018/NĐ-CP ngày 8/8/2018 của Chính phủ) thì quy trình sản xuất than của TKV là quy trình khép kín. Toàn bộ các sản phẩm than được luân chuyển từ đơn vị khai thác qua các đơn vị sàng tuyển, phân loại, chế biến rồi mới bán ra cho khách hàng ngoài TKV qua đầu mối tiêu thụ là Công ty Kho Vận (chi nhánh trực thuộc Công ty Mẹ). Các đơn vị khai thác than, đơn vị tuyển than, đơn vị kho vận đều nằm trong quy trình sản xuất kinh doanh than khép kín được nêu trong Điều lệ Tập đoàn và thuộc đối tượng được giảm thuế theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP. Tổng cục Thuế đã có ý kiến tại văn bản số 731/TCT-CST ngày 16/3/2023 trong đó hướng dẫn thực hiện việc giảm thuế GTGT theo văn bản số 2399/TCT-DNL ngày 06/7/2022. Theo hướng dẫn tại văn bản số 2399/TCT-DNL ngày 06/7/2022, TKV đã thực hiện giảm thuế GTGT đối với mặt hàng than khai thác bán ra của năm 2022.

Như vậy các nội dung liên quan đến giảm thuế GTGT cho mặt hàng than khai thác trong nước theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP còn có cách hiểu khác nhau, gây khó khăn cho Tập đoàn TKV trong quá trình thực hiện.

Hiện nay, Dự thảo Nghị định về việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT cho năm 2023 vẫn giữ nguyên quy định đối với mặt hàng than khai thác bán ra như Nghị định 15/2022/NĐ-CP có thể dẫn đến cách hiểu mặt hàng than sạch bán ra từ hoạt động khai thác than theo quy trình khép kín trong các Tổng Công ty, Tập đoàn kinh tế không phải đối tượng được giảm thuế. Tuy nhiên, cách hiểu này không phản ánh đúng bản chất chính sách hỗ trợ người tiêu dùng cuối cùng, đối với than khai thác trong nước là hỗ trợ các hộ tiêu dùng lớn như điện (lớn nhất là Tập đoàn Điện lực Việt Nam), hộ đạm, hộ xi măng, hộ giấy...

Vì vậy, TKV đề nghị dự thảo mới bổ sung, làm rõ về đối tượng áp dụng để các Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế có căn cứ thực hiện, đảm bảo kích cầu hỗ trợ cho các hộ tiêu dùng cuối nguồn, đặc biệt là hộ điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, TKV kính đề nghị Chính phủ quy định rõ hơn tại điểm d, Khoản 1, Điều 1 của Dự thảo Nghị định năm 2023 như sau (*bổ sung thêm phần chữ gạch chân so với Nghị định 15/2022/NĐ-CP*):

*“d) Việc giảm thuế giá trị gia tăng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại. Đối với mặt hàng than khai thác bán ra (bao gồm cả trường hợp than khai thác sau đó qua sàng tuyển, chế biến, phân loại tại các đơn vị thuộc các Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế theo quy trình khép kín mới bán ra) thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng. Mặt hàng than thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, tại các khâu khác ngoài khâu khai thác bán ra theo quy trình khép kín nêu trên không được giảm thuế giá trị gia tăng.”*

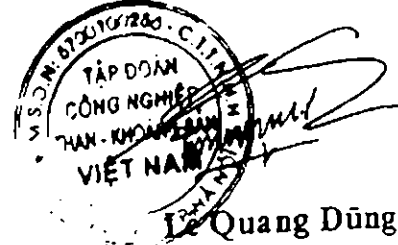
Trên đây là ý kiến của TKV đối với Dự thảo Nghị định quy định việc thực hiện giảm thuế suất thuế GTGT. Kính mong nhận được sự quan tâm giải quyết của Bộ Tài chính để TKV thực hiện đúng nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước, đảm bảo quyền lợi của doanh nghiệp theo Nghị quyết của Quốc hội và chỉ đạo của Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận: *TKV*

- Như Kính gửi
- UBQLVNN tại doanh nghiệp (b/c);
- Bộ Công Thương (b/c);
- Cục Thuế Doanh nghiệp lớn (b/c);
- Cục Thuế tỉnh Quảng Ninh (b/c);
- Hội đồng thành viên TKV (b/c);
- Tập đoàn EVN (để p/h);
- Tổng giám đốc (e-copy; b/c);
- P. TGĐ Lê Quang Dũng (e-copy);
- Kế toán trưởng TKV (e-copy);
- Ban Kiểm soát TKV (e-copy);
- Các Ban KTTC, KDT, KSNB, KP (e-copy);
- Lưu VT, KTTC.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Quang Dũng

